

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
-----800-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



Thủy Nguyên, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN

Thủy Nguyên, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG DỰ ÁN	2
III. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN	7
1. Mục đích.....	7
2. Yêu cầu.....	8
IV. QUY TRÌNH LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
V. SẢN PHẨM QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	10
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	12
3. Phân tích thực trạng môi trường.....	17
4. Đánh giá chung ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường.....	17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế-xã hội	18
2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	19
3. Thực trạng phát triển xã hội	24
4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	28
5. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội	30
6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	34
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	36
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỦY NGUYÊN.....	39
I. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	39
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	48

1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất huyện Thủy Nguyên	48
2. Biến động sử dụng đất trong kỳ thực hiện quy hoạch	54
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	57
4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	61
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	62
1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên thời kỳ 2021-2030 theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022.....	62
2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	77
3. Đánh giá chung về những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	81
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	82
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THỦY NGUYÊN	88
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	88
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	92
1. Quan điểm sử dụng đất.....	92
2. Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng và các khu chức năng	93
III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	100
1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	100
2. Tổng hợp nhu cầu và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	106
IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	164
PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THỦY NGUYÊN.....	168
PHẦN V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	173
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	178
I. KẾT LUẬN.....	178
II. KIẾN NGHỊ.....	178
PHỤ LỤC BIỂU	179

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng diện tích, cơ cấu các loại đất huyện Thủy Nguyên.....	48
Bảng 2. Biến động các loại đất huyện Thủy Nguyên giai đoạn 2020-2023	54
Bảng 3. Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện Thủy Nguyên	62
Bảng 4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	68
Bảng 5. Tổng hợp các công trình, dự án loại bỏ	73
Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	100
Bảng 7. Phương án phân bổ diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Thủy Nguyên	103
Bảng 8. Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên đến năm 2030	106
Bảng 9. Chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên....	159
Bảng 10. Điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên	160
Bảng 11. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	168
Bảng 12. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	169
Bảng 13. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024	170
Bảng 14. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024.....	172

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu và không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế xã hội,... Việc thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định tại điều 46 của Luật đất đai năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai (khoanh định cho các mục đích và các ngành) và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất (các giải pháp sử dụng cụ thể) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường...

Bước sang giai đoạn 2021-2030, tình hình kinh tế đất nước, cũng như các tỉnh, thành phố sẽ có nhiều thay đổi, kéo theo đó là sự thay đổi nhu cầu sử dụng đất, theo đó Bộ tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 04 năm 2021 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên thực tế, các địa phương đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được cấp trên phê duyệt.

Thực hiện công tác lập, thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030, UBND huyện Thủy Nguyên đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 bao gồm 503 công trình, dự án với tổng diện tích quy hoạch là 5.923,74 ha. Đến thời điểm hiện tại, với mục tiêu xây dựng huyện Thủy Nguyên đến năm 2030 trở thành đô thị loại II trực thuộc thành phố Hải Phòng, đã phát sinh các công trình, dự án trọng điểm mới cần được bổ sung quy hoạch, kéo theo đó là sự thay đổi cấp bách về nhu cầu sử dụng đất cần được rà soát, điều chỉnh.

Bên cạnh đó, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất – Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1956/QHPTTND-PQHĐĐ ngày 21/9/2023 về việc triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; UBND thành phố Hải Phòng ban hành văn bản số 2975/VP-ĐC3 ngày 05/5/2023 giao Sở Tài nguyên và Môi trường đướng dẫn triển khai thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**” là cần thiết và cấp bách, làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế - xã hội của huyện Thủy Nguyên đến năm 2030.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

1.1. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc “Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc “Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc “Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045;

- Quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTMT, ngày 14/12/2018 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1956/QHPTTND-PQHĐĐ ngày 21/9/2023 của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất – Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

1.2. Các văn bản của thành phố Hải Phòng

- Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nhiệm vụ giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng

cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và thương mại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 19/10/2017 của Ban thường vụ thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc tán thành Đề án khoanh vùng để quản lý, lập quy hoạch để bảo tồn các khu vực liên quan tới các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trên dòng sông Bạch Đằng;

- Các Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020; Số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; Số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021; Số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua, điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021;

- Các Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Số 19/NQ-HĐND ngày 12/4/2022; Số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua, điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2022;

- Các Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 9/12/2022; số 11/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; số 26/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua, điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024;

- Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hải Phòng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 15/10/2020;

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 8/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 1/10/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt quy hoạch các cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 8/7/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

- Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 21/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố;

- Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 5);

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Các tư liệu và tài liệu liên quan

- Các tài liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội huyện Thủy Nguyên; các quy hoạch chuyên ngành khác; các dự án lớn đã có chủ trương của huyện Thủy Nguyên các xã, thị trấn;

- Các sản phẩm của đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; Kế hoạch sử dụng đất các năm 2022, 2023, 2024 huyện Thủy Nguyên;

- Các bản đồ đo đạc địa hình tỉ lệ 1/25.000, 1/5.000; Bản đồ GIS. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong những năm gần đây của huyện Thủy Nguyên và các xã, thị trấn. Các loại bản đồ có liên quan: Giao thông, thủy lợi, khu đô thị, quy hoạch không gian,...

- Chiến lược, Quyết định, nghị quyết chuyên đề của Thành phố Hải Phòng, huyện Ủy về định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Thủy Nguyên;

- Số liệu kiểm kê của huyện năm 2019 và thống kê đất đai năm 2023. Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai các ngành công an, quân sự đóng quân trên địa bàn huyện năm 2023.

III. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN

1. Mục đích

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt làm cơ sở nghiên cứu đề lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng huyện.

- Rà soát, điều chỉnh lại diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp của huyện được phân bổ trong quy hoạch thành phố Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023.

- Điều chỉnh khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc tiến hành đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định công tác quản lý và sử dụng đất.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên đến năm 2030 làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

2. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

IV. QUY TRÌNH LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên được thực hiện theo các Điều 38, Điều 39, Điều 40 thuộc Mục 2, Chương III (Quy định kỹ thuật lập, Điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện) của Thông tư 01/2021/TT-BTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trình tự cụ thể gồm các bước như sau:

- Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất: tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Bước 2: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

- Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

V. SẢN PHẨM QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hồ sơ sản phẩm của dự án quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm:

1. Báo cáo

Bộ cục báo cáo theo mẫu quy định; ngoài phần mở đầu, kết luận - kiến nghị, hệ thống biểu số liệu, danh mục tài liệu, số liệu điều tra, báo cáo dự án có 5 nội dung chính.

Phần thứ nhất: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần thứ hai: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần thứ ba: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần thứ tư: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần thứ năm: Giải pháp thực hiện.

2. Về bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng năm 2023, tỷ lệ 1/25.000

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000

- Các báo cáo và bản đồ chuyên đề nhỏ theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3. Các tài liệu kèm theo

- Các văn bản liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân huyện, trình UBND thành phố phê duyệt.

- Địa CD ghi dữ liệu.

PHẦN I.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý, hành chính

Thủy Nguyên nằm ở phía Bắc Thành phố Hải Phòng, có giới hạn toạ độ địa lý trong khoảng 20°51'53" đến 21°01'18" vĩ độ Bắc. 106°33'09" đến 106°46'08" kinh độ Đông, với các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và phía Đông giáp với Tỉnh Quảng Ninh qua sông Đá Bạc và sông Bạch Đằng.

- Phía Tây tiếp giáp huyện Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương qua sông Hàn và sông Kinh Thầy.

- Phía Nam giáp huyện An Dương, quận Hồng Bàng và quận Ngô Quyền qua sông Cửa Cấm.

Huyện Thủy Nguyên có 35 xã và 2 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên là 26.186,72 ha, chiếm 15,6% diện tích Thành phố Hải Phòng.

Là cửa ngõ phía Bắc Thành phố, đồng thời là cầu nối giữa vùng công nghiệp than Quảng Ninh với Thành phố Hải Phòng và các thành phố Đồng bằng sông Hồng. Có các trục giao thông bộ, thủy quan trọng chạy qua như quốc lộ 10 (nối các thành phố duyên hải Bắc bộ như Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh...), sông Cửa Cấm, sông Bạch Đằng... Từ Thủy Nguyên có thể toả đi tới các thành phố Đồng bằng sông Hồng, các thành phố Trung du miền núi phía Bắc, các thành phố phía Nam và các nước trong khu vực tương đối dễ dàng. Ngay sát huyện có cảng biển Hải Phòng - một trong những cảng biển lớn và quan trọng nhất ở phía Bắc nước ta.

Với vị trí như vậy, Thủy Nguyên có điều kiện rất thuận lợi để hoà nhập với đời sống kinh tế - xã hội đô thị, tiếp nhận những tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và thông tin, là thị trường cung cấp nguồn lao động và hàng hoá nông thủy sản cho Thành phố. Hiện nay huyện Thủy Nguyên đã được xác định là một trong những khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch lớn của Thành phố Hải Phòng, ngoài ra trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu đô thị mới của Thành Phố trong tương lai. Đây là một yếu tố quan trọng để tạo điều kiện cho Thủy Nguyên phát triển mạnh giai đoạn 2021-2030.

Vị trí của huyện Thủy Nguyên còn rất quan trọng trong chiến lược phòng thủ an ninh quốc phòng của thành phố và khu vực.

1.2. Địa hình, địa mạo

Về địa hình Thủy Nguyên ở vào vị trí chuyển tiếp của hai vùng địa lý tự nhiên lớn là Châu thổ sông Hồng và vùng đồi núi Đông Bắc. Một số xã ở phía Bắc và Đông Bắc của huyện có địa hình cấu tạo là những dãy núi đá vôi, đồi núi đất thấp xen kẽ với các thung lũng, địa hình không bằng phẳng mang đặc điểm của vùng bán sơn địa, các xã phía Nam có địa hình bằng phẳng hơn mang đặc điểm của vùng đồng bằng. Toàn bộ lãnh thổ của huyện được phân thành 3 vùng địa hình chính:

- **Vùng núi đá vôi xen kẽ:** Là vùng nằm kẹp giữa sông Đá Bạc, sông Bạch Đằng và hồ Sông Giá với diện tích khoảng 7.034,0 ha. Trong vùng rải rác có những ngọn núi đá vôi nằm xen kẽ với đồng ruộng và khu dân cư, trong đó tập trung nhiều ở thị trấn Minh Đức, Minh Tân, Liên Khê, Lại Xuân, chân các dãy núi đá vôi có nhiều đầm, ruộng trũng hay bị ngập úng trong mùa mưa, bão.

- **Vùng đồi núi đất xen kẽ đồng bằng:** Là vùng chạy dọc theo thành phố lộ 352 và quốc lộ 10 kéo dài từ An Sơn, Phù Ninh qua Kỳ Sơn, Chính Mỹ, Kênh Giang đến Hoà Bình, Thuỷ Đường, Trung Hà, Ngũ Lão có diện tích khoảng 6.560,0 ha. Các núi đất có độ dốc trên 8° , cao trung bình từ 30 -100 m, cao nhất là đỉnh Sơn Đào 146,8 m nằm ở trung tâm huyện. Các khu đồng bằng có độ cao trung bình từ 1- 2,5 m.

- **Vùng đồng bằng ven biển:** Là toàn bộ các xã phía Nam còn lại của huyện bám theo sông Cửa Cấm và cửa sông Bạch Đằng. Độ cao trung bình dao động từ 0,4 - 2,5m, toàn vùng bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông ngòi, khu vực cửa sông Cấm và sông Bạch Đằng còn nhiều đồng ruộng trũng thường bị ngập nước quanh năm, các chất phèn tích đọng ảnh hưởng xấu đến quá trình sinh trưởng của cây trồng.

Huyện Thủy Nguyên nằm trong vùng có nền địa chất công trình thuộc loại yếu. Cấu tạo địa chất công trình thuộc loại xấu của Thành phố Hải Phòng. Cấu tạo địa chất điển hình là lớp trầm tích sông lắng đọng trên đá già. Khu vực đồng bằng cấu tạo của đất trẻ, chủ yếu là bụi, sét, bùn, cát, cường độ chịu tải từ 0,3 - 0,5 kg/cm², khu vực đồi núi có nền địa chất trung bình với sự chịu tải từ 0,7 - 0,8 kg/cm². Nhìn chung, việc xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như xây dựng các công trình khác ở Thủy Nguyên không được thuận lợi do phải đầu tư, gia cố nền móng làm tăng giá thành công trình.

1.3. Khí hậu

Khí hậu của Thủy Nguyên mang nét đặc trưng về khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông lạnh, ít mưa và chịu ảnh hưởng

của khí hậu chuyển tiếp giữa vùng khí hậu vùng đồng bằng ven biển và khí hậu vùng đồi núi Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình năm từ 23⁰C, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.878mm, độ ẩm biến động từ 82-85%.

Với nền nhiệt cao, lượng mưa nhiều, độ ẩm lớn, khí hậu của huyện Thủy Nguyên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là cây lúa và các loại rau thực phẩm, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

1.4. Thủy văn

Thủy Nguyên có mật độ sông 0,8 - 1,0 km/km², thuộc vùng có mật độ sông lớn nhất trong vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hướng chảy chủ yếu là Tây Bắc - Đông Nam, sông uốn khúc nhiều, lưu lượng dòng chảy không lớn và lượng phù sa ít.

Những con sông chính chảy qua địa bàn huyện gồm có sông Cửa Cấm, chảy theo ranh giới phía Nam của huyện, là hợp lưu của sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy, đoạn qua huyện dài 21,5 km, rộng 400 - 500m, sâu 6 - 8m. Sông Đá Bạc chảy theo ranh giới phía Bắc của huyện, đoạn qua huyện dài 15,5 km, rộng 250 - 600m. Phía Đông của huyện có sông Bạch Đằng. Giữa huyện có sông Giá là nhánh lớn của sông Đá Bạc, bắt nguồn từ xã Lại Xuân chạy theo lãnh thổ huyện đổ ra sông Bạch Đằng tại Minh Đức với chiều dài khoảng 18 km, rộng 150 - 370 m.

Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy của huyện, nhưng lại ảnh hưởng lớn tới giao thông bộ. Về mùa đông khi nước trong các sông cạn kiệt, thủy triều lên đẩy nước mặn thâm nhập sâu vào trong các sông sâu đến 40 km làm nhiễm mặn nước trong các sông và nước mạch ngầm, khiến cho việc sử dụng nước ở các sông để tưới rất hạn chế và đất trong đồng có khả năng bị nhiễm mặn bởi nước mạch ngầm.

2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Huyện Thủy Nguyên có 10 loại đất chủ yếu sau:

- Đất mặn sú, vẹt, đước (Mm): Diện tích khoảng 351,0 ha, đây là các bãi bồi ngoài đê nằm ở gần cửa sông Cửa Cấm và sông Bạch Đằng, thuộc địa bàn các xã Dương Quan, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Tam Hưng. Đất đước hình thành trong điều kiện bồi lắng phù sa và ngập mặn, có nhiều cây sú vẹt mọc nên tích lũy nhiều xác hữu cơ. Đất có phản ứng trung tính và rất mặn, khi triều cường hầu hết khu vực thấp bị ngập mặn. Mùn vào loại trung bình, đạm tổng số giàu, chất hữu cơ bị phân giải kiệt, lân tổng số và lân dễ tiêu trung bình, kali tổng số giàu. Thành phần cơ giới thịt nặng hoặc sét. Đất này đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản hoặc trồng rừng ngập mặn phòng hộ, một số do ngập triều chưa khai thác đưa vào sử dụng.

- Đất mặn ít (Mi): Diện tích khoảng 716,0 ha, phân bố tập trung ở các xã: Gia Minh, Minh Tân, Gia Đức, Minh Đức, Trung Hà, một số ít nằm rải rác ở các xã An Sơn, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Hoàng Động, Lâm Động, ... Đất được hình thành do phù sa sông lắng đọng, hiện nay chỉ còn lại một số diện tích ở Minh Tân và Minh Đức còn bị ảnh hưởng của mặn tràn, còn lại chỉ bị ảnh hưởng nước mặn và lượng muối vẫn còn tích lũy lại trong đất. Đất có phản ứng chua, mùn vào loại giàu, đạm tổng số khá, lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số rất giàu. Thành phần cơ giới thịt nặng, hàm lượng sét vật lý rất cao. Đất này đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản hoặc trồng 1 vụ lúa.

- Đất phèn ít, mặn ít (SiMi): Diện tích khoảng 5.292,0 ha, phân bố ở hầu khắp các xã trong toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất ở các xã Gia Minh, Gia Đức, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Liên Khê, Lại Xuân, Dương Quan, Hoa Động, Kiền Bái, An Lư, Thủy Triều. Đất được hình thành do phù sa sông lắng đọng lại, không còn chịu tác động ảnh hưởng của thủy triều và của nước mặn. Đất có phản ứng từ chua đến rất chua và chứa nhiều muối tan mà chủ yếu là muối sunphát sắt ba và sunphát nhôm. Mùn vào loại trung bình khá, đạm tổng số giàu, chất hữu cơ bị phân giải kiệt, lân tổng số và lân dễ tiêu trung bình, kali tổng số giàu, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nặng. Đây là loại đất có diện tích lớn, hiện nay đang được sử dụng trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, một phần đang còn hoang hoá, cần có biện pháp thủy lợi để cải tạo và khai thác sử dụng loại đất này.

- Đất phù sa nâu vàng nhạt không được bồi, không gây hoặc gây yếu, chua (P): Diện tích khoảng 2.542,0 ha, phân bố trên các địa hình cao, tập trung ở các xã Lại Xuân, An Sơn, Kỳ Sơn, Phù Ninh, Chính Mỹ, Quảng Thanh, Hợp Thành, Mỹ Đồng, Đông Sơn và nằm rải rác ở Trung Hà, Tam Hưng, Dương Quan, Hoàng Động, Lâm Động, Tam Hưng. Loại đất này do phù sa của sông Cửa Cấm và sông Bạch Đằng bồi đắp mà hình thành, nằm sâu trong nội đồng, hoàn toàn không bị ảnh hưởng của nước mạch mặn. Mùn và đạm tổng số vào loại trung bình khá, chất hữu cơ bị phân giải kiệt, lân ở cả hai dạng đều nghèo, kali tổng số giàu, hàm lượng các loại muối tan trong đất đều thấp. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Đây là một trong các loại đất tốt của huyện, có khả năng thâm canh, tăng vụ. Ngoài 2 vụ lúa còn có thể trồng thêm rau, màu vụ đông.

- Đất phù sa gây mạnh, úng nước (Pj): Có diện tích khoảng 91,0 ha, phân bố rải rác ở những nơi úng, trũng thuộc các xã Mỹ đồng, Cao Nhân, An Sơn, hàng năm thường bị ngập úng về mùa mưa, nên đất thường ở trong tình trạng yếm khí, đất có gây màu xám xanh, dẻo, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, tỷ lệ mùn khá. Hiện tại chỉ cấy được một vụ lúa. Nếu có biện pháp tưới tiêu nước có thể trồng 2 vụ lúa.

- Đất phù sa nâu xám nhạt không được bồi, gây trung bình hoặc mạnh (Pg): Diện tích khoảng 646,0 ha, phân bố rải rác ở các xã An Sơn, Kỳ Sơn, Liên Khê, Lâm Động trên địa hình thấp trũng, khó thoát nước, trồng 2 vụ lúa nên thường bão hoà nước mặn, gây nên tình trạng yếm khí trong đất, xuất hiện tầng gley. Đất có màu nâu xám, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, độ phì tiềm tàng khá, nghèo lân dễ tiêu.

- Đất phù sa có sản phẩm feralitic (Pf): Có diện tích khoảng 1.218,0 ha, phân bố tập trung ở các xã Hoà Bình, Thuỷ Đường, Đông Sơn, Kênh Giang và Mỹ Đồng, trên địa hình cao, vùn. Loại đất này được phát triển trên nền phù sa cũ, có sản phẩm feralitic và hình thành kết von từ 10 - 20% có nơi tới 30%. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt trung bình, mùn trung bình, đạm và kali tổng số trung bình, lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo. Đất thường được sử dụng trồng 2 vụ lúa năng suất tương đối khá, cần chú ý tưới nước vào mùa khô.

- Đất feralitic vàng đỏ nhạt phát triển trên sa thạch và diệp thạch (Fs): Có diện tích khoảng 1.165,0 ha, phân bố ở các xã Kỳ Sơn, An Sơn, Chính Mỹ, Liên Khê, Minh Tân, Minh Đức, Đông Sơn trên địa hình đồi núi thấp. Đất được hình thành do sản phẩm phong hoá của sa thạch và diệp thạch sét thuộc trầm tích kỷ Triát. Đất có tầng mỏng, thành phần cơ giới thịt nặng, đạm tổng số trung bình, lân tổng số nghèo, kali tổng số giàu; đạm, lân, kali dễ tiêu nghèo, mùn ít, một số nơi đang bị sới mòn mạnh từ chân lên tới đỉnh tạo thành các rãnh lộ ra lớp đá mẹ.

- Đất feralitic đỏ vàng phát triển trên phiến thạch (Fa): Có diện tích khoảng 160,0 ha, phân bố rải rác các xã Lại Xuân, Kỳ Sơn, Liên Khê, Kênh Giang và Đông Sơn. Đất hình thành do quá trình phong hoá của phiến thạch vôi, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, mùn trung bình tốc độ phân giải nhanh, đạm tổng số trung bình, lân tổng số nghèo, các chất dễ tiêu nghèo.

- Đất feralitic xói mòn mạnh, trơ sỏi đá (E): Có diện tích khoảng 29,0 ha, là diện tích đất đồi ở Trung Hà và Ngũ Lão. Hiện nay một phần đã được cải tạo trồng rừng phòng hộ.

2.2. Tài nguyên nước

2.2.1. *Nước mặt*: Với một lượng mưa khá lớn 1.878 mm/năm, hệ thống sông ngòi, kênh đào dày đặc trong đó có những sông, hồ lớn như sông Cửa Cấm với lưu lượng lớn nhất $Q_{max} = 5.215 \text{ m}^3/\text{s}$, sông Đá Bạc, hồ sông Giá. Có thể nói nguồn nước mặt của huyện Thủy Nguyên khá dồi dào. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều trong năm. Mùa hè tập trung tới 85% lượng mưa năm, các sông đầy nước khiến cho nhiều nơi bị ngập, úng, trong khi mùa đông lượng mưa chỉ chiếm 15% lượng mưa năm, các dòng sông cạn kiệt, nước mặn thâm nhập sâu làm nước

sông nhiễm mặn không sử dụng để tưới cho cây trồng được, nguồn nước ngọt chủ yếu dựa vào hồ sông Giá, kênh Hòn Ngọc và các ao, hồ, đầm, ruộng trũng.

2.2.2. *Nước ngầm*: Qua khảo sát cho thấy Thủy Nguyên là huyện có nguồn nước ngầm khá, một số điểm ở khu vực Đào Sơn trữ lượng khai thác có thể đạt khoảng 3.195 m³/ngày đêm. Tuy nhiên việc khai thác nước ngầm phải chú ý đến khả năng nhiễm mặn của nước biển thẩm lậu vào.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Được thiên nhiên ưu đãi, huyện Thủy Nguyên có trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản phi kim loại có ý nghĩa đối với công nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng như:

- Puzolan (chất phụ gia): Phân bố ở Pháp Cỗ - Lại Xuân có thành phần chủ yếu: Ôxít Silíc 88%, Ôxít nhôm 5,08%, Ôxít Canxi 0,55%, Ôxít Magiê 0,25%... Trữ lượng khoảng trên 70 triệu tấn, đang được khai thác làm phụ gia cho sản xuất xi măng.

- Đá vôi để sản xuất xi măng: Ở thị trấn Minh Đức, An Sơn, Minh Tân, thành phần chủ yếu là: Ôxít Canxi 54,28%, Ôxít Magiê 0,85%,... trữ lượng kinh tế khoảng 185 triệu tấn, có thể khai thác trong vòng 50 năm. Hiện nay đang khai thác làm nguyên liệu cho nhà máy xi măng ChinFon; xi măng Hải Phòng; xi măng Phúc Sơn và làm nguyên liệu để sản xuất đất đèn, bột nhẹ...

- Đá làm vật liệu xây dựng: Tập trung nhiều ở Trại Sơn thuộc xã An Sơn, Lại Xuân, Minh Tân.

- Đất sét có ở Lưu Kiềm trữ lượng khoảng 3 triệu tấn và ở Minh Đức, Mỹ Đồng với trữ lượng hơn 4,8 triệu m³.

2.4. Tài nguyên rừng

Năm 2023 huyện Thủy Nguyên có khoảng 1.300 ha đất lâm nghiệp trong đó rừng phòng hộ chiếm đến 98% với các loại cây rừng là Keo tai tượng, thông... Rừng của Thủy Nguyên có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường, chống sồi mòn, lở đất, bảo vệ sản xuất, góp phần tạo cảnh quan đẹp là tiềm năng để phát triển ngành du lịch. Ngoài ra còn có tác dụng cung cấp gỗ nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu xây dựng trụ sở, trường học, nhà ở và nhiên liệu chất đốt trong sản xuất gạch, ngói, vôi và nấu ăn hàng ngày của nhân dân trong vùng.

2.5. Tài nguyên biển

Thủy Nguyên không tiếp giáp với biển nhưng nằm cạnh cửa sông lớn đổ ra biển nên cũng có nguồn lợi về biển, khả năng đánh bắt mỗi năm có thể đạt

khoảng 30.000- 35.000 tấn cá, tôm... Khả năng nuôi trồng thủy hải sản cũng lớn, tới hàng nghìn ha, có điều kiện hình thành khu vực nuôi trồng đánh bắt và chế biến tập trung. Ngoài ra còn có tiềm năng lớn về vận tải biển đi các nơi trong nước và ra nước ngoài. Đất bãi bồi ở cửa sông có thể trồng rừng phòng hộ, nuôi ong lấy mật, vừa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ môi trường lại tạo cảnh quan phát triển du lịch.

2.6. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành và phát triển của huyện Thủy Nguyên đã có từ hàng nghìn năm nay và đã trải qua nhiều lần thay đổi địa danh. Theo các thư tịch cổ, Thủy Nguyên xưa có tên là Nam Triệu Giang, đến đầu thế kỷ XV gọi là huyện Thủy Đường thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Năm 1886 đổi thành Thủy Nguyên thuộc thành phố Hải Phòng (sau là thành phố Kiến An). Năm 1947 huyện sáp nhập về thành phố Quảng Yên. Tháng 01 năm 1949 lại thuộc về thành phố Hải Phòng. Cuối năm 1953 sát nhập về khu Hồng Quảng, và từ cuối năm 1958 đến nay thuộc thành phố Hải Phòng. Thủy Nguyên có con người sinh trưởng từ buổi đầu dựng nước. Kết quả khai quật các di chỉ ở Thủy Nguyên đã nói lên “Con người Thủy Nguyên đã cùng sinh trưởng tồn tại và phát triển với con người khắp mọi miền của đất nước và dựng lên nước Văn Lang của các Vua Hùng”. Hiện tại, trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có 75 di tích, trong đó có 23 di tích cấp quốc gia và 52 di tích cấp thành phố. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích của huyện được trú trọng.

Tự hào về truyền thống lao động cần cù và đấu tranh anh dũng, nhân dân Thủy Nguyên cũng rất tự hào về truyền thống văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc và địa phương của mình. Thủy Nguyên có những ngôi đền, chùa cổ kính, nổi tiếng về kiến trúc như chùa Phù Lưu (Phù Ninh), chùa Hàm Long (Núi Đèo), chùa Mỹ Cự (Chính Mỹ), chùa Dũng Trung (Minh Tân), đền thờ Trần Quốc Bảo ở Minh Đức, tháp chín tầng (Lâm Động), đình Kiền Bái (Kiền Bái)... Cùng với việc lập đền, chùa, đình, miếu, bia... để thờ các vị danh tướng có công với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nhân dân Thủy Nguyên đã sớm xây dựng truyền thống lễ hội lành mạnh như lễ hội truyền thống kỷ niệm chiến thắng trên sông Bạch Đằng, lễ hội đền thờ Trần Quốc Bảo... để tỏ lòng biết ơn tổ tiên đã có công đức lập làng, dựng nước; Người dân Thủy Nguyên còn có truyền thống hiếu học và học giỏi, dưới chế độ phong kiến, đất Thủy Nguyên có tới 17 người đỗ đại khoa, tiêu biểu nhất là trạng nguyên Lê Ích Mộc.

Cùng với nghề nông, nghề thủ công cũng hình thành và phát triển nhanh với các nghề truyền thống như rèn, đúc, làm đá nung vôi, làm đồ gốm, đánh cá, đan lát... Ngày nay trong quá trình công nghiệp hoá, bên cạnh các làng

nghề truyền thống trên địa bàn huyện đã có nhiều nhà máy, xí nghiệp do Trung ương và thành phố quản lý đang hoạt động góp phần tác động tích cực trong việc phát triển kinh tế địa phương.

3. Phân tích thực trạng môi trường

Thủy Nguyên được bao bọc hoàn toàn bởi hệ thống sông, toàn huyện có 3 vùng cảnh quan chính là: Vùng núi đá vôi xen kẽ nằm ở phía Đông Bắc; Vùng đồi núi đất xen kẽ đồng bằng; Vùng đồng bằng ven biển.

Đất canh tác của huyện có tới trên 60% bị phèn mặn hoặc mặn, nước của các con sông thường bị ảnh hưởng mặn của nước biển do thủy triều xâm nhập. Công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là sản xuất xi măng, khai thác đá, sửa chữa tàu thuyền và nung vôi. Vì vậy gần các nhà máy, khu khai thác thường bị ảnh hưởng bởi khói bụi, tiếng ồn và nước thải.

Công tác quản lý môi trường được quan tâm và đổi mới, triển khai xây dựng đề án quy hoạch các điểm đã thu gom, xử lý chất thải rắn. Lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện đến nay khoảng trên 250m³/ngày, tỷ lệ thu gom bình quân khoảng 180m³/ngày (tương đương 72%). Hiện nay 22 xã thị trấn đã được thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung tại xã Gia Minh và Minh Tân. Tình trạng ô nhiễm môi trường đất, khói bụi do sản xuất công nghiệp, làng nghề, nước thải, rác thải được cải thiện đáng kể; tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường ở những khu vực trọng điểm, nguy cơ ô nhiễm cao, góp phần khắc phục ô nhiễm môi trường. Phát động toàn dân tham gia công tác bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp đạt kết quả tích cực. Một số điểm ô nhiễm môi trường như: Minh Đức, Tam Hưng, Thiên Hương, Lại Xuân, An Sơn, Gia Minh, Gia Đức cần được quan tâm giải quyết.

4. Đánh giá chung ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

4.1. Thuận lợi

- Lợi thế được xem là cơ bản nhất của Thủy Nguyên là vị trí của huyện nằm án ngữ cửa ngõ phía Bắc của Thành phố, có các trục đường giao thông quan trọng có ý nghĩa liên vùng chạy qua, bên cạnh đó lại có nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Đây là một thuận lợi lớn cho việc lưu thông hàng hoá, tìm kiếm và mở mang thị trường, tiếp nhận các đầu tư của Thành phố, xây dựng các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ và mở rộng đô thị để phát triển toàn diện các mặt kinh tế - xã hội. Tuy nhiên cũng đặt ra cho huyện một nhiệm vụ quan trọng là phòng thủ, an ninh quốc phòng đối với Thành phố và khu vực.

- Với khí hậu nhiệt đới, gió mùa có mùa đông lạnh và ẩm, huyện Thủy Nguyên có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với chủng loại cây trồng vụ đông mang tính ôn đới khá phong phú. Nếu có đủ vật lực, có thể đưa hệ số sử dụng đất canh tác của huyện lên 2,3 lần, thậm chí nhiều nơi lên 3 lần. Tuy nhiên cũng chính đặc điểm khí hậu nóng lạnh thất thường do tác động của gió mùa cộng với độ ẩm cao đã tác động tới các cấu kiện xây dựng, làm cho các công trình xây dựng của huyện nhanh chóng hư hỏng và xuống cấp nhanh.

- Truyền thống ngàn năm cần cù, thông minh, năng động, sáng tạo trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, biết quý trọng nền văn hoá dân tộc, địa phương không chỉ là những nét đẹp của người dân Thủy Nguyên mà còn là động lực to lớn của huyện trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay. Vì vậy, trong quy định sử dụng đất đai cần phát huy lợi thế này trong việc bố trí sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Hệ thống sông ngòi nhiều, cảnh quan đẹp, nếu được bảo vệ, khai thác hợp lý sẽ góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4.2. Khó khăn

- Do đặc điểm, cấu tạo của địa hình, địa chất, nên hình thành bề mặt địa hình cao thấp đan xen gây khó khăn cho công tác thuỷ lợi. Mặt khác nền địa chất của huyện yếu, muốn xây dựng phải đầu tư lớn để gia cố nền móng rất tốn kém.

- Hơn 60% đất canh tác của huyện bị phèn mặn hoặc mặn hạn chế nhiều khả năng thâm canh tăng vụ. Các nguồn nước mặn bị nhiễm mặn theo mùa, nước ngầm khá nhưng khả năng khai thác lại hạn chế. Toàn bộ lãnh thổ bị bao bọc và chia cắt bởi hệ thống sông ngòi nên có điều kiện phát triển giao thông thuỷ, song lại gây cản trở rất lớn trong việc phát triển giao thông đường bộ, đặc biệt là giao thông đối ngoại. Đây có thể xem là hạn chế lớn nhất của huyện.

- Môi trường đất, nước, không khí của huyện tuy chưa đáng báo động nhưng đang diễn biến theo chiều hướng không tốt, nhất là gần các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế-xã hội

Những năm qua, tốc độ phát triển kinh tế – xã hội của huyện Thủy Nguyên luôn vượt mục tiêu, kế hoạch đề ra và duy trì ở mức cao. Huyện Thủy Nguyên có điều kiện tự nhiên, lợi thế về tài nguyên khoáng sản, phát triển kinh tế biển, du lịch, ngành nghề truyền thống; cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, hệ thống giao thông từng bước được hoàn thiện, đồng bộ. Trên địa bàn huyện có nhiều công trình, di tích lịch sử, văn hóa là tiềm năng phát triển du lịch nghỉ

dưỡng và tâm linh như: di tích Bạch Đằng Giang (thị trấn Minh Đức), di tích bãi cọc Cao Quỳ (xã Liên Khê), bãi cọc Đầm Thượng (xã Lại Xuân)... Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Nền kinh tế huyện tiếp tục giữ đà tăng trưởng ổn định, giá trị sản xuất các ngành tăng 17%, đã hoàn thành đạt và vượt mức 21/22 chỉ tiêu thành phố giao, 19/19 chỉ tiêu huyện đề ra. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu tiếp tục có sự tăng trưởng so với cùng kỳ như giá trị công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, tổng vốn đầu tư xã hội, thu ngân sách nhà nước...

Lĩnh vực văn hóa – xã hội tiếp tục được chuyển biến tích cực, tạo được không khí phấn khởi, an toàn trong Nhân dân. Đặc biệt, huyện đã tổ chức thành công Lễ đón nhận Huân chương Độc lập Hạng nhất và kỷ niệm 75 năm Ngày truyền thống Thủy Nguyên quật khởi. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo; Giáo dục đào tạo tiếp tục giữ vững vị trí trong tốp đầu các quận, huyện của thành phố.

2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất các ngành đạt 47.871,89 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 17% so với năm 2022; trong đó, nhóm công nghiệp - xây dựng tăng 19,1%, dịch vụ tăng 16,7%, nông - lâm - thủy sản tăng 2,1%.

Thu ngân sách nhà nước đạt 8.808,4 tỷ đồng, đạt 297,4% dự toán, tăng 351,7% so với năm 2022. Giải ngân vốn đầu tư công ước thực hiện 2.268,4 tỷ đồng, đạt 97% kế hoạch. Trong đó: Giải ngân vốn đầu tư công các dự án thành phố giao huyện làm chủ đầu tư thực hiện 961,2 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; giải ngân vốn đầu tư công của huyện được phân cấp thực hiện 1.307,1 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch. Hoàn thiện 20/20 công trình trong kế hoạch đầu tư công năm 2022. Tổng đầu tư xã hội ước thực hiện 28.000 tỷ đồng, đạt 101,8% kế hoạch, tăng 59,5% so với năm 2022.

Cơ cấu GTSX chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản giảm từ 9,9% năm 2020 xuống còn 6,6% năm 2023; Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 54,8% năm 2020 lên 59,7% năm 2023; Tỷ trọng ngành dịch vụ ổn định khoảng 33,7%.

Như vậy, những năm qua cho thấy sự bứt phá mạnh mẽ về tăng trưởng của các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ so với ngành nông lâm thủy sản, là sự phát triển đúng hướng của nền kinh tế huyện Thủy

Nguyên góp phần đưa huyện trở thành một trong những địa phương có ngành công nghiệp phát triển mạnh của thành phố.

2.3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.3.1. Nông lâm thủy sản

Ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và phát triển khá, đóng góp quan trọng vào việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội trên địa bàn huyện. Huyện có lợi thế đã phân vùng kinh tế theo đặc thù địa lý và thổ nhưỡng như: vùng trồng cây ăn quả (*Kỳ Sơn, An Sơn, Lại Xuân, Liên Khê*), vùng cây rau màu (*Thủy Đường, Ngũ Lão, Kênh Giang*), vùng nuôi trồng thủy sản (*Phục Lễ, Lập Lễ, Phả Lễ, Thủy Triều*), khai thác thủy sản xa bờ (*Phục Lễ, Lập Lễ, Phả Lễ, Thủy Triều*), vùng chăn nuôi gia súc gia cầm. Mặc dù tỷ trọng của ngành giảm nhưng về sản lượng và giá trị năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2023, cơ cấu nội bộ ngành thay đổi tích cực, cơ cấu giá trị ngành thủy sản tăng và trở thành hướng phát triển chính trong nông nghiệp, giảm dần cơ cấu giá trị ngành trồng trọt, chăn nuôi, cụ thể như sau:

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản 3.162,620 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp 1.465,483 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 1,1% so với cùng kỳ (Diện tích gieo cấy lúa cả năm 8.670 ha, giảm 2,5%; năng suất lúa cả năm 64,33 tạ/ha; sản lượng 55.766 tấn; Diện tích rau màu các loại 1.610,5ha, giảm 0,1%, sản lượng đạt 32.398 tấn, giảm 0,1%; sản lượng thịt hơi 13.115 tấn, tăng 8,4%).

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp thực hiện 4,080 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 1,5% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản thực hiện 1.693,056 tỷ đồng, đạt 100,7% kế hoạch, tăng 3,4% so với cùng kỳ (Diện tích nuôi trồng đạt 1.580 ha, giảm 4,5%; sản lượng nuôi trồng đạt 7.048 tấn, giảm 11,3%; sản lượng khai thác đạt 67.921 tấn, tăng 6,8%; tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tăng 4,8%). Kinh tế thủy sản tiếp tục ổn định, phát triển; nuôi quảng canh từ chỗ chiếm tỷ trọng lớn, nay có xu hướng chuyển dần sang nuôi bán công nghiệp, tiến tới nuôi công nghiệp, đa dạng hóa đối tượng nuôi, đã hình thành các vùng nuôi thâm canh ứng dụng khoa học kỹ thuật như: Cá vược Lập Lễ, các trắm đen Gia Đức, năng suất đạt từ 20-25 tấn/ha/năm

- Chỉ đạo rà soát, đề xuất cấp mã số vùng trồng cây chủ lực tại 10 xã; tổ chức đánh giá, phân hạng 12 sản phẩm của 07 chủ thể tham gia Chương trình OCOP; có 10 sản phẩm của 06 chủ thể được cấp giấy chứng nhận đạt 3 sao.

2.3.2. Công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp - xây dựng trên địa (gồm cả Trung ương, thành phố quản lý) tiếp tục phát triển là ngành có vai trò chủ lực trong nền kinh tế của huyện, góp phần đưa Thủy Nguyên trở thành một trong những địa phương có công nghiệp phát triển mạnh của thành phố Hải Phòng. Cơ cấu các ngành trong khu vực công nghiệp có sự thay đổi theo hướng tăng trưởng đột biến, đặc biệt là bước phát triển nhanh của công nghiệp chế biến và xây dựng. Ngành công nghiệp của huyện mặc dù trong điều kiện khó khăn do suy thoái kinh tế, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vẫn tăng trưởng và phát triển mạnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp – xây dựng tăng 19,1%, đạt 59,7% trong cơ cấu kinh tế của huyện năm 2023.

Hình thành và phát triển một số Khu công nghiệp như: Vsip Hải Phòng, Nam Cầu Kiền, Bến Rừng và phát triển một số nhóm ngành như: Công nghiệp khai thác; sản xuất xi măng; đóng mới, sửa chữa tàu; sản xuất thép; đúc kim loại, hóa chất, nhiệt điện. Bên cạnh đó, là sự phát triển mạnh của các nhóm ngành nhiệt điện, xi măng và sự khẳng định ưu thế của nhóm ngành công nghiệp điện tử, may mặc, có quy mô sản xuất lớn và công nghệ tiên tiến, nhất là các doanh nghiệp trong khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP - Hải Phòng .

Mặc dù chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, phải tái cơ cấu lại tổ chức, hoạt động, nhưng trên địa bàn vẫn khẳng định đạt được mục tiêu trở thành “một trong những trung tâm công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển”. Nổi bật là Công ty đóng tàu Phà Rừng, Công ty đóng tàu Nam Triệu và Công ty CP đóng tàu Sông Cấm, liên doanh Damen - Sông Cấm đã hoàn thành đóng những con tàu phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu như: 2 tàu 6.500 tấn của Công ty đóng tàu Phà Rừng và 1 tàu 56.200 tấn của Công ty đóng tàu Nam Triệu...

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng do huyện quản lý tiếp tục tăng trưởng và phát triển mạnh; giá trị các sản phẩm truyền thống, mũi nhọn, chủ lực của huyện đều tăng nhanh, đặc biệt như: sản phẩm kim loại, khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc... Đến nay, có 05 làng nghề của huyện được thành phố công nhận làng nghề truyền thống (chiếm 35,71% làng nghề thành phố), gồm: Làng nghề đúc Mỹ Đồng, Vận tải An Lư, Trồng và chế biến cau Cao Nhân, Mây tre đan Chính Mỹ, Khai thác và nuôi trồng thủy sản Lập Lễ.

Xuất hiện một số mô hình sản xuất hiệu quả trong phát triển làng nghề truyền thống của huyện như:

(1) *Làng nghề đúc và gia công cơ khí Mỹ Đồng*: Có 115 hộ đúc gang, đồng, nhôm và cơ khí với 108 doanh nghiệp. Làng nghề phát triển theo hướng đa dạng, lấy nghề đúc, cơ khí làm chủ đạo. Các sản phẩm trang trí hoa văn, bếp nướng, nắp

ga, cột đèn bằng gang đúc, nhiều mặt hàng đúc, cơ khí đạt chất lượng cao cung cấp cho ngành đóng tàu, lắp ráp xe máy, cơ khí chính xác... Sản lượng đúc đạt 30 ngàn tấn/năm, giá trị sản xuất 600 tỷ đồng/năm, thu hút gần 3.000 lao động... đã xuất khẩu một số sản phẩm đi các nước châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản...

(2) *Làng nghề vận tải An Lư - xã An Lư*: Có 84 doanh nghiệp hoạt động với 220 tàu thuyền trọng tải từ 1.500 - 5.500 tấn. Hiện tại đội tàu vận tải thủy An Lư có tổng trọng tải khoảng 490.000 tấn, đội ngũ lao động 3.120 người. Tập trung vận tải quốc tế và nội địa.

(3) *Làng nghề khai thác, nuôi và dịch vụ thủy sản Lập Lễ xã Lập Lễ*: Hiện nay có 647 phương tiện tham gia khai thác, trong đó công suất dưới 20CV là 173 chiếc, còn lại trên 20 CV. Số hộ tham gia khai thác 1.200 hộ, giải quyết việc làm cho 4.000 lao động, hàng năm sản lượng khai thác trên 20 ngàn tấn, giá trị sản xuất trên 300 tỷ đồng. Về nuôi thủy sản: Chủ yếu nuôi cá vược, với trên 316 ha nuôi thủy sản.

(4) *Làng nghề trồng và chế biến cau Cao Nhân xã Cao Nhân*: Có trên 2.800 hộ trồng với diện tích 221ha và trên 300 hộ, mỗi vụ sản xuất 18 - 20 ngàn tấn. Tuy nhiên đến nay diện tích đang giảm dần, nhiều hộ chuyển sang nghề khác.

(5) *Làng nghề mây tre đan Chính Mỹ xã Chính Mỹ*: Làng nghề đã sản xuất được rất nhiều sản phẩm mây song xuất khẩu, thời kỳ cao điểm có khoảng 1.280 hộ tham gia, sản xuất hàng triệu sản phẩm cung cấp nội địa và xuất khẩu. Hiện nay do chưa chủ động được nguyên liệu và đầu ra của sản phẩm, chưa xây dựng các mô hình sản xuất lớn nên người lao động chủ yếu kiêm nhiệm.

2.3.3. Thương mại - dịch vụ

Hoạt động dịch vụ phát triển đa dạng, đúng định hướng, chất lượng và hiệu quả được nâng lên. Năm 2023, giá trị thương mại - dịch vụ 16.116,529 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 16,7% so với cùng kỳ, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 15.380,270 tỷ đồng (giá hiện hành), đạt 100,1% kế hoạch; Doanh thu dịch vụ ăn uống và lưu trú 2.523,523 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch.

Trên địa bàn huyện có trên 1.358 cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ, Trên địa bàn huyện hiện có 28 chợ được phân hạng chợ và đang hoạt động /37 xã, thị trấn. Trung tâm thương mại: có 01 trung tâm thương mại/siêu thị (tại khu đô thị Tân Quang Minh).

Một số loại hình dịch vụ phát triển khá đa dạng như: thương mại, vận tải, tài chính, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo... với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế; đặc biệt là sự mở rộng hoạt động của một số tuyến xe buýt, taxi, các siêu thị, nhà hàng.

2.3.4. Du lịch

Phát huy lợi thế của huyện về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, việc phát triển du lịch huyện Thủy Nguyên khá đa dạng với nhiều loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, lễ hội, du lịch các làng nghề truyền thống,... Cụ thể:

- Du lịch khu vực hồ sông Giá; một số hang động là di tích lịch sử như: Hang Lương (xã Gia Minh); hang Vua (xã Minh Tân).

- Du lịch tâm linh: Tiêu biểu là Khu di tích cấp Quốc gia Bạch Đằng Giang, di tích danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng (thị trấn Minh Đức), Quần thể Di tích Lưu niệm Trưng nguyên Lê Ích Mộc (xã Quảng Thanh), Bia hồ tưởng niệm 108 (xã Lâm Động), chùa Mỹ Cự (xã Chính Mỹ), Đình Kiền Bái, Đền Ca công (xã Hòa Bình); cụm di tích Liên Khê như: Đền Thụ Khê, Chùa Thiềm Khê, Chùa Mai Động. Ngoài ra còn có các khu di chỉ đồ đá, đồ đồng Tràng Kênh, Việt Khê và đặc biệt là Khu bảo tồn bãi cọc Cao Quỳ (xã Liên Khê).

- Du lịch văn hoá như: Hội hát Đúm, hát ca trù Đông Môn, Du Tiên.

- Du lịch các làng nghề truyền thống của huyện: Làng nghề trồng và chế biến cau Cao Nhân (xã Cao Nhân); Làng nghề mây tre đan Chính Mỹ (xã Chính Mỹ); Làng nghề khai thác, nuôi trồng và dịch vụ thủy sản Lập Lễ (xã Lập Lễ).

Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch được quan tâm, thông qua việc hình thành và tiếp tục mở rộng các khu vui chơi, giải trí, nhà nghỉ, khách sạn, nổi bật là: Khu Tổ hợp Resort Sông Giá; Khu vui chơi giải trí, nhà ở, công viên sinh thái đảo Vũ Yên... Đến nay số lượng lượt khách du lịch đến Thủy Nguyên tăng mạnh theo từng năm, dao động từ 750.000 - 800.000 lượt khách; năm 2019 tổng lượng khách du lịch đến với Thủy Nguyên là 01 triệu lượt khách; trong 8 tháng đầu năm 2020, do bùng phát dịch bệnh Covid-19 nên số lượng khách du lịch đến huyện giảm nhiều so với cùng kỳ, tuy nhiên đến tháng 10/2020 sau khi khánh thành dự án đường vào Khu bảo tồn bãi cọc Cao Quỳ, đã thu hút được đông đảo khách đến tham quan, tìm hiểu. Kết quả trong năm 2020 tổng lượng khách du lịch đến với Thủy Nguyên đạt gần 01 triệu lượt khách.

Mặc dù có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch, nhưng đến nay, địa phương chưa khai thác hết tiềm năng để phát triển kinh tế, xã hội. Khách du lịch nước ngoài chủ yếu nghỉ dưỡng, chơi thể thao tại Khu Resort sông Giá hoặc thăm một số điểm làng quê như đền chợ Giá, làng cau Cao Nhân... Đối với các công ty lữ hành, Thủy Nguyên là điểm nối tour, dừng chân trên tuyến du lịch Hải Phòng - Quảng Ninh.

3. Thực trạng phát triển xã hội

3.1. Dân số, lao động, việc làm

a. Dân số

- Tổng dân số 341.399 người, trong đó: dân số đô thị (Núi Đèo + Minh Đức) là 16.887 người (chiếm 4,95% tổng dân số).

- Mật độ dân số là 1.304 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,9%. Dân tộc Kinh chiếm khoảng 97% dân số, còn lại là các dân tộc khác.

- Tổng số hộ: 999.267 hộ, (thành thị 4.805 hộ, nông thôn 94.462 hộ).

- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chiếm hơn 98%. Tỷ lệ đi học Tiểu học đạt 100%, THCS đạt khoảng 97%, THPT đạt khoảng 89%, sau THPT đạt hơn 24%.

b. Lao động

Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch nhanh từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Tổng số lao động trong độ tuổi khoảng 221 ngàn người, chiếm 66% tổng dân số. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế toàn huyện khoảng 186 ngàn người, chiếm 84% lực lượng lao động.

Lao động theo các khu vực kinh tế:

- Lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,7%;

- Lao động công nghiệp - xây dựng chiếm 46,3%;

- Lao động khu vực dịch vụ chiếm 30%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 51%, trong đó số lượng lao động qua đào tạo nghề khoảng 37%.

3.2. Giáo dục - Đào tạo

Giáo dục và đào tạo, với mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài có nhiều chuyển biến tiến bộ về cả quy mô và chất lượng. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ngày càng tăng, phong trào thi đua dạy tốt, học tốt được đẩy mạnh. Chất lượng giáo dục có tiến bộ rõ, số giáo viên dạy giỏi và học sinh giỏi ngày càng nhiều, đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và cơ bản được chuẩn hoá. Giáo dục đào tạo đã chuyển mạnh theo hướng xã hội hoá, việc đầu tư cho giáo dục được thực hiện theo phương châm “chuẩn hoá - hiện đại hoá”, phong trào xây dựng các trường chuẩn quốc gia đã được huyện quan tâm thúc đẩy mạnh mẽ, hệ thống các trường và trung tâm dạy nghề được đầu tư nâng cấp, bước đầu đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn.

Công tác giáo dục và đào tạo phát triển khá toàn diện cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục. Toàn huyện có 107/121 trường học đạt chuẩn Quốc gia, tính riêng các trường Mầm non, Tiểu học và THCS công lập có 100/105 trường đạt chuẩn Quốc gia (trong đó có 26 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, chiếm 1/3 số lượng của toàn thành phố).

Hoàn thành tốt công tác phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập đúng độ tuổi tiểu học, THCS, THPT và nghề. Chất lượng giáo dục đào tạo được nâng cao; tỷ lệ chuyển lớp, chuyển cấp hàng năm đạt từ 99% trở lên. Kết quả học sinh tham gia các kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và các kỳ thi học sinh giỏi luôn đứng trong tốp đầu của thành phố; tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường Đại học không ngừng tăng. Đội ngũ cán bộ, giáo viên trong toàn huyện đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đến nay tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 100%; trong đó, tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học là 5,30%. Cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học được đầu tư theo hướng hiện đại. Số trường chuẩn Quốc gia bình quân tăng từ 4 đến 5 trường/năm, nâng tổng số trường chuẩn trên địa bàn hiện nay là 100 trường.

3.3. Y tế

Nhìn chung y tế của huyện đã được chú trọng phát triển, công tác khám chữa bệnh đã được nâng cao về chất lượng, đội ngũ y bác sỹ đã được đào tạo nâng cao trình độ. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, kiện toàn, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật bệnh viện, phòng khám, trạm y tế được đầu tư nâng cấp. Hiện nay tất cả các xã, thị trấn trong huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, trong đó chú trọng tới công tác vệ sinh phòng dịch, phòng bệnh, các chương trình y tế quốc gia, y tế dân số và trẻ em được triển khai đồng bộ, có hiệu quả. Công tác khám chữa bệnh đã được nâng cao về chất lượng, đội ngũ y tế được tăng cường về số lượng và chất lượng, thường xuyên chăm lo bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Đến nay toàn huyện có 01 bệnh viện, 4 phòng khám đa khoa và 37 trạm y tế xã, thị trấn với tổng số 474 giường bệnh và 378 cán bộ y tế. Hiện nay 100% các trạm y tế cơ sở đều có 1 - 2 bác sỹ.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục có bước chuyển biến tích cực; mạng lưới tổ chức y tế được kiện toàn, đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến xã, thị trấn ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, y tế có mục tiêu và công tác phòng, chống dịch bệnh. Đến hết năm 2017, đã có 37/37 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (*hoàn thành về đích trước 3 năm so với kế hoạch*). Phát triển Bệnh viện Đa khoa huyện từ Hạng III với quy mô 200 giường bệnh trở

thành Bệnh viện Hạng II với quy mô 500 giường bệnh. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại với tổng kinh phí gần 110 tỷ đồng. Hệ thống y tế tư nhân phát triển mạnh, toàn huyện có 279 cơ sở hành nghề y, được.

3.4. Văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao

a. Thông tin - tuyên truyền

Trong những năm qua, công tác thông tin tuyên truyền được đẩy mạnh, chuyển tải kịp thời chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước tới nhân dân, kịp thời phản ánh gương người tốt - việc tốt, hướng dẫn dự luận đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, tệ nạn xã hội. Hệ thống phát thanh truyền thanh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng: 100% số xã, thị trấn có trạm truyền thanh, cùng với đài phát thanh, các trạm tiếp sóng, tiếp âm ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu về thông tin và hưởng thụ văn hoá trong nhân dân.

Chủ động cung cấp thông tin báo chí theo đúng định hướng, phản ánh kịp thời và toàn diện tình hình KT-XH, quốc phòng - an ninh; sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống dịch bệnh. Duy trì vận hành, khai thác Cổng thông tin điện tử huyện.

b. Văn hóa

Phong trào xây dựng gia đình, làng, xã văn hoá, khu dân cư tiên tiến, nếp sống mới đã phát triển mạnh trên toàn huyện. Thực hiện tốt quy ước, hương ước làng văn hóa, góp phần đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể về văn hóa: 96,5% gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa. Tổ chức 280 buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 58%, đạt 100% kế hoạch. Số lượng lượt người đến các điểm du lịch, điểm di tích ước gần 1,3 triệu lượt.

Hoàn thiện việc lập Hồ sơ khoa học đề nghị thành phố xếp hạng Di tích thành phố đối với Di tích khảo cổ - lịch sử Bãi cọc Cao Quý, xã Liên Khê; đồng thời thực hiện nhiệm vụ quản lý Khu Bảo tồn đến khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố. Hoàn thiện Hồ sơ đề nghị thành phố cấp phép khai quật Bãi cọc khu Đầm Thượng, xã Lại Xuân.

Tổ chức Lễ hội cấp huyện kỷ niệm 485 năm Ngày mất Trạng nguyên Lê Ích Mộc; 22 hội thi/hội diễn, 19 giải thể thao cấp huyện; đặc biệt là Giải Bán Marathon Hải Phòng mở rộng Cúp Thủy Nguyên, Chương trình nghệ thuật "Hào

khí Thủy Nguyên". Tổ chức Hội nghị biểu dương Gia đình văn hóa tiêu biểu năm 2022 (khen thưởng 119 gia đình).

c. Thể dục - thể thao

Phong trào thể dục, thể thao có bước phát triển nhanh; công tác xã hội hoá thể dục thể thao bước đầu có kết quả, nhiều câu lạc bộ thể thao được hình thành và hoạt động tốt. Tổ chức thành công các giải thể thao chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị trọng đại: Giải Bóng bàn mở rộng, Giải Cầu Lông các xã thị trấn, Giải Bóng Chuyền hơi, Giải Quần vợt, Giải mô tô, xe đạp thể thao, Giải bóng đá các Câu lạc bộ của huyện, Giải Taekwondo.

3.5. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đảm bảo quốc phòng - an ninh, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bước đầu đã phát huy được tiềm năng, lợi thế của kinh tế biển; thực hiện tốt quy chế phối hợp quản lý khu vực biên giới biển, đảm bảo phát triển sản xuất kinh doanh, đánh bắt hải sản xa bờ, gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia tại Vịnh Bắc Bộ. Công tác quốc phòng được đẩy mạnh, thực hiện đạt hiệu quả cao công tác tuyên quân, hằng năm đều hoàn thành 100% chỉ tiêu giao, công tác huấn luyện, diễn tập được thực hiện thường xuyên ; cơ sở vật chất vừa phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, vừa sử dụng cho quốc phòng với định hướng đầu tư phát triển vào những địa bàn trên hướng phòng thủ chủ yếu, khu vực phòng thủ then chốt. Công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tiếp tục giữ vững, không để xảy ra đột xuất bất ngờ; an ninh nông thôn, an ninh chính trị nội bộ, an ninh thông tin, an ninh văn hóa, an ninh tôn giáo được đảm bảo; công tác phòng ngừa đấu tranh với các loại tội phạm đạt hiệu quả cao, tỷ lệ điều tra khám phá án trung bình hàng năm đạt 94%; công tác quản lý nhà nước về ANTT, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy tiếp tục được tăng cường; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có bước phát triển mới, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị; lực lượng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân được củng cố về mọi mặt, phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Công tác cải cách tư pháp đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, chặt chẽ, đúng lộ trình và đạt nhiều kết quả quan trọng. Các cơ quan tư pháp thực hiện ngày càng hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; đội ngũ cán bộ thường xuyên rà soát được kiện toàn, đảm bảo về số lượng, về chất lượng; cơ sở

vật chất, trang thiết bị được quan tâm bổ sung đầu tư mới; công tác phối hợp giữa các cơ quan tư pháp ngày càng chặt chẽ, toàn diện; trách nhiệm trong thực thi công việc và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ công chức tư pháp được nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị.

4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Thủy Nguyên có thị trấn Núi Đèo, thị trấn Minh Đức và 02 thị tứ Lưu Kiếm, Quảng Thanh. Thị trấn Núi Đèo - là trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị, khoa học cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan của huyện. Thị trấn Núi Đèo và thị trấn Minh Đức có tổng diện tích tự nhiên là 1.700,67 ha, trong đó diện tích đất ở của 2 thị trấn là 126,65 ha.

Thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 25 đề ra, xây dựng huyện Thủy Nguyên đến năm 2025 trở thành Thành phố Thủy Nguyên. Tính đến thời điểm hiện tại, đã hoàn thành Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoàn thành Dự thảo hồ sơ Chương trình phát triển đô thị, Đề án phân loại đô thị, Báo cáo trình độ phát triển cơ sở hạ tầng các khu vực dự kiến thành lập phường; Hoàn thành dự thảo hồ sơ Đề án thành lập thành phố, hiện đang tổ chức lấy ý kiến tham gia của các Sở, ban, ngành thành phố; đồng thời, dự thảo Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cử tri, trình HĐND cấp xã, huyện thông qua Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính xã giai đoạn 2023 -2025.

Trong những năm qua, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng dân số đô thị thì khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng,..., cũng tăng lên khá nhanh. Thị trấn Núi Đèo, Thị trấn Minh Đức ngày càng được phát triển đồng thời với các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại đã góp phần quan trọng trong việc gia tăng giá trị tổng sản phẩm của huyện, thu nhập đầu người tăng, đời sống nhân dân được nâng cao. Hệ thống nước sạch cho sinh hoạt dân cư khu đô thị mới được phát triển cung cấp cho người dân thị trấn. Công trình phục vụ cho nhu cầu đô thị đã được xây dựng bao gồm: các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mẫu giáo, trung tâm y tế huyện, trạm y tế thị trấn, sân vận động, cửa hàng bách hoá, chợ, dịch vụ,... Nhìn chung cơ cấu xây dựng chủ yếu của thị trấn là các công sở, nhà dân, trong đó những toà nhà cao tập trung khối công sở của các cơ quan nhà nước (trụ sở UBND, Huyện uỷ), của các tổ chức kinh tế.

4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu dân cư nông thôn huyện Thủy Nguyên được phân bố theo địa giới hành chính xã gồm 35 xã (trừ 02 thị trấn được tính là khu dân cư đô thị). Các khu dân cư nông thôn của huyện Thủy Nguyên được phân bố và phát triển theo hướng tập trung thành các cụm dân cư nông thôn, sự hình thành các điểm dân cư gắn liền với quá trình sản xuất nông nghiệp; tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu. Các tụ điểm dân cư được hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển và thường được bao quanh bởi đồng ruộng, thuận tiện cho sản xuất. Các công trình văn hoá phúc lợi xã hội được bố trí hầu hết ở trung tâm xã. Các điểm dân cư trong huyện được liên hệ với nhau bởi hệ thống đường giao thông liên thôn, liên xã.

Dân cư nông thôn của huyện Thủy Nguyên chủ yếu tập trung trên các tuyến đường giao thông chính của huyện như QL10, thành phố Hải Phòng lộ 351, 352, các huyện lộ và đường liên xã khác thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống lưới điện đủ phục vụ nhu cầu tiêu dùng dân cư với cơ cấu tiêu dùng hiện tại chủ yếu cho sinh hoạt, song nếu thay đổi cơ cấu tiêu dùng điện không chỉ cho sinh hoạt dân cư mà chuyển sang phát triển và phục vụ cho sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ thì cần đầu tư cải tạo cơ bản hệ thống mạng lưới điện cho toàn huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển chung, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ của huyện Thủy Nguyên đang dần phát triển, nhu cầu phát triển một số cụm kinh tế - xã hội theo hướng quy hoạch vùng, trung tâm cụm xã là cần thiết, phù hợp với công cuộc hiện đại hoá nông thôn. Hiện nay huyện Thủy Nguyên có những tụ điểm kinh tế đang trên đà phát triển và sẽ trở thành thị tứ trong thời gian tới là trung tâm các xã dọc đường Quốc lộ 10.

Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, ở một số khu dân cư có cơ sở hạ tầng khá tốt như đường giao thông được nhựa hoá, đường điện và nước sinh hoạt đáp ứng được nhu cầu người dân. Tuy nhiên, kiến trúc không gian khu dân cư còn bất hợp lý, chưa có hướng và quy hoạch. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không đảm bảo kiến trúc và mỹ quan.

Hoạt động của các hợp tác xã ngày càng hiệu quả. Trên địa bàn huyện đến nay có 45 HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, đã thực hiện chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012 là 44/45 Hợp tác xã. Trong những năm qua các HTX nông nghiệp, thủy sản của huyện thường xuyên đổi mới phương thức hoạt

động, củng cố các tổ chức dịch vụ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn các hộ nông dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo vườn đồi, phát triển các trang trại, gia trại. Tiếp quản vốn đầu tư của nhà nước xây dựng 148,8 km cứng hoá kênh mương với tổng giá trị 32,8 tỷ đồng, trong đó nhà nước hỗ trợ 70%, các HTX và nhân dân đóng góp 30%, xây dựng nhà kho lạnh bảo quản giống cây trồng tại xã Thiên Hương trị giá 143 triệu đồng.

Hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã. Phong trào “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” phát triển sâu rộng, được Nhân dân tích cực tham gia. Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, dân sinh được tập trung đầu tư; tỷ lệ đường giao thông được bê tông hoá, nhựa hoá đạt trên 95%; nông thôn được chỉnh trang, nhà ở dân cư được xây mới, cải tạo và nâng cấp theo hướng hiện đại. Tính đến hết năm 2023, Thủy Nguyên cơ bản về đích 08 xã nông thôn mới kiểu mẫu, 10 xã nông thôn mới nâng cao; nâng tổng số xã được công nhận nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện là 25 xã, nông thôn mới kiểu mẫu là 15 xã

5. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

5.1. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện gồm 2 loại là đường bộ và đường thủy:

a. Giao thông đường bộ

- **Quốc lộ 10:** : đoạn qua địa bàn Thủy Nguyên (từ cầu Kiền đến cầu Đá Bạc) có chiều dài khoảng 14,5km; hiện được thành phố đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe, chiều rộng nền đường 24,5m (đoạn qua khu dân cư chiều rộng nền đường 28,5m; vận tốc thiết kế 80km/h), đây là tuyến trục giao thông lớn của dải ven biển Bắc Bộ (Nối các thành phố Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình...) là một điều kiện cực kỳ thuận lợi để các địa phương trong vùng mở ra sự giao lưu và phát triển kinh tế của huyện với các khu vực lân cận.

- **Tỉnh lộ 359** nhánh 1 từ Cầu Bính đến bến phà Rừng: có chiều dài khoảng 16,2km; chiều rộng nền đường 28,5m-31,5m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa; nhánh 2 từ ngã ba Trịnh Xá đến trung tâm thị trấn Núi Đèo (đường tỉnh 351 cũ): có chiều dài khoảng 2,3km; chiều rộng nền đường 12,0m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- **Tỉnh lộ 352** bắt đầu từ Trịnh Xá tới Lại Xuân và nhập với đường 18 tại khu vực Đông Triều - Mạo Khê, có chiều dài khoảng 14,5km; chiều rộng nền đường 7,5m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- **Đường tỉnh 359C**, từ ngã 4 Thuỷ Đường đến ngã 3 giao quốc lộ 10 (Kênh Giang - Thuỷ Nguyên) chiều dài khoảng 3,0km; chiều rộng nền đường 12,0m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- **Đường huyện**: Gồm 18 tuyến, tổng cộng dài hơn 100 Km, rộng trung bình từ 5 - 7 m, điển hình là một số tuyến chính sau: Tuyến Máng nước, tuyến Đông Sơn, tuyến Minh Đức - Minh Tân, tuyến Thiên Hương - Hoa Động, tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ, tuyến Phù Ninh - An Sơn, tuyến Lưu Kiếm - Liên Khê, tuyến Gia Minh - Gia Đức,...

- **Đường liên xã, liên thôn**: Trên địa bàn huyện thuỷ nguyên có khoảng hơn 400 Km đường liên xã, liên thôn. Hiện nay tất cả các xã đều có đường ô tô vào trung tâm xã và 170/400 Km đường được nhựa hoá. Các tuyến đường có nền đường rộng trung bình từ 3 - 5 m.

Đặc biệt trong năm 2020, UBND huyện Thủy Nguyên đã hoàn thành dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu bảo tồn bãi cọc Cao Quý trên địa bàn xã Liên Khê và Lưu Kỳ; có chiều dài 3,488 km, nối Quốc lộ 10 với khu vực bãi cọc thuộc; chiều rộng 18 đến 22 m, trong đó mặt đường rộng 12m, vỉa hè rộng 3-5 m, lát đá tự nhiên. Đây được đánh giá là công trình trọng điểm của thành phố trong năm 2020; là một trong 10 dự án, công trình được tổ chức khởi công, động thổ và khánh thành để chào mừng Đại hội XVI Đảng bộ thành phố và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Nhìn chung mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện Thủy Nguyên khá phát triển, song bề rộng của các tuyến đường còn hẹp, đặc biệt là các tuyến đường liên xã, liên thôn.

b. Giao thông đường thuỷ

Là một huyện bao bọc bốn bề là sông, trong đó: Phía Bắc và phía Đông là sông Đá Bạc và sông Bạch Đằng; phía Tây là sông Kinh Thầy và sông Hàn; phía Nam là sông Cửa Cấm, nên việc phát triển giao thông đường thuỷ của huyện là rất quan trọng, toàn huyện có 84 Km đường sông. Trên địa bàn huyện có 09 bến phà, đang hoạt động, chủ yếu trên sông Cấm, sông Đá Bạc,.. (đò Pháp Cỗ, Phà Lại Xuân, Phà Rừng, Phà Vinpearl, đò Sáu Phiên, đò Máy Chai, đò Lở, đò Lâm).

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có một số cảng sông và bến bãi như: Bến Đá Bạc, Xuân Lai phục vụ chuyên chở vật liệu xây dựng, bến Kiên vận chuyển hàng hoá và khách du lịch, bến Minh Đức phục vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách, bến Cống Sơn và Lập Lễ phục vụ vận chuyển hải sản và du lịch...

Nhìn chung tất cả các tuyến giao thông đường thuỷ của huyện cần nạo vét thường xuyên để đảm bảo sự an toàn và đi lại dễ dàng của các phương tiện vận tải.

5.2. Thủy lợi và mạng lưới cung cấp nước sạch

Thủy lợi của Thủy Nguyên có nhiệm vụ chủ yếu là tưới, tiêu, thau chua rửa mặn, cải tạo đất đai phục vụ nông nghiệp, ngăn mặn phòng chống bão lụt ven sông và cung cấp một phần nước ngọt cho công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- **Hệ thống công trình:** Toàn huyện có 79 cống lớn nhỏ dưới đê các sông: Cửa Cấm, Bạch Đằng, Đá Bạc, Kinh Thầy. Cụm cống An Sơn I, An Sơn II và cống Cao Kênh là các đầu mối lấy nước trong vụ đông xuân để cấp cho toàn hệ thống. Các cống Bính Động, Sáu Phiền, Đông Xuân, Minh Đức là các đầu mối tiêu. Ngoài ra hai bên bờ sông Giá còn có nhiều cống lấy nước và tiêu nước.

Về trạm bơm hiện nay toàn huyện có 196 trạm bơm với 234 máy bơm các loại, nhưng phần lớn là các máy bơm có công suất nhỏ từ 350 đến 540 m³/h. Mặt khác các trạm bơm được xây dựng và khai thác đã lâu nên hầu hết đều bị xuống cấp, khả năng phục vụ giảm nhiều so với thiết kế.

- **Hệ thống kênh mương:** Cả hệ thống có 165 kênh trục và kênh cấp I, trong đó có hai trục chính là kênh Hòn Ngọc, hồ Sông Giá và một số đầm tự nhiên như đầm An Lư, Đầm Phán Đạt.

+ Kênh trục chính Hòn Ngọc có tổng chiều dài từ cống An Sơn 2 đến cống Bính Động khoảng 28.400m. Bề rộng đáy khoảng từ 28m đến 32m, cao trình đáy (-1,50m);

+ Kênh cấp I hồ sông Giá: bắt nguồn từ cống Phi Liệt kết thúc tại cống Minh Đức đi qua địa bàn 12 xã và thị trấn Minh Đức có chiều dài 16.500m; trữ lượng 21,1 triệu m³ nước. Bề rộng đáy từ 100-126m, cao trình đáy -3,0 - 5,20m.

Ngoài ra còn có 15 kênh cấp I dài 120 Km phục vụ tưới tiêu, như các kênh: Phù Yên, Cao Kênh, Kiền Bái Tây, Lâm Động, Lâm Hoa, Tân Dương, Dương Quan, Thủy Triều, Mi Sơn - Trung Hà. Trong hệ thống còn có 420 Km kênh cấp II, III và mạng lưới mương nội đồng với 3.500 cầu cống mặt ruộng và khoảng 250 công trình trên kênh và bờ kênh.

- **Hệ thống đê điều:** Theo Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/3/2014 về việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hải Phòng, trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có 05 tuyến đê, tổng chiều dài 73,716km. Các tuyến đê sông hàng năm đều được tu bổ, tôn cao, áp trực đảm bảo chống đỡ nước sông lên to và gió bão. Nhìn chung Hệ thống công trình và kênh mương trên hệ thống hiện nay về cơ bản đã đủ số lượng và bố trí khá hợp lý, hầu hết các tiểu vùng đều có công trình phục tưới, tiêu, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế của huyện. Tuy nhiên do địa hình phức tạp nên chỉ có diện tích ở vùng thấp (cao

trình < 0,7) và vùng ven các kênh, đầm lớn mới được tưới tự chảy, hạn cục bộ vẫn còn xảy ra. Trong vụ mùa hầu hết các cống trên bờ sông Cẩm, sông Đá Bạc đều lấy phù sa vào đồng ruộng và có thể đảm bảo nước tưới.

- **Mạng lưới cung cấp nước sạch:** Thủy Nguyên là huyện có nguồn nước mặt khá lớn, đó là Hồ sông Giá, kênh Hòn Ngọc. Trong thời gian qua, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được triển khai mạnh mẽ trên địa bàn huyện, hiện nay đã xây dựng được trên 35 nhà máy nước nhỏ tại nhiều xã và thị trấn khác nhau. Đa số dân cư ở vùng nông thôn Thủy Nguyên hiện nay đều dùng nước giếng khơi và nước ao, hồ.

5.3. Bưu chính viễn thông

Nhìn chung hệ thống thông tin liên lạc của huyện khá thuận lợi, đảm bảo thông tin kịp thời về kinh tế, văn hoá cũng như việc tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

- **Về bưu chính:** Có 01 bưu điện cấp huyện tại thị trấn Núi Đèo và 5 bưu cục trung tâm lớn: Lưu Kiếm, Minh Đức, Quảng Thanh, Tân Dương, Trịnh Xá. Các xã, thị trấn đều có bưu điện văn hoá (trong đó có 35 bưu điện văn hoá xã và 2 trung tâm bưu chính viễn thông đặt tại thị trấn Núi Đèo và thị trấn Minh Đức). Có mạng chân rết ở 37 xã, thị trấn từ các bưu cục giao nhận thư và chuyển về các xã.

- **Về viễn thông:** Huyện có 01 tổng đài tự động DMS. Có mạng cáp thông tin hoàn chỉnh đi khắp huyện.

5.4. Điện

Huyện Thủy Nguyên là đầu mối quan trọng về nguồn điện cho thành phố Hải Phòng nói riêng và khu vực Đông Bắc Bộ nói chung. Trên địa bàn có nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1,2 công suất 1.200MW, sản xuất ra khoảng 7,2 tỷ kWh điện mỗi năm; có 282 trạm biến áp cùng với 373 km đường dây cao thế và hạ thế. Hiện nay điện không chỉ phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân mà còn dùng cho sản xuất, tập trung chủ yếu vào các cơ sở sản xuất công nghiệp do Trung ương và Thành phố quản lý như: Xi măng Chínfon, đất đèn Trảng Kênh, đóng tàu Phà Rừng, đóng tàu Nam Triệu,...

Trong những năm qua, công tác duy tu, sửa chữa đường dây và trạm biến áp đã được duy trì thường xuyên, hàng năm việc huy động đầu tư cho xây dựng và cải tạo lưới điện nông thôn đạt hàng tỷ đồng, trong đó tập trung chủ yếu là nguồn vốn của dân và hợp tác xã.

Hiện nay ngành điện của huyện quản lý bán điện trực tiếp gồm 09 địa điểm là: Thị trấn Núi Đèo, Minh Đức; các xã: Trung Hà, An Lư, Cao Nhân, Phù Ninh; khu vực bến Bính - xã Tân Dương; khu tái định cư nhiệt điện Tam Hưng, Thiên Hương.

6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

6.1. Những kết quả đạt được

- Kinh tế - xã hội của đất nước, thành phố Hải Phòng ngày càng phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng vào khu vực và thế giới. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân toàn thành phố đang tập trung thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị (khóa XII) “*về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” với nhiều công trình, dự án lớn của trung ương, thành phố đã, đang và sẽ được triển khai thực hiện; thực hiện mục tiêu hoàn thành việc di chuyển trung tâm hành chính thành phố sang phía Bắc sông Cấm... tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho Thủy Nguyên phát triển kinh tế - xã hội.

- Thủy Nguyên có lợi thế về diện tích và dân số, nguồn lao động, có vị trí chiến lược trong việc kết nối tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và các khu kinh tế lớn của miền Bắc; có điều kiện tự nhiên, lợi thế về tài nguyên khoáng sản, kinh tế biển, ngành nghề truyền thống; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là giao thông từng bước được hoàn thiện, đồng bộ; Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân huyện có truyền thống đoàn kết, quyết tâm chính trị cao, sẵn sàng vượt qua khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

- Kinh tế phát triển nhanh và khá toàn diện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Phát triển kinh tế đã đạt được một số thành tựu đáng kể.

- Các lĩnh vực giáo dục, y tế được coi trọng; văn hoá, thể thao, du lịch phát triển, hát Đúm Thủy Nguyên được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Các hoạt động văn hoá, lễ hội hằng năm diễn ra đa dạng, phong phú. An sinh xã hội đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành và đẩy mạnh xã hội hoá. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

- Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển lĩnh vực văn hoá - xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực như giảm nghèo, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thực hiện phổ cập giáo dục,... xây dựng đời sống văn hoá trong khu dân cư. Đẩy mạnh cải cách hành chính và đổi mới cơ chế chính sách quản lý, vai trò quản lý Nhà nước được củng cố và ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm vừa qua.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, đền bù, giải phóng mặt bằng và bảo vệ môi trường được tập trung cao; góp phần triển khai nhanh nhiều dự án

lớn của Trung ương, thành phố, các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư và phát triển mạnh, nhiều công trình, dự án lớn được triển khai xây dựng và đi vào hoạt động, tốc độ đô thị hóa nhanh, tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của huyện.

- Công tác quy hoạch và quản lý theo quy hoạch được tập trung chỉ đạo. Huyện đang tiến hành triển khai thực hiện quy hoạch các điểm tái định cư và dịch vụ thương mại phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp, đô thị dịch vụ VSIP Hải Phòng; dự án tái định cư đường bao thị trấn Minh Đức; quy hoạch mở rộng làng nghề đúc Mỹ Đồng giai đoạn 2; quy hoạch chi tiết 1/5000 Khu đô thị mới Bắc sông Cấm; quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành tạo điều kiện phát triển kinh tế theo các vùng sản xuất... Ngoài ra, còn hàng chục dự án quy hoạch ngành và đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết đã được phê duyệt.

- Quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, vận động nhân dân được quan tâm; cải cách hành chính và thực hiện dân chủ ở cơ sở có nhiều tiến bộ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn, nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

6.2. Những hạn chế

- Chưa có nhiều chuyển biến và những kết quả rõ nét trong phát triển kinh tế biển, sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, công nghệ cao; chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp còn chậm, chưa thích ứng kịp nhu cầu hiện nay.

- Việc triển khai và giám sát tiến độ thực hiện quy hoạch còn khó khăn, còn chậm chạp vướng mắc giới thực địa theo các quy hoạch để triển khai thực hiện; chưa xây dựng được quy hoạch chung đô thị Thủy Nguyên.

- Khả năng huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội còn khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chưa có nhiều giải pháp để thu hút nguồn lực toàn xã hội. Một số khoản thu ngân sách còn khó khăn, chưa đạt được dự toán hàng năm.

- Việc triển khai các dự án, cũng như việc thu hút doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn, nhất là tại các khu công nghiệp đã tạo điều kiện rất lớn để huyện phát triển, song cũng xuất hiện nhiều vướng mắc, tồn tại nhất là về: hạ tầng, giao thông, nhà ở xã hội, nhu cầu về trường học, y tế, môi trường, an ninh trật tự... chưa đáp ứng và theo kịp thực tế phát triển của huyện.

- Hạ tầng giao thông bị quá tải, không đảm bảo lưu thông, gây nên tình trạng ùn tắc tại nút giao ngã 3 Vsip, cầu Trịnh Xá, Tỉnh lộ 359, Tỉnh lộ 351;

nhiều tuyến đường trên địa bàn xuống cấp như: Hệ thống đường liên xã, liên thôn, đường đầu nối với các khu, cụm công nghiệp, đô thị; đường 359c đến Quốc lộ 10, đường 351, 352; một số dự án giao thông đang triển khai tiến độ đến nay vẫn rất chậm như: đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn - Hải Dương (giai đoạn 2); đường đi Cảng cá Mặt Ròng Lập Lễ...

- Một số hạ tầng xã hội nhất là về: Trường học, y tế, nhà ở xã hội còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay.

- Chất lượng giáo dục toàn diện chưa đáp ứng yêu cầu; số trường đạt chuẩn quốc gia còn ít; trình độ tay nghề và tỷ lệ lao động được đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu. Khoa học công nghệ chưa thực sự phát huy vai trò trong phát triển KTXH.

- Nguồn nhân lực dồi dào về số lượng, nhưng chất lượng chưa đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ. Nhất là trình độ quản lý, trình độ tay nghề và khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật của người lao động vào sản xuất chưa cao.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp; đất đô thị; các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Hải Phòng là thành phố ven biển nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam. Theo tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD công bố ngày 5/7/2007, Hải Phòng là 1 trong 10 thành phố trên thế giới bị đe dọa nhiều nhất bởi BĐKH trong vòng 70 năm tới. Thời gian qua, BĐKH trên địa bàn thành phố Hải Phòng đang ngày càng rõ nét hơn. Những biến đổi đó tác động trực tiếp vào đời sống của nhân dân và sự phát triển của thành phố. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và

có nhiều sự bất thường về cường độ,... làm cho thời tiết ở Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng ngày càng khắc nghiệt hơn.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn: Tình trạng xâm nhập mặn trong những năm qua cũng đang diễn biến hết sức phức tạp. Nước biển dâng tuy chưa ảnh hưởng đến diện tích tự nhiên của huyện, nhưng phần nào làm giảm diện tích nuôi trồng thủy sản của các xã gần cửa biển như Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ,...

Ngoài ra mực nước biển dâng cao theo thời gian sẽ làm thay đổi cốt ngập nước của các công trình hạ tầng hiện tại, có thể phần nào giảm tác dụng tiêu thoát nước. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, các hiện tượng xói lở, xâm thực bờ biển có thể xảy ra trên quy mô rộng, cũng như tần suất và cường độ của các đợt thiên tai (bão, lốc, mưa đá, lũ lụt, hạn hán, giá rét, sương muối,...) có thể tăng cao, sẽ ảnh hưởng lớn đến kiến trúc đô thị và xây dựng.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch đô thị Thủy Nguyên đến năm 2025, cần bố trí xây dựng công trình mới (giao thông, công nghiệp, khu dân cư,...) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xảy ra về sau.

2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Xâm nhập mặn gia tăng do hạn hán, mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau, lượng bốc hơi lớn (960 - 1.200 mm/năm). Dự báo trong các năm tới, hiện tượng cát bay, cát chảy sẽ tiếp tục lấn sâu vào đất liền, làm sa mạc hóa cục bộ các khu vực hiện đang sử dụng canh tác nông nghiệp, làm mất dần đất.

Việc thích ứng và giảm nhẹ những thiệt hại do BĐKH gây ra đã và đang trở thành những nhiệm vụ chiến lược của Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng trong quá trình xây dựng và phát triển KT-XH. Mặc dù số lượng cơn bão xảy ra trong năm không thay đổi nhưng cường độ bão lớn hơn rất nhiều, có cả siêu bão, lốc xoáy gây thiệt hại lớn cho dân sinh thành phố như vụ lốc xoáy ở An Lư (Thủy Nguyên), siêu bão Hải Yến (2013), siêu bão Rammasun (2014). Đặc biệt, sau cơn bão số 3 năm 2014, tại biển Đồ Sơn có hiện tượng dị thường chưa từng có, nước biển dâng cao sau khi bão đổ bộ, kéo dài suốt 12 tiếng, độ cao sóng hơn 1 m. Chính vì vậy, thời gian qua chính quyền Hải Phòng và huyện Thủy Nguyên nói riêng đã có những hoạt động thiết thực để ứng phó với BĐKH.

Xác định ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ quan trọng, năm 2014 UBND thành phố Hải Phòng đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và nước biển dâng của thành phố Hải Phòng đến năm 2025. Mục tiêu của Kế hoạch hành động là nâng cao khả năng ứng phó với BĐKH của thành phố Hải Phòng, phòng tránh và giảm thiểu những tác động tiêu cực của BĐKH, đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ cuộc sống của người dân; đồng thời đã đề xuất 46 dự án, nhiệm vụ ưu tiên để triển khai thực hiện. Hiện nay, thành phố cũng đang triển khai thực hiện Đề án cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH và nước biển dâng thành phố Hải Phòng đến năm 2025. Đây sẽ là cơ sở cho các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn thành phố rà soát, bổ sung điều chỉnh và lồng ghép yếu tố BĐKH vào các chương trình chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH của ngành, địa phương.

PHẦN II.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỦY NGUYÊN

I. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

1.1. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện

Sau khi Luật đất đai năm 2013 được ban hành ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014, UBND Thành phố Hải Phòng đã khẩn trương ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương trong thành phố thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua. Các văn bản được ban hành chặt chẽ và kịp thời nên phát huy hiệu lực, hiệu quả góp phần tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, các địa phương trong thành phố theo hướng bền vững.

Đây là công tác được Đảng ủy, Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên đặc biệt quan tâm, là cơ sở pháp lý cho việc triển khai đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý đất đai ở địa phương UBND huyện đã tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật: Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân hiểu và thực hiện. Cho đến nay, công tác quản lý đất đai cơ bản đã đi vào nề nếp, Luật Đất đai năm 2013 đã được áp dụng vào thực tiễn giúp cho việc sử dụng đất trên địa bàn ngày một hiệu quả, triệt để và mang tính bền vững.

1.2. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Dự án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Thủy Nguyên được thực hiện từ tháng 03/2021. Về nội dung và chất lượng các sản phẩm của dự án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cơ bản hoàn thiện, đã được

Thông qua: Huyện Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và lấy ý kiến nhân dân. Theo đó, Hội đồng thẩm định thành phố đã thông qua theo Thông báo số 209/TB-HĐTD ngày 09/9/2021.

Ngày 25/05/2022, Hội đồng nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về việc thông qua Dự án “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, sau khi có chỉ tiêu phân bổ của thành phố Hải Phòng, bao gồm tổng số 503 công trình, tổng diện tích thực hiện là 3.991,07ha.

Đến ngày 08/7/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) huyện Thủy Nguyên theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND.

b. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn các xã, thị trấn tại huyện Thủy Nguyên.

Trên cơ sở đó, UBND huyện đã từng bước xây dựng, hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, đảm bảo tiến độ đề ra và được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2024, theo đó đã có 39 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 2.050,07 ha, trong đó diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 465,45 ha.

1.3. Công tác quản lý đất đai theo địa giới hành chính

Thực hiện Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" ở cả 3 cấp thành phố, huyện, xã. Đến nay, Thủy Nguyên đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện trong Thành phố. Hiện tại, huyện Thủy Nguyên có 37 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 35 xã và 02 thị trấn.

1.4. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy

Đến hết tháng 5/2019 đã thực hiện xong việc đo đạc, lập bản đồ hiện trạng, rà soát đối chiếu hồ sơ địa chính, đang trình sở Tài nguyên và Môi trường thành phố kiểm tra, thẩm định đối với 04 xã theo Kế hoạch năm 2017 (gồm: Thủy Đường, Hòa Bình, Kênh Giang, Lưu Kỳ). Đối với 04 đơn vị theo Kế hoạch 2018 (gồm: Núi Đèo, Minh Đức, Phục Lễ, Thủy Sơn, Lưu Kiếm) chưa triển khai thực hiện đo đạc do vướng mắc về cơ chế tài chính theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử

dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường nên đến nay chưa thể triển khai thực hiện. Mặt khác, sở Tài nguyên và Môi trường đang lập đề án tổng thể đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu trên địa bàn toàn thành phố do đó các xã còn lại sẽ thực hiện đo đạc theo Đề án chung toàn thành phố, về kinh phí thực hiện do ngân sách thành phố cấp.

1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện theo Luật Đất đai năm 2013, thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân vào các mục đích phát triển kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh, đồng thời làm tăng thu cho ngân sách huyện, góp phần đầu tư trở lại xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương.

Công tác giao đất, cho thuê đất đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, thị trấn tiếp nhận, thẩm định và giải quyết các hồ sơ xin giao đất, thuê đất cho các đối tượng đảm bảo đúng thời gian, chất lượng, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đến năm 2023, nhiều dự án, công trình giao thông, đô thị, phục vụ phát triển văn hóa - du lịch được khởi công, khánh thành: Hoàn thành thành Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường vào và Khu bảo tồn bãi cọc Cao Quý, xã Liên Khê; thông xe kỹ thuật đường tỉnh 359 (đoạn đường từ Trung đoàn 238 chân cầu Bính đến ngã tư Núi Đèo); cơ bản hoàn thiện 43 dự án, công trình đầu tư công mới năm 2020. Khởi công Dự án đầu tư xây dựng Cầu Dinh nối huyện Thủy Nguyên với thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Dự án đường tỉnh 359 giai đoạn 2 (từ xã Thủy Triều đến trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng); Dự án cải tạo đường thị trấn Minh Đức;

Cấp 83 Giấy phép xây dựng. Kiểm tra, rà soát 167 công trình do tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư xây dựng trên địa bàn; phát hiện, ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 07 tổ chức và 04 cá nhân với tổng số tiền phạt là 395 triệu đồng. Tập trung kiểm tra, hướng dẫn, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng tại: Núi Đèo, Dương Quan, Tân Dương, Thủy Sơn, Thủy Đường, Lưu Kỳ, Lập Lễ, Hòa Bình, Minh Đức, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền và Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng; các Khu tái định cư Bắc Sông Cấm và trục đường TL.359; chỉ đạo giải quyết khắc phục hậu quả đối với các công trình xây dựng vi phạm.

1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm các xã, thị trấn đều thực hiện tốt công tác thống kê đất đai khai báo biến động sử dụng đất. Trong thời kỳ 10 năm (2011-2020) đã hoàn thành 02 kỳ kiểm kê đất đai, bao gồm:

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo chỉ thị số 21/CT-TTg, ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo chỉ thị số 15/CT-TTg, ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

Kết quả kiểm kê đã thể hiện đầy đủ chính xác trong bảng số liệu và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 02 cấp (cấp huyện, xã) dưới dạng giấy và dạng số theo quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 và Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Về số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Thủy Nguyên đã được xây dựng và thể hiện trên trang chủ <http://tkonline.gdla.gov.vn/> của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.7. Công tác giải phóng mặt bằng

Trong năm 2023, đã thực hiện giải phóng mặt bằng đối với 17 dự án. Trong đó: Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, Đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận, Đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng) và thị xã Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh) bàn giao toàn bộ mặt bằng cho Chủ đầu tư để thi công. Đến hết năm 2023, diện tích giải phóng mặt bằng: 150/150 ha, đạt 100% kế hoạch. Số hộ dân bàn giao mặt bằng: 4.600/2.700 hộ dân, đạt 170,4% kế hoạch.

- Tiến độ các dự án trọng điểm đang thực hiện:

- + Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352: Đã bàn giao mặt bằng trên chiều dài tuyến 17,3km (2 bên đường) cho Chủ đầu tư để thi công thực hiện Dự án. Dự kiến hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trong Quý IV/2023.

- + Dự án Khu Đô thị - Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng: Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trên diện tích 733,8 ha của 11.443 lượt hộ dân với số tiền 1.561,0 tỷ đồng; Đã chi trả 11.338 lượt hộ dân với số tiền 1.486,9 tỷ đồng; Diện tích các hộ dân nhận tiền, bàn giao mặt bằng là 708,6 ha.

- + Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở Hạ tầng khu công nghiệp Nam Cầu Kiền: Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trên diện tích 203,5ha

của 3428 hộ dân; còn 59,57 ha của 956 hộ dân tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng trong thời gian tới.

1.8. Công tác kiểm tra, thanh tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai là việc hết sức khó khăn và phức tạp. Những năm qua, với sự kết hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành đã tổ chức thanh tra, giải quyết được nhiều vụ việc, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đất đai mà nội dung chính vẫn là các vấn đề về tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân. Trong thời gian qua, huyện đã tổ chức giải quyết kịp thời, dứt điểm các vụ việc, tuy nhiên vẫn còn có những vụ việc quá phức tạp, kéo dài chưa giải quyết dứt điểm được. Trong thời gian qua, huyện đã tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực đất đai với nội dung chủ yếu về tranh chấp đất đai của các hộ gia đình, cá nhân. Huyện đã tổ chức giải quyết kịp thời, dứt điểm theo thẩm quyền thuộc chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn giải quyết tiếp.

Năm 2023 kiểm tra, phát hiện 78 trường hợp vi phạm về sử dụng đất, trong đó: đã xử lý 70 trường hợp, còn 8 trường hợp đang xử lý (Phù Ninh 02, Mỹ Đồng 01, Cao Nhân 02, Quảng Thanh 01, Ngũ Lão 02). Theo thống kê việc quản lý, xử lý vi phạm về lĩnh vực đất đai tại các xã đã có nhiều cố gắng trong năm 2023, số vụ việc vi phạm phát sinh mới cơ bản đã được xử lý cương quyết tại chỗ, số trường hợp vi phạm đã giảm. Tuy nhiên, nhiều trường hợp vi phạm của những năm trước đây chưa được xử lý dứt điểm và nhiều hành vi vi phạm chưa được Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo kịp thời mà qua quá trình kiểm tra, thông tin của cơ quan báo chí, phản ánh.

1.9. Quản lý tài chính về đất đai

Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố 05 năm (2020-2024) là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND huyện Thủy Nguyên thực hiện giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đến năm 2024.

Hàng năm huyện đã tiến hành công tác điều tra khảo sát giá các loại đất để phục vụ cho công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp. Việc thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài chính kết hợp cùng các ban ngành, UBND cấp xã thực hiện theo hướng dẫn của thành phố.

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Huyện đã thực hiện việc thu thuế nhà đất, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí,... đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được thành phố giao.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thủy Nguyên đã tham mưu UBND huyện về công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư kịp thời, đúng quy định pháp luật; giải quyết tồn đọng trong công tác GPMB ...

UBND huyện Thủy Nguyên đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố tham gia xác định giá đất cụ thể làm căn cứ thu tiền sử dụng đất; xác định giá thuê đất của các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất và giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn huyện.

1.10. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Đã phối hợp cùng sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc đo đạc, lập trích đo địa chính đối với các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện. Năm 2023 công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt được kết quả như sau:

- Cấp được 1.073/1.500 Giấy chứng nhận đất ở lần đầu, đạt 71,5 % chỉ tiêu kế hoạch năm;
- Cấp được 02 Giấy chứng nhận đất nông nghiệp.

Việc cấp giấy chứng nhận đất ở lần đầu chủ yếu tại khu đất đấu giá và các trường hợp được giao đất tái định cư, còn việc cấp đất ở lần đầu tại các khu dân cư còn thấp. Theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 03/3/2017 của UBND huyện giao Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thủy Nguyên chủ trì, phối hợp cùng phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn thực hiện việc rà soát, lập hồ sơ và hoàn thành việc Đăng ký đất đai trên địa bàn toàn huyện xong trong Quý II năm 2017. Tuy nhiên đến nay cơ bản việc rà soát và lập hồ sơ chưa hoàn thành. Việc Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân chưa đảm bảo chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền chung của người sử dụng đất đã được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể:

- Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.

- Được hưởng các lợi ích do công trình của nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.

- Được nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

- Được giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là cơ quan quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai của huyện. Nhờ sự hoạt động tích cực, cùng với quyết tâm cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai nên công tác đăng ký quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được giải quyết nhanh gọn, đạt hiệu quả cao.

Xây dựng kế hoạch đầu tư giá quyền sử dụng đất ở, phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới. Giành một phần tiền đầu tư giá đất cho công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

2.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Thủy Nguyên đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với

các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND thành phố, UBND huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của thành phố.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của thành phố Hải Phòng còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Thủy Nguyên là huyện có tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn. Chính quyền thành phố cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất. Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất huyện Thủy Nguyên

Theo đó đến thời điểm tháng 04/2024, tổng diện tích tự nhiên huyện Thủy Nguyên là 26.191,17 ha, chiếm 16,77% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố Hải Phòng. Các loại đất cụ thể như sau:

Bảng 1. Hiện trạng diện tích, cơ cấu các loại đất huyện Thủy Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.858,51	49,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.151,47	23,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.144,46</i>	<i>23,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	467,14	1,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.175,37	8,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.307,83	4,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	0,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.581,59	9,86
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,71	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.721,55	48,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	421,40	1,61
2.2	Đất an ninh	CAN	77,73	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	622,37	2,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	391,02	1,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.050,99	4,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,86	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	889,17	3,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.009,60	11,49
-	Đất giao thông	DGT	1.460,42	5,58
-	Đất thủy lợi	DTL	696,76	2,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	114,78	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	154,59	0,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,31	0,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	0,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,80	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,51	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	0,0004
-	Đất chợ	DCH	17,48	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,27	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	55,45	0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.225,17	12,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	544,51	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	90,31	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.983,01	7,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	220,34	0,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,38	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	611,11	2,33

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp là 12.858,51 ha, chiếm 49,09% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, đây là nhóm đất có quy mô lớn nhất huyện, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa 6.151,47 ha, chiếm 23,49% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 6.144,46 ha. Diện tích đất lúa của huyện hầu như phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trừ TT Núi Đèo. Các xã có diện tích đất trồng lúa lớn gồm: xã Liên Khê 398,70 ha, xã Minh Tân 320,15 ha, xã

Gia Đức 226,74 ha, xã Hòa Bình 281,87 ha; xã có diện tích đất lúa thấp nhất là xã Tân Dương 21,04 ha và xã Thủy Sơn 46,79 ha. Trong những năm gần đây người dân trong huyện đã quan tâm đến việc sử dụng các giống mới cho năng suất, chất lượng cao, tăng cường đầu tư thâm canh cây lúa nên năng suất sản lượng lúa ngày một tăng.

- Đất trồng cây hàng năm khác 467,14 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất trồng cây hàng năm phân bố nhiều nhất ở các xã: xã Kênh Giang 50,58 ha, xã Thủy Đường 67,14 ha.

- Đất trồng cây lâu năm của huyện có 2.175,37 ha, chiếm 8,31% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng cây lâu năm phân bố đều ở các xã, trong đó một số xã có diện tích lớn là xã Liên Khê 340,27 ha, xã Kỳ Sơn 183,67 ha và xã Cao Nhân 198,67 ha.

- Đất rừng phòng hộ 1.307,83 ha, chiếm 4,99% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích rừng phòng hộ phân bố ở 27/37 xã, thị trấn, trong đó một số xã có diện tích lớn là: xã Kỳ Sơn 160,14 ha, xã Liên Khê 141,95 ha.

- Đất rừng sản xuất có 19,39 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất chỉ có trên địa bàn xã Minh Tân. Diện tích rừng sản xuất của thành phố Hải Phòng chủ yếu là rừng nghèo và rừng phục hồi, khả năng khai thác gỗ trong những năm tới rất hạn chế. Trong đó, không có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản 2.581,59 ha, chiếm 9,86% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trừ TT Núi Đèo. Một số đơn vị hành chính có diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn như: xã Lập Lễ 364,22 ha, xã Thủy Triều 171,92 ha, xã Gia Đức 230,25 ha, xã Minh Tân 178,88 ha.

- Đất nông nghiệp khác 155,71 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp 12.721,55 ha chiếm 48,57% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất quốc phòng 421,40 ha, chiếm 1,61% tổng diện tích tự nhiên. Một số đơn vị có diện tích đất quốc phòng lớn: xã Lại Xuân 52,09 ha và xã Liên Khê 64,84 ha. Nhìn chung đất quốc phòng hiện đang được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả do trong thời gian qua diện tích này đã được rà soát lại để chuyển trả địa phương những diện tích không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

- Đất an ninh 77,73 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên. Đất an ninh có ở 14/37 xã, thị trấn của huyện, phân bố chủ yếu ở 2 xã Lại Xuân 48,68 ha và xã Liên Khê 23,76 ha.

- Đất khu công nghiệp 622,37 ha chiếm 2,38% tổng diện tích tự nhiên. Đất khu công nghiệp có ở tại 10/37 xã của huyện là xã Trung Hà 38,15 ha, xã An Lư 161,70 ha, xã Thủy Triều 91,16 ha, xã Lập Lễ 118,07 ha, xã Kiền Bái 30,25 ha, xã Thủy Sơn 2,15 ha, xã Thủy Đường 56,87 ha, xã Hoàng Động 51,66 ha, xã Lâm Động và xã Dương Quan 68,90 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ diện tích 391,02 ha, chiếm 1,49%, tập trung chủ yếu tại xã Thủy Triều với 290,27 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.050,99 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất sản xuất kinh doanh phân bố trên toàn bộ các xã, thị trấn, trong đó một số đơn vị có diện tích lớn là TT Minh Đức 148,19 ha, xã Hoàng Động 136,44 ha. Loại đất này chủ yếu là đất xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các tổ chức, cá nhân, quy mô vừa và nhỏ, hiệu quả sử dụng đất khá cao.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,86 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Đây là phần diện tích các khu vực khai thác các mỏ khoáng sản và một số nhà máy sản xuất, luyện quặng tại xã Kiền Bái, khu vực khai thác khoáng sản tại xã Kỳ Sơn. Hiện nay, hầu hết diện tích này đã được giao cho các tổ chức, cá nhân để thực hiện việc khai thác và sản xuất, chế biến một số loại quặng nên việc sử dụng tài nguyên khoáng sản tại Hải Phòng đã và đang gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 889,17 ha, chiếm 3,39% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Một số đơn vị có diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm lớn là: TT Minh Đức 444,31 ha, xã Lại Xuân 129,61 ha, xã Minh Tân 139,66 ha. Chủ yếu là khai thác đá và một số điểm nhỏ, lẻ khai thác cát, sỏi, làm gạch ngói phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

- Đất phát triển hạ tầng 3.009,60 ha, chiếm 11,49% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông 1.460,42 ha, chiếm 5,58% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm hệ thống đường quốc lộ 10, tỉnh lộ 359, 351, 352 chạy qua địa bàn huyện, hệ thống đường huyện và đường giao thông nông thôn, giao thông đô thị, phân bố trên địa bàn của tất cả các xã, thị trấn. Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được đầu tư tương đối toàn diện, nhiều dự án quan trọng đã hoàn thành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

+ Đất thủy lợi 696,76 ha, chiếm 2,66% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích của hệ thống kênh mương, đê điều, trạm bơm, các công trình thủy lợi cấp thành phố, huyện và thủy lợi nội đồng được phân bổ ở tất cả các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 34,49 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Đó là đất xây dựng nhà văn hóa huyện và các công trình đài tưởng niệm liệt sỹ huyện, các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 8,96 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Là diện tích của bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, trạm y tế xã, thị trấn và cơ sở y tế khác trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 114,78 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, diện tích bao gồm Trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường THPT, THCS, tiểu học, mầm non trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 154,59 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm diện tích nhà thi đấu thể thao huyện, sân thể thao của các xã, thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng có 156,31 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích tự nhiên, là đất để xây dựng các trạm biến áp và hệ thống đường dây tải điện trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích bưu điện huyện, trung tâm bưu chính, bưu cục và bưu điện văn hóa xã, thị trấn.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa 48,20 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Thủy Nguyên có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng như: quần thể di tích lịch sử - danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, khu di tích tưởng niệm các chiến thắng trên sông Bạch Đằng (thị trấn Minh Đức); đình Kiền Bái (xã Kiền Bái); cụm di tích lưu niệm Trạng nguyên Lê Ích Mộc (xã Quảng Thanh)... hàng năm đã thu hút một lượng lớn du khách thập phương đến tham quan, văn cảnh. Tuy loại đất này có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong huyện.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải 46,59 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Đó là một số công trình xử lý chất thải và chôn lấp chất thải ở các xã, thị trấn trong huyện. Nhìn chung đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện hiện nay còn ít, tại nhiều xã chưa có, chất thải chưa được xử lý gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

+ Đất xây dựng cơ sở tôn giáo 56,80 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên. Đất cơ sở tôn giáo bao gồm các công trình chùa.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 212,51 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,09 ha tại xã Gia Minh, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,0004% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất chợ 17,48 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Bao gồm các chợ trung tâm tại các thị trấn và hệ thống chợ nông thôn tại các xã.

- Đất sinh hoạt cộng đồng 21,27 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất này phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, đây chính là diện tích đất xây dựng nhà văn hóa xã, thôn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 55,45 ha, chiếm 0,21%, có diện tích lớn ở 03 xã sau: xã Tân Dương 20,81 ha và xã Dương Quan 10,49 ha.

- Đất ở tại nông thôn 3.225,17 ha, chiếm 12,31% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất ở bao gồm cả các điểm dân cư lâu đời và các điểm dân cư mới.

- Đất ở đô thị 544,51 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích tự nhiên. Đất ở đô thị có ở 12/37 xã, thị trấn cụ thể như sau:

+ Đất ở thị trấn Núi Đèo 35,43 ha.

+ Đất ở thị trấn Minh Đức 88,86 ha.

+ Đất ở khu đô thị Vship, khu Bắc Sông Cấm và các khu đô thị mới của huyện có tại 03 xã, bao gồm: xã Hòa Bình 2,27 ha, xã Trung Hà 7,82 ha, xã An Lư 31,39 ha, xã Thủy Triều 81,33 ha; xã Lập Lễ 22,86 ha, xã Thủy Sơn 0,30 ha; xã Thủy Đường 23,80 ha; xã Hoa Động 58,58 ha; xã Tân Dương 33,38 ha và xã Dương Quan 152,50 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 90,31 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, bao gồm đất trụ sở cơ quan của huyện và các địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,77 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng 30,21 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn, trừ xã Gia Minh.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối diện tích 1.983,01 ha, chiếm 7,57% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các xã, thị trấn, một số đơn vị có diện tích lớn là TT Minh Đức 243,98 ha, xã Gia Đức 218,95 ha, xã Liên Khê 111,81 ha, xã Gia Minh 82,32 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 220,34 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác có 76,38 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, tập trung chủ yếu ở xã Gia Minh 61,46 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích 611,11 ha, chiếm 2,33% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố ở tất cả các đơn vị của huyện, một số đơn vị có diện tích lớn là: TT Minh Đức 138,04 ha, xã Gia Minh 69,15 ha.

2. Biến động sử dụng đất trong kỳ thực hiện quy hoạch

Hiện trạng năm 2023, huyện Thủy Nguyên có diện tích 26.191,17 không thay đổi so với tổng diện tích tự nhiên năm 2020.

Bảng 2. Biến động các loại đất huyện Thủy Nguyên giai đoạn 2020-2023

- Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020	HT năm 2023	So sánh tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.203,07	12.858,51	-344,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,61	6.151,47	-257,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.401,60</i>	<i>6.144,46</i>	<i>-257,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,51	467,14	-9,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.184,64	2.175,37	-9,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.316,07	1.307,83	-8,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	19,39	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.622,94	2.581,59	-41,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	174,91	155,71	-19,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.366,55	12.721,55	355,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	421,40	421,40	-
2.2	Đất an ninh	CAN	76,78	77,73	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	565,01	622,37	57,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	481,00	391,02	-89,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.051,50	1.050,99	-0,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,26	9,86	6,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	889,17	-3,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.927,75	3.009,60	81,85
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.385,90</i>	<i>1.460,42</i>	<i>74,52</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>703,93</i>	<i>696,76</i>	<i>-7,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,49</i>	<i>34,49</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,96</i>	<i>8,96</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>111,09</i>	<i>114,78</i>	<i>3,70</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020	HT năm 2023	So sánh tăng (+), giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	150,14	154,59	4,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,89	156,31	4,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	1,61	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	48,20	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,07	46,59	6,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,92	56,80	-1,12
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	215,96	212,51	-3,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	0,09	-
-	Đất chợ	DCH	17,48	17,48	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,38	21,27	-0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,84	55,45	15,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.269,85	3.225,17	-44,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	244,87	544,51	299,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,14	90,31	33,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	2,77	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	30,21	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.991,52	1.983,01	-8,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,37	220,34	7,97
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,38	76,38	-1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	621,55	611,11	-10,44

Biến động cụ thể từng nhóm đất như sau:

2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 12.858,51 ha. Giai đoạn 2020 – 2023, diện tích đất nông nghiệp giảm 344,56 ha. Diện tích các loại đất nông nghiệp biến động tăng (giảm) chủ yếu như sau:

- Đất trồng lúa có 6.151,47 ha giảm 257,14 ha so với hiện trạng năm 2023 (6.408,61 ha). Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 257,14 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích 467,14 ha giảm 9,37 ha so với hiện trạng năm 2020 (476,51 ha).

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 2.175,37 ha giảm 9,27 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.184,64 ha).

- Đất trồng rừng phòng hộ diện tích 1.307,83 ha giảm 8,24 ha so với hiện trạng năm 2020 (1.316,07 ha).

- Đất trồng rừng sản xuất diện tích 19,39 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 2.581,59 ha giảm 41,34 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.622,94 ha).

- Đất nông nghiệp khác diện tích 155,71 ha giảm 19,20 ha so với hiện trạng năm 2020 (174,91 ha).

2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 12.721,55 ha, tăng 355,0 ha so với năm 2020. Đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu lấy từ đất nông nghiệp và một phần đất chưa sử dụng, diện tích các loại đất phi nông nghiệp tăng, giảm cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng có diện tích 421,40 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất an ninh có diện tích 77,73 ha tăng 0,95 ha so với hiện trạng năm 2020 (76,78 ha).

- Đất khu công nghiệp có diện tích 622,37 ha tăng 57,36 ha so với hiện trạng năm 2020 (565,01 ha).

- Đất thương mại dịch vụ có 391,02 ha giảm 89,98 ha so với hiện trạng năm 2020 (481,0 ha);

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 1.050,99 ha giảm 0,51 ha so với hiện trạng năm 2020 (1.051,50 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 9,86 ha tăng 6,60 ha so với hiện trạng năm 2020 (3,26 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 889,17 ha giảm 3,36 ha so với hiện trạng năm 2020 (892,53 ha).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích 3.009,60 ha tăng 81,85 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.927,75 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông tăng 74,52 ha;

+ Đất thủy lợi giảm 7,17 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa không biến động;

+ Đất cơ sở y tế không biến động;

+ Đất cơ sở giáo dục tăng 3,70 ha;

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao tăng 4,45 ha;

+ Đất công trình năng lượng tăng 4,42 ha;

- + Đất công trình bưu chính viễn thông không biến động;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa không biến động;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 6,52 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo giảm 1,12 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ giảm 3,45 ha;
- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội không biến động;
- + Đất chợ tăng không biến động;
- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 21,27 ha giảm 0,11 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 55,45 ha tăng 15,61 ha.
- Đất ở nông thôn có diện tích 3.225,17 ha giảm 44,68 ha so với hiện trạng năm 2020 3.269,85 ha).
- Đất ở đô thị có diện tích 544,51 ha tăng 299,64 ha so với hiện trạng năm 2020 (244,87 ha).
- Đất trụ sở cơ quan có diện tích 90,31 ha tăng 33,17 ha so với hiện trạng năm 2020 (57,14 ha).
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,77 ha không biến động;
- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 30,21 ha không biến động;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 1.983,01 ha giảm 8,51 ha so với hiện trạng năm 2020 (1.991,52 ha).
- Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích 220,34 ha tăng 7,97 ha so với hiện trạng năm 2020 (212,37 ha).
- Đất phi nông nghiệp khác diện tích 76,38 ha giảm 1,0 ha so với hiện trạng năm 2020 (77,38 ha).

2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2023, thống kê diện tích đất chưa sử dụng có 611,11 ha, giảm 10,44 ha so với hiện trạng năm 2020 với 621,55 ha, chủ yếu phục vụ các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

3.1.1. Hiệu quả kinh tế

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư giai đoạn 2021-2023 đã làm động lực cho tăng

trường kinh tế của huyện đạt tốc độ khá cao, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển theo hướng đô thị - công nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2021 - 2023 và còn phát huy trong tương lai.

- Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có Khu Công nghiệp đô thị Vsip, Khu Công nghiệp Nam Cầu Kiền và đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

3.1.2. Hiệu quả xã hội

- Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của huyện trong thời gian qua.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

- Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần

đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

3.1.3. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của Thủy Nguyên đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện trạng năm 2023, diện tích tự nhiên của huyện có 26.191,17 ha, chiếm 16,77% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố Hải Phòng, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 12.764,19 ha, chiếm 48,73% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 12.815,55 ha chiếm 48,93% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 611,43 ha chiếm 2,33% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của huyện đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ khá (48,93%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn

còn thấp. Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao 48,73% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản, đến nay tiềm năng khai thác và nuôi trồng thủy sản của huyện đã đạt được hiệu quả tốt.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 2,33% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

- *Đối với đất nông nghiệp:* Huyện Thủy Nguyên đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

- *Đối với đất phi nông nghiệp:* Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh xây dựng thành phố Thủy Nguyên đến năm 2025.

- *Đất chưa sử dụng:* trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử

dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua, UBND huyện Thủy Nguyên đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.
- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.
- Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện Thủy Nguyên đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh trên địa bàn huyện chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi, quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội .

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên thời kỳ 2021-2030 theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022

Ngày 08/7/2022 Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thủy Nguyên tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND, trong giai đoạn này có 503 công trình dự án gồm các công trình đã đăng ký chưa thực hiện, tiếp tục đề được chuyển tiếp và các công trình đăng ký bổ sung, tổng diện tích 3.991,07 ha.

1.1. Các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2021-2023

Kết quả đến thời điểm tháng 04/2024, huyện Thủy Nguyên đã thực hiện được 70 công trình, dự án với tổng diện tích đã bàn giao thực địa là 653,14 ha, đạt 16,3% chỉ tiêu diện tích quy hoạch được duyệt. Trong đó: có 65 hạng mục dự án đã thực hiện xong với diện tích 464,49 ha và 08 hạng mục dự án đã thực hiện được một phần diện tích đạt 188,65 ha. Cụ thể các công trình, dự án như sau:

Bảng 3. Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện Thủy Nguyên

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
I	Đất nông nghiệp khác				
1	Quy hoạch mở rộng trang trại chăn nuôi	2,15	NKH	Xã Phục Lễ	Đã xong
II	Đất an ninh				
2	Đồn Công an Khu công nghiệp VSIP	0,28	CAN	Xã An Lư	Đã xong

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
3	Quy hoạch đất an ninh (mở rộng trụ sở công an huyện)	0,35	CAN	Xã Thủy Sơn	Đã xong
4	Xây dựng trụ sở công an Xã Hoa Động	0,08	CAN	Xã Hoa Động	Đã xong
5	Xây dựng trụ sở công an Xã Lập Lễ	0,08	CAN	Xã Lập Lễ	Đã xong
6	Xây dựng trụ sở công an Xã Ngũ Lão	0,04	CAN	Xã Ngũ Lão	Đã xong
7	Xây dựng trụ sở công an Xã Thiên Hương	0,12	CAN	Xã Thiên Hương	Đã xong
III	Đất khu công nghiệp				
8	Khu công nghiệp Nam cầu Kiền	57,63	SKK	Các xã Hoàng Động, Kiền Bái, Lâm Động, Thiên Hương	Đã giao đất 57,63 ha, còn lại 102,84 ha chuyển tiếp thực hiện
IV	Đất thương mại - dịch vụ				
9	Dự án đấu giá đất thuê vào mục đích sản xuất kinh doanh (cửa hàng bán lẻ xăng dầu)	0,16	TMD	Xã Liên Khê	Đã xong
10	Dự án Cơ sở kinh doanh dịch vụ cửa hàng bán và giới thiệu sinh vật cảnh	2,00	TMD	Xã Thiên Hương	Đã xong
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
11	Khai thác khoáng sản núi Niêm Sơn Ngoại	6,60	SKS	Xã Kỳ Sơn	Đã xong
VI	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã				
	<i>Trong đó:</i>				
VI.1	Đất giao thông				
12	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	39,34	DGT	Các xã Lưu Kiếm, Lưu Kỳ, Thủy Sơn, Thiên Hương, Kênh Giang, Kiền Bái, Gia Minh, Đông Sơn	Đã xong
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu bến Rừng nổi huyện thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	10,61	DGT	Xã Gia Đức	Đã xong
14	Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ Cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	9,50	DGT	TT. Núi Đèo, xã Tân Dương, xã Thủy Sơn, xã Thủy Đường, xã An Lư, xã Trung Hà	Đã xong
15	Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	15,05	DGT	Xã Ngũ Lão, Tam Hưng, Thủy Triều	Đã xong

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
16	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	7,00	DGT	TT. Núi Đèo, xã Tân Dương, xã Thủy Sơn, xã Thủy Đường	Đã xong
17	Dự án đầu tư cải tạo đường thị trấn Minh Đức huyện Thủy Nguyên	6,36	DGT	TT Minh Đức	Đã xong
18	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Dinh	2,60	DGT	Xã An Sơn	Đã xong
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương - Thủy Nguyên, Hải Phòng	11,00	DGT	Các xã Ngũ Lão, Thủy Triều, An Lư, Trung Hà, Hòa Bình	Đã xong
20	Quy hoạch đất giao thông (hạng mục đường vào Dự án đầu tư xây dựng trường Mầm non Sao Mai)	0,05	DGT	Xã Thủy Sơn, TT Núi Đèo	Đã xong
21	Quy hoạch đất giao thông (hạng mục cầu sang Đảo Vũ Yên)	0,85	DGT	Xã An Lư	Đã xong
22	Quy hoạch đất giao thông (cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hòa Bình - Trung Hà (đoạn Từ QL.10 đến Trạm bơm sông Hậu Long xã Trung Hà)	0,83	DGT	Xã Hòa Bình, xã Trung Hà	Đã xong
23	Quy hoạch đất giao thông (cải tạo, nâng cấp đường liên xã Trung Hà - Thủy Triều (Đoạn từ trạm Bơm sông Hậu Long xã Trung Hà đến Chợ Chùa xã Thủy Triều)	0,10	DGT	Xã Thủy Triều, xã Trung Hà	Đã xong
24	Quy hoạch đất giao thông (cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Kênh Giang - Hòa Bình - Trung Hà (đoạn qua xã Kênh Giang)	0,01	DGT	Xã Kênh Giang	Đã xong
25	Quy hoạch mở rộng tuyến đường từ Mỹ Giang đi Trà Sơn; tuyến đường liên thôn từ ngõ bà Ấp sang Trúc Sơn; tuyến đường liên xã Kênh Giang - Chính Mỹ	2,55	DGT	Xã Kênh Giang	Đã xong
26	Quy hoạch đất giao thông (Xây mới 01 đơn nguyên cầu Trà Sơn xã Kênh Giang)	0,03	DGT	Xã Kênh Giang	Đã xong
27	Quy hoạch đất giao thông (Đường liên xã đi Lại Xuân)	0,75	DGT	Xã Kỳ Sơn	Đã xong
28	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng đường vào của Công ty cổ phần cấp nước Hải Phòng)	0,03	DGT	Xã Ngũ Lão	Đã xong
29	Quy hoạch đất giao thông (sửa chữa nâng cấp đường giao thông nông thôn mới)	7,20	DGT	Xã Gia Đức, Gia Minh	Đã xong
30	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Tỉnh lộ 351 và đường Máng nước	2,49	DGT	Thị trấn Núi Đèo	Đã xong

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
31	Quy hoạch đất giao thông (nâng cấp, cải tạo Đường Liên xã Minh Tân - Minh Đức. Đoạn từ khu Lò vôi xã Minh Tân đến núi Hang Lồm TT. Minh Đức)	0,36	DGT	Thị trấn Minh Đức, xã Minh Tân	Đã xong
32	Quy hoạch đất giao thông (cải tạo nâng cấp đường liên xã Mỹ Đồng - Kênh Giang (đoạn từ TL.352 đến cầu Trà Sơn)	1,86	DGT	Xã Kênh Giang	Đã xong
33	Nâng cấp cải tạo đường bao phía Bắc xã Thủy Sơn	1,0	DGT	Xã Thủy Sơn	Đã xong
34	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía nam xã Thủy Sơn	13,08	DGT	Xã Thủy Sơn	Đã xong
VI.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo				
35	Quy hoạch mở rộng trường THCS	0,14	DGD	Xã Lưu Kiếm	Đã xong
36	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	0,45	DGD	Xã Phả Lễ	Đã xong
37	Quy hoạch trường mầm non	0,88	DGD	Xã Tam Hưng	Đã xong
38	Dự án đầu tư xây dựng trường THCS An Lư	1,08	DGD	Xã An Lư	Đã xong
39	Quy hoạch trường THCS	1,00	DGD	Xã Kỳ Sơn	Đã xong
40	Quy hoạch mở rộng trường THCS	0,20	DGD	Xã Lại Xuân	Đã xong
41	Quy hoạch mở rộng trường Mầm non	0,50	DGD	Xã Quảng Thanh	Đã xong
VI.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				
42	Dự án đầu tư xây dựng Khu huấn luyện đua thuyền thành phố Hải Phòng	4,45	DTT	TT Minh Đức	Đã xong
VI.4	Đất công trình năng lượng				
43	Dự án đầu tư xây dựng Công trình trạm biến áp 220Kv Thủy Nguyên	4,42	DNL	Xã Đông Sơn, Kênh Giang	Đã xong
VI.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
44	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn	6,52	DRA	Xã Minh Tân	Đã xong
VI.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
45	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Pháp Cỗ	0,30	NTD	Xã Lại Xuân	Đã xong
VII	Đất ở tại nông thôn				
46	Quy hoạch đất ở nông thôn (tái định cư Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền)	8,93	ONT	Xã Kiền Bái, Lưu Kiếm	Đã xong
47	Đấu giá đất ở không phải xây dựng hạ tầng thôn 6	0,27	ONT	Xã Gia Đức	Đã xong
48	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại xã Hoàng Động	0,40	ONT	Xã Hoàng Động	Đã xong

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
49	Đấu giá đất ở không phải xây dựng hạ tầng khu ngõ Độc 2	0,18	ONT	Xã Kênh Giang	Đã xong
50	Đấu giá không xây dựng hạ tầng khu Đàm Danh, xã Lưu Kiếm	0,24	ONT	Xã Lưu Kiếm	Đã xong
51	Đấu giá đất ở không phải xây dựng hạ tầng khu Đồng Tiêu	0,45	ONT	Xã Phù Ninh	Đã xong
52	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu Láng Ruốc, xã Ngũ Lão	3,88	ONT	Xã Ngũ Lão	Đã xong
53	Đấu giá đất ở không phải xây dựng hạ tầng xứ Đồng Sỏ, Đồng Chảo	0,46	ONT	Xã Phục Lễ	Đã xong
54	Đấu giá đất ở không xây dựng hạ tầng khu Cửa	1,20	ONT	Xã Trung Hà	Đã xong
55	Đấu giá đất ở có đầu tư xây dựng hạ tầng khu Hà Phú	1,30	ONT	Xã Hòa Bình	Đã xong
56	Dự án đấu giá đất ở có đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thôn 4 + thôn 7, xã Thủy Triều	3,30	ONT	Xã Thủy Triều	Đã xong
57	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Hàm Long	0,30	ONT	Xã Lưu Kỳ	Đã xong
58	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất làm nhà ở tại thôn 4, xã Mỹ Đồng	0,40	ONT	Xã Mỹ Đồng	Đã xong
59	Đấu giá quyền sử dụng đất khu trụ sở cũ của Đội thuế bến Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên	0,02	ONT	Xã Kiền Bái	Đã xong
60	Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên (Hạng mục khu tái định cư)	11,62	ONT	Xã Hoa Động, Tân Dương, Thủy Sơn	Đã xong 11,62 ha, còn 10,97 ha tại xã Hoa Động
61	Dự án đầu tư xây dựng khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	4,75	ONT	Xã Thủy Đường, xã Tân Dương	Đã xong 4,75 ha, còn 0,77 ha tại xã Tân Dương
VIII	Đất ở đô thị				
62	Quy hoạch đất ở đô thị (thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận)	49,07	ODT, TMD, DHT	Xã Tân Dương, Dương Quan	Đã xong
63	Dự án Khu đô thị Hoàng Huy New City	14,71	ODT	Xã Tân Dương, Dương Quan	Đã xong

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
64	Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên	32,51	ODT, TMD, DHT	Xã Hoa Động	Đã xong
65	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River theo hình thức BT và khu đất đấu giá	26,07	ODT, TMD, DHT	Xã Hoa Động	Đã xong
66	Dự án Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư biệt thự cao cấp bán và cho thuê, khách sạn 5 sao và khu ẩm thực tại xã Thủy Đường và xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên	26,07	ODT, TMD	Xã Hòa Bình, Thủy Đường	Tổng 32,50 ha, đã xong 26,07 ha
67	Quy hoạch đất ở đô thị (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cấm)	26,63	ODT, TMD	Xã Dương Quan, Tân Dương, Hoa Động	Đã bàn giao 26,63 ha, còn lại 16,81 ha
68	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bắc Sông Cấm (giai đoạn 1)	28,33	ODT	Xã Dương Quan	Đã thực hiện 28,33 ha, còn lại 10,53 ha
69	Quy hoạch đất ở đô thị (quỹ đất 10% Dự án khu vui chơi giải trí, thể thao, văn hóa Quang Minh)	0,30	ODT	Xã Thủy Sơn	Đã thực hiện 0,30 ha, còn lại 0,11 ha
70	Quy hoạch đất ở thuộc Dự án khu nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên	105,22	ODT, MNC, DKV, DGT	Xã Thủy Triều	Đã xong
71	Quy hoạch đất ở đô thị (Dự án Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ VSIP Hải Phòng)	51,08	ODT	Các xã An Lư, Dương Quan, Lập Lễ, Thủy Triều, Trung Hà	Đã giao đất 51,08 ha, còn lại 49 ha tiếp tục thực hiện
IX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
72	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan (thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cấm)	33,32	TSC	Xã Dương Quan, Tân Dương	Đã thực hiện 33,32 ha, còn lại 21,18 ha
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
73	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,05	DKV	Xã Mỹ Đồng	Đã xong
	TỔNG	653,14	73		
-	Công trình đã thực hiện hoàn toàn	464,49	65		
-	Công trình đã thực hiện được 1 phần	188,65	08		

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn này như sau:

Bảng 4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch 2021-2030 theo QĐ 2204 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt	Kết quả thực hiện		
						Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)=(7)/(5)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.203,07	10.892,78	-2.310,29	12.858,51	-344,56	14,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,61	5.041,86	-1.366,75	6.151,47	-257,14	18,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.401,60</i>	<i>5.041,86</i>	<i>-1.359,74</i>	<i>6.144,46</i>	<i>-257,14</i>	<i>18,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,51	317,14	-159,37	467,14	-9,37	5,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.184,64	1.956,53	-228,11	2.175,37	-9,27	4,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.316,07	1.239,57	-76,51	1.307,83	-8,24	10,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-	-19,39	19,39	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.622,94	2.092,23	-530,71	2.581,59	-41,34	7,79
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	174,91	245,44	70,54	155,71	-19,20	-27,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.366,55	14.922,92	2.556,37	12.721,55	355,00	13,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	421,40	514,99	93,59	421,40	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	76,78	88,76	11,98	77,73	0,95	7,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	565,01	1.166,45	601,44	622,37	57,36	9,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	130,10	130,10	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	481,00	539,69	58,69	391,02	-89,98	-153,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.051,50	1.104,99	53,49	1.050,99	-0,51	-0,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,26	163,54	160,28	9,86	6,60	4,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	819,05	-73,48	889,17	-3,36	4,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.927,75	3.589,70	661,95	3.009,60	81,85	12,37
-	Đất giao thông	DGT	1.385,90	1.665,55	279,65	1.460,42	74,52	26,65
-	Đất thủy lợi	DTL	703,93	725,49	21,56	696,76	-7,17	-33,26
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,49	99,44	64,94	34,49	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,96	26,57	17,61	8,96	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,09	158,89	47,80	114,78	3,70	7,73
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	150,14	175,61	25,46	154,59	4,45	17,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,89	164,27	12,38	156,31	4,42	35,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	28,40	26,79	1,61	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	7,84	7,84	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	94,70	46,50	48,20	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch 2021-2030 theo QĐ 2204 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt	Kết quả thực hiện		
						Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,07	52,03	11,96	46,59	6,52	54,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,92	56,78	-1,15	56,80	-1,12	97,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	215,96	265,57	49,60	212,51	-3,45	-6,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,09	45,09	45,00	0,09	-	-
-	Đất chợ	DCH	17,48	23,48	6,00	17,48	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,38	26,41	5,03	21,27	-0,11	-2,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,84	150,21	110,37	55,45	15,61	14,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.269,85	1.206,17	-2.063,68	3.225,17	-44,68	2,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	244,87	3.125,71	2.880,84	544,51	299,64	10,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,14	97,62	40,49	90,31	33,17	81,92
2.16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	8,22	5,45	2,77	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	30,24	0,03	30,21	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.991,52	1.938,64	-52,88	1.983,01	-8,51	16,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,37	154,21	-58,16	220,34	7,97	-13,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,38	68,23	-9,15	76,38	-1,00	10,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	621,55	375,47	-246,08	611,11	-10,44	4,24

1.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 là 13.203,07 ha; quy hoạch được duyệt giảm 2.310,29 ha; hiện trạng năm 2023 là 12.858,51 ha; trong giai đoạn này cả huyện đã chuyển được 344,56 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp, đạt 14,91% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Trong đó, kết quả thực hiện các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt giảm 1.366,75 ha, kết quả hiện trạng năm 2023 là 6.151,47 ha, đã chuyển được 257,14 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp, đạt 18,81% chỉ tiêu quy hoạch;

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** quy hoạch được duyệt giảm 159,37 ha; hiện trạng năm 2023 là 467,14 ha; giảm 9,37 ha, đạt 5,88% chỉ tiêu được duyệt;

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt giảm 228,11 ha; hiện trạng năm 2023 là 2.175,37 ha, giảm 9,27 ha, đạt 4,06% quy hoạch.

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng năm 2020 là 1.316,07 ha; quy hoạch được duyệt giảm 76,51 ha; hiện trạng năm 2023 là 1.307,83 ha; giảm 8,24 ha, đạt 10,77% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt;

- *Đất trồng rừng sản xuất*: quy hoạch được duyệt giảm 19,39 ha; trong năm 2023 đất rừng phòng hộ không thay đổi, chưa đạt theo quy hoạch;

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: quy hoạch được duyệt giảm 530,71 ha; hiện trạng năm 2023 là 2.581,59 ha; giảm 41,34 ha, đạt 7,79% chỉ tiêu được duyệt;

- *Đất nông nghiệp khác*: quy hoạch được duyệt tăng 70,54 ha; hiện trạng năm 2023 là 155,71 ha, giảm 19,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 89,74 ha, nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2021-2030, huyện Thủy Nguyên đăng ký thực hiện khoảng 110 ha diện tích cho các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa được thực hiện, mặt khác diện tích đất nông nghiệp khác trong giai đoạn này bị giảm đáng kể do chuyển sang thực hiện các công trình, dự án khác trên địa bàn.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện có 12.366,55 ha; quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 14.922,92 ha, tăng 2.556,37 ha; kết quả thực hiện năm 2023 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có 12.721,55 ha, tăng 355,0 ha so với năm 2020, đạt 13,89% chỉ tiêu quy hoạch.

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- *Đất quốc phòng*: quy hoạch được duyệt tăng 93,59 ha, hiện trạng năm 2023 là 421,40 ha, giữ nguyên so với năm 2020, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng năm 2020 là 76,78 ha, quy hoạch được duyệt tăng 11,98 ha, hiện trạng năm 2023 là 77,73 ha, tăng 0,95 ha, đạt 7,89%.

- *Đất khu công nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 là 565,01 ha, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tăng 601,44 ha, hiện trạng năm 2023 là 622,37 ha, tăng 57,36 ha (giao đất thực hiện Dự án Khu Công nghiệp Nam Cầu Kiền), đạt 9,54% quy hoạch đã được duyệt.

- *Đất cụm công nghiệp*: diện tích được duyệt tăng 130,10 ha, bao gồm: cụm công nghiệp Làng Nghề Mỹ Đồng, cụm công nghiệp Cao Nhân – Kiền Bái, cụm công nghiệp Kiền Bái và cụm công nghiệp Kênh Giang. Tính đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu này của huyện là 0% do ở các khu vực trên tuy đã có các cơ sở sản xuất kinh doanh đi vào hoạt động nhưng vì nhiều yếu tố chưa hình thành lên quy mô cụm công nghiệp.

- *Đất thương mại – dịch vụ*: Hiện trạng năm 2020 là 481,0 ha, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tăng 58,69 ha, hiện trạng năm 2023 là 391,02 ha, giảm 89,98

ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 148,67 ha, nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất thương mại dịch vụ của huyện giảm lớn 105,22 ha do chuyển mục đích sang đất ở đô thị và đất hạ tầng thuộc Dự án khu nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại xã Thủy Triều;

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 là 1.051,50 ha, quy hoạch được duyệt tăng 53,49 ha, hiện trạng năm 2023 là 1.050,99 ha, giảm 0,51 ha cho các dự án giao thông trên địa bàn, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tăng 160,28 ha; hiện trạng năm 2023 là 9,86 ha, tăng 6,60 ha, đạt 4,12% quy hoạch được duyệt;

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt giảm 73,48 ha, hiện trạng năm 2023 là 889,17 ha, đạt 4,57%;

- *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng năm 2020 là 2.927,75 ha, quy hoạch được duyệt tăng 661,95 ha, hiện trạng năm 2023 là 3.009,60 ha, tăng 81,85 ha, đạt 12,37% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- + *Đất giao thông*: quy hoạch được duyệt tăng 279,65 ha, hiện trạng năm 2023 là 1.460,42 ha, tăng 74,52 ha, đạt 26,65%.

- + *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu quy hoạch tăng 21,56 ha, hiện trạng năm 2023 là 696,76 ha, giảm 7,17 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 28,73 ha, nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang để thực hiện các dự án về hạ tầng giao thông, khu đô thị đã được giao đất thực hiện trên địa bàn; bên cạnh đó các dự án về thủy lợi, đề điều đăng ký trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đều chưa được thực hiện;

- + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: quy hoạch được duyệt tăng 64,94 ha, năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không biến động, chưa đạt quy hoạch;

- + *Đất xây dựng cơ sở y tế*: quy hoạch được duyệt tăng 26,57 ha, năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không biến động với 8,96 ha, chưa đạt;

- + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục*: chỉ tiêu quy hoạch tăng 47,80 ha, hiện trạng năm 2023 là 114,78 ha, tăng 3,70 ha, đạt 7,73% chỉ tiêu quy hoạch.

- + *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: quy hoạch được duyệt tăng 25,46 ha, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 4,45 ha, đạt 17,46% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt;

- + *Đất công trình năng lượng*: quy hoạch được duyệt tăng 12,38 ha, hiện trạng năm 2023 là 156,31 ha, tăng 4,42 ha đạt 35,70% quy hoạch.

- + *Đất công trình bưu chính viễn thông*: quy hoạch được tăng 26,79 ha; hiện trạng năm 2023 là 1,61 ha, không biến động so với năm 2020, chưa thực hiện theo quy hoạch đặt ra.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt tăng 46,50 ha; hiện trạng năm 2023 là 48,20 ha không biến động so với năm 2020, chưa thực hiện theo quy hoạch đặt ra.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tăng 11,96 ha, năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 6,52 ha, đạt 54,53% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt;

+ Đất tôn giáo: quy hoạch được duyệt giảm 1,15 ha, hiện trạng 2023 là 56,80 ha, giảm 1,12 ha, đạt 97,93%.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: quy hoạch được duyệt tăng 49,60 ha, hiện trạng năm 2023 là 212,51 ha, giảm 3,45 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 53,05 ha, nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang để thực hiện các dự án về hạ tầng giao thông, khu đô thị đã được giao đất thực hiện trên địa bàn; bên cạnh đó các dự án về nghĩa trang, nghĩa địa đăng ký trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đều chưa được thực hiện;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: quy hoạch được duyệt tăng 45,0 ha; hiện trạng năm 2023 không biến động với 0,09 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch đặt ra.

+ Đất chợ:, quy hoạch được duyệt tăng 6,0 ha; hiện trạng năm 2023 giữ nguyên với 17,48 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch đặt ra.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: quy hoạch được duyệt tăng 5,03 ha, hiện trạng năm 2023 là 21,27 ha, giảm 0,11 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Hiện trạng năm 2020 là 39,84 ha, quy hoạch được duyệt tăng 110,37 ha, kết quả năm 2023 có 55,45 ha, tăng 15,61 ha, đạt 14,14% chỉ tiêu quy hoạch;

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng năm 2020 là 3.269,85 ha, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt giảm 2.063,68 ha, hiện trạng năm 2023 là 3.225,17 ha, giảm 44,68 ha, đạt 2,17% chỉ tiêu quy hoạch.

- *Đất ở đô thị*: Hiện trạng năm 2020 là 244,87 ha, quy hoạch được duyệt tăng 2.880,84 ha, hiện trạng năm 2023 là 544,51 ha, tăng 299,64 ha, đạt 10,40% chỉ tiêu quy hoạch đặt ra.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: quy hoạch được duyệt tăng 40,49 ha, hiện trạng năm 2023 là 90,31 ha, tăng 33,17 ha, đạt 81,92% quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: quy hoạch được duyệt tăng 5,45 ha; năm 2023 là hiện trạng không thay đổi với 2,77 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: quy hoạch được duyệt tăng 0,03 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 30,21 ha, không biến động, chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng năm 2020 là 1.991,52 ha, quy hoạch được duyệt giảm 52,88 ha, hiện trạng năm 2023 là 1.983,01 ha, giảm 8,51 ha, đạt 16,09% quy hoạch đặt ra.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: quy hoạch được duyệt giảm 58,16 ha, hiện trạng năm 2023 là 220,34 ha, tăng 7,97 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt, nguyên nhân chủ yếu do diện tích đất mặt nước tăng lên từ các hạng mục khu đô thị đã được thực hiện, bên cạnh đó các dự án lấy vào đất mặt nước hiện trạng đã chưa được thực hiện trong giai đoạn này.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: quy hoạch được duyệt giảm 9,15 ha, hiện trạng năm 2023 là 76,38 ha, giảm 1,0 ha, đạt 10,93% chỉ tiêu quy hoạch.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 là 621,55 ha, quy hoạch được duyệt giảm 246,08 ha, hiện trạng năm 2023 là 611,11 ha, giảm 10,44 ha, đạt 4,24% quy hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất chưa sử dụng có tỷ lệ thực hiện thấp là do có nhiều công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa được thực hiện như các dự án khai thác khoáng sản, các khu đô thị, các công trình hạ tầng giao thông, đất xử lý rác thải trên địa bàn.

1.2. Các công trình, dự án loại bỏ

Căn cứ vào tình hình thực tế, sự thay đổi phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và những nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong bối cảnh thành lập thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025, Ủy ban huyện xác định loại bỏ 95 hạng mục công trình, dự án đã đăng ký thực hiện trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 với tổng diện tích 394,82 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 5. Tổng hợp các công trình, dự án loại bỏ

TT	Hạng mục	Diện tích loại bỏ (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
I	Đất nông nghiệp khác			
1	Quy hoạch vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao	10,00	NKH	Xã Chính Mỹ
2	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	6,00	NKH	Xã Hợp Thành
3	Quy hoạch trang trại nông nghiệp tổng hợp	14,41	NKH	Xã Minh Tân
4	Quy hoạch khu nông nghiệp tổng hợp	5,00	NKH	Xã Lưu Kỳ
5	Quy hoạch khu nông nghiệp tổng hợp	5,00	NKH	Xã Ngũ Lão
6	Quy hoạch vùng chăn nuôi lợn thịt ứng dụng công nghệ cao	10,0	NKH	Xã Liên Khê

TT	Hạng mục	Diện tích loại bỏ (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
7	Quy hoạch khu nông nghiệp tổng hợp	6,00	NKH	Xã Trung Hà
II	Đất an ninh			
8	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở Đội cảnh sát PCCC và CHCN thành Phố Hải Phòng)	2,00	CAN	Xã Tân Dương
9	Đồn Công an bến rừng	0,20	CAN	Xã Phục Lễ
III	Đất cụm công nghiệp			
10	Cụm công nghiệp Kiền Bái	20,00	SKN	Xã Kiền Bái
IV	Đất thương mại - dịch vụ			
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Trung tâm Logistics thuộc Dự án VSIP)	20,00	TMD	Xã An Lư
12	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (quy hoạch xây dựng mới chợ thôn 3, 4)	0,38	TMD	Xã Ngũ Lão
V	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
13	Quy hoạch nhà máy nước	0,43	SKC	TT Minh Đức
14	Quy hoạch nhà máy nước	13,50	SKC	Xã Ngũ Lão
15	Quy hoạch nhà máy nước	12,00	SKC	Xã Thủy Sơn
16	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (khu giết mổ tập trung)	0,10	SKC	Xã Thiên Hương
17	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,70	SKC	Xã Chính Mỹ
18	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00	SKC	Xã Lại Xuân
19	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,65	SKC	Xã Lưu Kiếm
20	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00	SKC	Xã Thủy Triều
21	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,47	SKC	Xã Thiên Hương
22	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,90	SKC	Xã Thiên Hương
VI	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			
	<i>Trong đó:</i>			
V.1	Đất giao thông			
23	Quy hoạch đất giao thông	2,00	DGT	Xã Gia Đức
24	Quy hoạch đất giao thông (đường mới đoạn từ ngã ba đầu đường đi vào trường cấp 1 đến đoạn quy hoạch cầu Lại Xuân)	2,00	DGT	Xã Lại Xuân
25	Quy hoạch đất giao thông (đường trục 50m khu công nghiệp Bến Rừng)	7,50	DGT	Xã Lập Lễ
26	Quy hoạch đất giao thông	2,00	DGT	Xã Lập Lễ
27	Quy hoạch đất giao thông (nâng cấp, mở rộng các trục đường)	2,00	DGT	Xã Gia Minh
28	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng đường nội đồng)	0,13	DGT	Xã Thiên Hương

TT	Hạng mục	Diện tích loại bỏ (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
29	Quy hoạch đoạn đường từ cầu Trinh vào trường cấp 2	0,24	DGT	Xã Thiên Hương
V.2	Đất thủy lợi			
30	Quy hoạch đất thủy lợi (Trạm xử lý nước thải)	0,50	DTL	Xã Hòa Bình
V.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
31	Quy hoạch trung tâm văn hóa xã	1,00	DVH	Xã Kỳ Sơn
V.4	Đất xây dựng cơ sở y tế			
32	Quy hoạch trạm y tế xã	0,30	DYT	Xã Mỹ Đồng
33	Quy hoạch trạm y tế xã (khu trung tâm hành chính xã)	0,60	DYT	Xã Tam Hưng
34	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế (Bệnh viện phụ sản - cơ sở II)	4,00	DYT	Xã Thủy Đường
V.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
35	Quy hoạch trường THCS	0,75	DGD	Xã Tam Hưng
36	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non Sao Mai, huyện Thủy Nguyên	1,40	DGD	Xã Thủy Sơn
37	Quy hoạch mở rộng trường Mầm non	0,24	DGD	Xã Đông Sơn
38	Quy hoạch Trường mầm non và phổ thông tư thục	1,00	DGD	Xã Hòa Bình
39	Quy hoạch Trường mầm non và phổ thông tư thục	1,00	DGD	Xã Kiền Bái
40	Quy hoạch Trường mầm non và phổ thông tư thục	1,00	DGD	Xã Ngũ Lão
41	Quy hoạch Trường mầm non và phổ thông tư thục	1,00	DGD	Xã Quảng Thanh
42	Quy hoạch mở rộng trường THCS	0,61	DGD	Xã Hợp Thành
43	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	0,50	DGD	Xã Lập Lễ
44	Quy hoạch mới trường mầm non	0,56	DGD	Xã Phục Lễ
45	Quy hoạch mở rộng trường mầm non trung tâm	1,00	DGD	Xã Trung Hà
V.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			
46	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,50	DTT	Xã Lưu Kỳ
47	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,00	DTT	Xã Thủy Sơn
V.7	Đất công trình bưu chính viễn thông			
48	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	0,02	DBV	Xã Lưu Kỳ
V.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
49	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải (Quỹ đất dành cho quy hoạch các điểm xử lý chất thải)	3,00	DRA	Các xã, thị trấn
50	Quy hoạch khu xử lý chất thải	3,00	DRA	Xã Tam Hưng
51	Quy hoạch nhà máy xử lý nước thải	6,00	DRA	Xã Hoa Động, TT Minh Đức
V.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
52	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,25	NTD	Xã An Sơn
53	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,25	NTD	Xã Đông Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích loại bỏ (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
54	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,50	NTD	Xã Hòa Bình
55	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,25	NTD	Xã Hợp Thành
56	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,51	NTD	Xã Lưu Kỳ
57	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,10	NTD	Xã Mỹ Đồng
58	Quy hoạch đất nghĩa trang	1,00	NTD	Xã Ngũ Lão
59	Quy hoạch đất nghĩa trang	2,08	NTD	Xã Phù Ninh
60	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,50	NTD	Xã Phục Lễ
61	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,60	NTD	Xã Tam Hưng
62	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,50	NTD	Xã Thủy Đường
63	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,80	NTD	Xã Thủy Sơn
64	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,50	NTD	Xã Thiên Hương
65	Quy hoạch đất nghĩa trang	1,35	NTD	Xã Hoàng Động
66	Quy hoạch đất nghĩa trang	0,50	NTD	Xã Kiềm Bái
67	Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2,35	NTD	Xã Liên Khê
V.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
68	Quy hoạch đất cơ sở dịch vụ xã hội (Trung tâm dịch vụ xã hội phục vụ thương binh, liệt sỹ, người già neo đơn)	15,00	DXH	Xã Gia Đức
V.11	Đất chợ			
69	Quy hoạch đất chợ	1,00	DCH	Xã Lưu Kỳ
70	Quy hoạch đất chợ	0,33	DCH	Xã Tam Hưng
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng			
71	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	DSH	Thị trấn Minh Đức
72	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng	0,37	DSH	Xã An Sơn
VII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			
73	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21	DKV	Xã Lưu Kiếm
VIII	Đất ở tại nông thôn			
74	Quy hoạch đất ở nông thôn	0,06	ONT	Xã Hòa Bình
75	Quy hoạch nhà ở xã hội	2,50	ONT	Xã Thiên Hương
76	Quy hoạch đất ở chung cư Nam Triệu	2,42	ONT	Xã Tam Hưng
77	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án của Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam	9,50	ONT	Xã Thủy Triều
78	Quy hoạch đất ở nông thôn	2,00	ONT	Xã An Lư
79	Quy hoạch đất ở nông thôn	24,00	ONT	Xã Đông Sơn
80	Quy hoạch đất ở nông thôn	7,00	ONT	Xã Đông Sơn
81	Quy hoạch đất ở nông thôn	9,20	ONT	Xã Hòa Bình
82	Quy hoạch đất ở nông thôn	3,80	ONT	Xã Hoa Động
83	Quy hoạch đất ở nông thôn	8,09	ONT	Xã Liên Khê
84	Quy hoạch đất ở nông thôn	2,69	ONT	Xã Quảng Thanh
85	Quy hoạch đất ở nông thôn	4,60	ONT	Xã Hoàng Động

TT	Hạng mục	Diện tích loại bỏ (ha)	Loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
86	Quy hoạch đất ở nông thôn	1,04	ONT	Xã Hợp Thành
87	Quy hoạch đất ở nông thôn	3,20	ONT	Xã Kiền Bái
88	Quy hoạch đất ở nông thôn	6,90	ONT	Xã Mỹ Đồng
89	Quy hoạch đất ở nông thôn	0,89	ONT	Xã Tam Hưng
90	Quy hoạch đất ở nông thôn	3,90	ONT	Xã Trung Hà
91	Quy hoạch đất ở nông thôn	10,92	ONT	Xã Thiên Hương
IX	Đất ở đô thị			
92	Quy hoạch đất ở đô thị (khu đô thị mới hỗn hợp đa chức năng kết hợp trung tâm tài chính – văn hóa Bắc sông Cấm)	72,70	ODT, TMD, DHT	Xã Tân Dương, Dương Quan
93	Quy hoạch đất ở đô thị (tái định cư khu Sọ Nghé)	5,77	ODT	Thị trấn Minh Đức
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
94	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở UBND xã	1,00	TSC	Xã Lại Xuân
95	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở UBND xã	1,00	TSC	Xã Tam Hưng
	TỔNG CỘNG	394,82	95	

1.3. Các công trình, dự án chuyển tiếp

Công trình, dự án chưa thực hiện hoặc đã thực hiện được một phần diện tích đề nghị chuyển tiếp sang kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tiếp tục thực hiện, bao gồm: 349 công trình, dự án; tổng diện tích chuyển tiếp là 3.008,11 ha (diện tích đã có điều chỉnh).

(Danh mục công trình, dự án cụ thể tại Biểu 10/CH – BCTM)

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

2.1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thủy Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND thành phố Hải Phòng và các Quyết định bổ sung số 3114/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 và Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thủy Nguyên, theo đó đã có 67 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 565,41 ha.

Kết quả đến hết năm 2021, số công trình đã thực hiện, đã được bàn giao đất: 13 hạng mục công trình, dự án, tổng diện tích là 61,24 ha. Trong đó: số công trình đã thực hiện hoàn toàn là 07 dự án, diện tích 8,21 ha; số công trình đã được giao đất một phần là 06 dự án, diện tích 53,03 ha.

2.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thủy Nguyên được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13/06/2022 và các Quyết định bổ sung số 2234/QĐ-UBND ngày 11/07/2022; số 2688/QĐ-UBND ngày 19/8/2022; số 3552/QĐ-UBND ngày 21/10/2022, theo đó đã có 60 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 1.964,17 ha, trong đó diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 657,73 ha.

Kết quả đến hết năm 2022, số công trình đã thực hiện, đã được bàn giao đất: 11/60 hạng mục công trình, dự án, tổng diện tích là 226,01 ha (đạt 34,4%). Trong đó: số công trình đã thực hiện hoàn toàn là 05 dự án, diện tích 10,30 ha; số công trình đã được giao đất một phần là 06 dự án, diện tích 215,71 ha.

2.3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thủy Nguyên được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 23/5/2023; Các Quyết định điều chỉnh, bổ sung số 1890/QĐ-UBND ngày 03/7/2023; số 2194/QĐ-UBND ngày 31/7/2023; số 2738/QĐ-UBND ngày 12/9/2023; số 3473/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, theo đó đã có 82 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 2.829,63 ha, trong đó diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 905,70 ha.

Kết quả đến hết năm 2023, đã thực hiện được 34/82 hạng mục công trình, dự án, tổng diện tích là 353,96 ha (đạt 39,1%). Trong đó: số công trình đã thực hiện hoàn toàn là 29 dự án, diện tích 202,96 ha; số công trình đã được giao đất một phần là 05 dự án, diện tích 151,0 ha.

2.3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủy Nguyên đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; Quyết định phê duyệt bổ sung (đợt 1) số 1146/QĐ-UBND ngày 08/4/2024; theo đó đã có tổng số 66 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 2.194,28 ha, trong đó diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 560,62 ha.

3. Đánh giá chung về những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Các mặt đạt được

Sau 03 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đã có nhiều công trình, dự án trọng điểm được hoàn thiện; các tuyến giao

thông huyết mạch (đường Quốc lộ 10, đường tỉnh 359,...) được nâng cấp, mở rộng tạo đà phát triển về mọi mặt. Huyện đã hoàn thành giải phóng mặt bằng nhiều dự án lớn, công trình trọng điểm như: Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River, đường Đỗ Mười kéo dài, cầu Bến Rừng; các dự án xây dựng NTM kiểu mẫu tại các xã triển khai năm 2021, 2022... Các nhiệm vụ xây dựng thành phố Thủy Nguyên được chủ động thực hiện tích cực. Nhiều vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng, đơn thư, khiếu nại về giải phóng mặt bằng được tập trung chỉ đạo xử lý, giải quyết dứt điểm.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, cơ bản đáp ứng yêu cầu tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai đều khắp trên địa bàn huyện và đạt được nhiều kết quả nhất định. Nguồn thu ngân sách từ đất đai, khoáng sản tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của huyện

Công tác quản lý môi trường được quan tâm, tình trạng ô nhiễm môi trường đất, khói bụi do sản xuất công nghiệp, làng nghề, nước thải, rác thải được cải thiện đáng kể; bảo vệ tốt nguồn nước hồ sông Giá. Trên địa bàn có 137 dự án được thành phố phê duyệt; huyện đăng ký và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đối với 521 dự án; 09 tổ chức được cấp phép khai thác tài nguyên nước; 30 tổ chức được cấp phép xả thải vào nguồn nước. Các chương trình, dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn bước đầu đạt kết quả.

Việc giải quyết các thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê và thu hồi đất... được thực hiện theo luật đất đai. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo... được tiến hành thường xuyên, góp phần ổn định tình hình an ninh nông thôn.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện đã phát huy hiệu quả trong quản lý, khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất lúa, đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng đảm bảo cải thiện môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; quỹ đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, phát triển nông nghiệp nông thôn và góp phần đáng kể tạo lập diện mạo mới cho Huyện, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân theo hướng văn minh; diện tích đất đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất... đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện Thủy Nguyên và của Thành phố Hải Phòng.

2.2. Những mặt tồn tại

Trước những biến động lớn từ cơ chế, từ nguồn vốn đầu tư và những khó khăn khác mà khi lập quy hoạch chưa tính hết được nên có những tồn tại nhất định, cụ thể:

- Các chỉ tiêu về đất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản cao hơn theo quy hoạch được duyệt cũng là những tồn tại nhất định làm cho cơ cấu kinh tế còn dựa nhiều vào nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng phi nông nghiệp còn khó khăn.

- Chỉ tiêu thực hiện về đất công nghiệp chưa cao. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người nông dân còn khó khăn, và dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

- Nhiều công trình dự án liên tục chuyển tiếp giữa các kỳ quy hoạch, kế hoạch do điều kiện thiếu vốn thực hiện. Một số khu vực chưa xây dựng được cơ sở hạ tầng do điều kiện khó khăn của các doanh nghiệp, chủ đầu tư phải chuyển sang giai đoạn sau.

2.3. Một số nguyên nhân

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 của huyện Thủy Nguyên còn một số tồn tại nhất định do một số nguyên nhân sau:

- Do huyện chưa hoàn thiện công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, hệ thống thông tin trong quá trình sử dụng đất còn tồn tại điều này đã làm ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong những năm trước.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành chưa thật phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Công tác rà soát đưa các dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện còn chưa thực sự chặt chẽ, dẫn tới việc nhiều công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được, nhiều dự án chưa đưa đất vào sử dụng mặc dù đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa có sự thống nhất cao của các ngành, lĩnh vực cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch trước của huyện.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... dẫn đến không đạt chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

- Tình trạng chồng chéo, không thống nhất giữa các quy hoạch, kế hoạch. Một số tiêu chí giữa các quy hoạch ngành không thống nhất với nhau nên khi thực hiện gây nhiều khó khăn. Đặc biệt, quy hoạch sử dụng đất của huyện các năm trước đây còn chưa thống nhất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành khác trên địa bàn thành phố.

4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ thực tiễn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 rút ra các bài học sau để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Thủy Nguyên:

- Công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: phải được tiến hành đúng quy trình, chi tiết tới cấp xã. Không được để sót công trình, vì khi chỉ đạo công việc phát sinh một số công trình cấp cơ sở không có trong quy hoạch sử dụng đất, như vậy không thực hiện được.

- Công tác công bố quy hoạch, công khai quy hoạch phải được thực hiện tốt từ cấp cơ sở. Khi đó mọi người sử dụng đất sẽ thấy rõ được trách nhiệm, quyền lợi của việc tốt chức thực hiện các công trình theo quy hoạch.

- Tuyên truyền vận động người dân tham gia lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện quy hoạch nhiều người dân chưa biết về quy hoạch sử dụng đất, hoặc chưa tham gia tích cực. Phải tạo ra được các phong trào thi đua thực hiện quy hoạch như thi qua thực hiện chương trình nông thôn mới tạo ra khí thế, tình thần trong thực hiện các công trình quy hoạch.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện. Đây chính là các điều kiện tạo ra sức hút đầu tư, tạo nguồn vốn cho sản xuất.

- Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách, đặc biệt là từ tham gia đóng góp của người dân. Như tham gia đóng góp tiền, hiến đất vào xây dựng đường, công trình văn hoá, trường học...

- Tăng cường đầu tư hỗ trợ cơ người sử dụng đất về khoa học kỹ thuật, thị trường sản phẩm nhất là trong nông nghiệp. Trong thời gian vừa qua có nhiều diện tích đất nông nghiệp đã chuyển đổi như sang trồng rau màu hàng hoá, nuôi cá, chăn nuôi tập trung đã mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, vấn đề khoa học kỹ thuật, thị trường cho sản phẩm chưa ổn định với người dân.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác sử dụng đất theo đúng quy hoạch. Tuyên truyền vận động người dân sử dụng đất theo đúng pháp luật và đúng quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Tiềm năng đất đai là khả năng tăng thêm các loại đất cho các mục đích sử dụng về cả thời gian và không gian, là khả năng tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng đất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nói cách khác tiềm năng về đất đai bao gồm tiềm năng về số lượng và chất lượng đất, bao gồm ở cả đất đang sử dụng và đất chưa sử dụng.

Tiềm năng về số lượng là khả năng phát triển, mở rộng diện tích đất chưa sử dụng ở mức độ tối đa để giảm dần diện tích đất chưa sử dụng, hay nói cách khác là khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng ở các mục đích khác nhau đáp ứng cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội làm cho đất chưa sử dụng còn lại ở mức độ tối thiểu. Tiềm năng về chất lượng đất đai là khả năng khai thác về chiều sâu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất (thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng). Để có thể khai thác tối đa tiềm năng về đất đai cần phải đầu tư cải tạo với thời gian dài, đó là mục tiêu chung. Trong điều chỉnh quy hoạch từ nay đến năm 2030, tiềm năng về quỹ đất đai của huyện sẽ được khai thác, sử dụng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện và những định hướng có tính chiến lược trong phát triển kinh tế xã hội của thành phố Hải Phòng.

Thủy Nguyên có tổng diện tích tự nhiên 26.191,17 ha, hiện nay hầu hết toàn bộ diện tích đất tự nhiên của huyện đã được khai thác để đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đất đai của huyện có địa hình đa dạng, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông. Nhìn chung, điều kiện về đất đai, khí hậu, địa hình, thủy văn và nguồn tài nguyên đất đa dạng phong phú là tiềm năng to lớn của địa phương để phát triển một nền kinh tế toàn diện cả nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại.

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất lý hoá học của đất, khí hậu. Ngoài ra, hiệu quả đem lại từ việc bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng – vật nuôi, mùa vụ sản xuất,... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hoá và nguyên liệu chế biến, đồng thời còn phụ thuộc vào các điều kiện khác như: chế độ nước, khả năng tưới tiêu, điều kiện địa hình, vị trí phân bố trong không gian, vốn, lao động, các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm...

Việc đánh giá tiềm năng đất đai thích hợp cho các loại hình sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nhằm bố trí cây trồng hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao và sử dụng đất bền vững.

Căn cứ chủ yếu vào đặc điểm và tính chất của loại thổ nhưỡng để xác định độ phì tiềm tàng của chúng cho phép phát triển một cơ cấu cây trồng đa dạng, năng suất cao ổn định, có tính đến các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng cung cấp chất dinh dưỡng của đất đối với cây trồng như hạn hán, úng ngập, nhiễm mặn, nhiễm phèn... thì quỹ đất nông nghiệp của huyện được phân ra các vùng sau:

- Vùng đất tốt:

+ *Đất phù sa nâu vàng nhạt không được bồi, không glây hoặc glây yếu, chua (P)*: Diện tích khoảng 2.542,0 ha, phân bố trên các địa hình cao, tập trung ở các xã Lại Xuân, An Sơn, Kỳ Sơn, Phù Ninh, Chính Mỹ, Quảng Thanh, Hợp Thành, Mỹ Đồng, Đông Sơn và nằm rải rác ở Trung Hà, Tam Hưng, Dương Quan, Hoàng Động, Lâm Động, Tam Hưng. Loại đất này do phù sa của sông Cửa Cấm và sông Bạch Đằng bồi đắp mà hình thành, nằm sâu trong nội đồng, hoàn toàn không bị ảnh hưởng của nước mạch mặn. Đây là một trong các loại đất tốt của huyện, có khả năng thâm canh, tăng vụ. Ngoài 2 vụ lúa còn có thể trồng thêm rau, màu vụ đông.

+ *Đất phù sa có sản phẩm feralitic (Pf)*: Có diện tích khoảng 1.218,0 ha, phân bố tập trung ở các xã Hoà Bình, Thuỷ Đường, Đông Sơn, Kênh Giang và Mỹ Đồng, trên địa hình cao, vùn. Loại đất này được phát triển trên nền phù sa cũ, có sản phẩm feralitic và hình thành kết von từ 10 - 20% có nơi tới 30%.. Đất thường được sử dụng trồng 2 vụ lúa năng suất tương đối khá.

- Vùng đất trung bình:

+ *Đất phù sa glây mạnh, úng nước (Pj)*: Có diện tích khoảng 91,0 ha, phân bố rải rác ở những nơi úng, trũng thuộc các xã Mỹ đồng, Cao Nhân, An Sơn, hàng năm thường bị ngập úng về mùa mưa. Hiện tại chỉ cấy được một vụ lúa. Nếu có biện pháp tưới tiêu nước có thể trồng 2 vụ lúa.

+ *Đất phù sa nâu xám nhạt không được bồi, gây trung bình hoặc mạnh (Pg)*: Diện tích khoảng 646,0 ha, phân bố rải rác ở các xã An Sơn, Kỳ Sơn, Liên Khê, Lâm Động trên địa hình thấp trũng, khó thoát nước, trồng 2 vụ lúa nên thường bão hoà nước mặn, gây nên tình trạng yếm khí trong đất, xuất hiện tầng gley.

+ *Đất mặn ít (Mi)*: Diện tích khoảng 716,0 ha, phân bố tập trung ở các xã: Gia Minh, Minh Tân, Gia Đức, Minh Đức, Tam Hưng, một số ít nằm rải rác ở các xã An Sơn, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Hoàng Động, Lâm Động, ... Đất được hình thành do phù sa sông lắng đọng, hiện nay chỉ còn lại một số diện tích ở Minh Tân và Minh Đức còn bị ảnh hưởng của mặn tràn, còn lại chỉ bị ảnh hưởng nước mặn và lượng muối vẫn còn tích lũy lại trong đất. Đất này đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản hoặc trồng 1 vụ lúa.

+ *Đất phèn ít, mặn ít (SiMi)*: Diện tích khoảng 5.292,0 ha, phân bố ở hầu khắp các xã trong toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất ở các xã Gia Minh, Gia Đức, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Liên Khê, Lại Xuân, Dương Quan, Hoa Động, Kiền Bái, An Lư, Thủy Triều. Đất được hình thành do phù sa sông lắng đọng lại, không còn chịu tác động ảnh hưởng của thủy triều và của nước mặn. Đất có phản ứng từ chua đến rất chua và chứa nhiều muối tan mà chủ yếu là muối sunphat sắt ba và sunphat nhôm. Đây là loại đất có diện tích lớn, hiện nay đang được sử dụng trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, một phần đang còn hoang hoá, cần có biện pháp thủy lợi để cải tạo và khai thác sử dụng loại đất này.

- Vùng đất xấu:

+ *Đất mặn sú, vẹt, đước (Mm)*: Diện tích khoảng 351,0 ha, đây là các bãi bồi ngoài đê nằm ở gần cửa sông Cửa Cấm và sông Bạch Đằng, thuộc địa bàn các xã Dương Quan, Lập Lễ, Phả Lễ, Phục Lễ, Tam Hưng và Trung Hà. Đất được hình thành trong điều kiện bồi lắng phù sa và ngập mặn, có nhiều cây sú vẹt mọc nên tích lũy nhiều xác hữu cơ. Đất có phản ứng trung tính và rất mặn, khi triều cường hầu hết khu vực thấp bị ngập mặn. Đất này đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản hoặc trồng rừng ngập mặn phòng hộ, một số do ngập triều chưa khai thác đưa vào sử dụng.

+ *Đất feralitic vàng đỏ nhạt phát triển trên sa thạch và diệp thạch (Fs)*: Có diện tích khoảng 1.165,0 ha, phân bố ở các xã Kỳ Sơn, An Sơn, Chính Mỹ, Liên Khê, Minh Tân, Minh Đức, Đông Sơn trên địa hình đồi núi thấp.

+ *Đất feralitic đỏ vàng phát triển trên phiến thạch (Fa)*: Có diện tích khoảng 160,0 ha, phân bố rải rác các xã Lại Xuân, Kỳ Sơn, Liên Khê, Kênh Giang và Đông Sơn.

+ *Đất feralitic xói mòn mạnh, trơ sỏi đá (E)*: Có diện tích khoảng 29,0 ha, là diện tích đất đồi ở Trung Hà và Ngũ Lão. Hiện nay một phần đã được cải tạo trồng rừng phòng hộ.

- Ngoài ra tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp còn thể hiện ở khả năng thâm canh tăng vụ. Nếu hệ thống các công trình thủy lợi được xây dựng hoàn chỉnh, đảm bảo tưới tiêu chủ động cùng với việc cải tạo đồng ruộng và có thị trường tiêu thụ ổn định, có thể thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích cây vụ đông. Đây là phương án có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng mở rộng diện tích đất gieo trồng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.1. Nguyên tắc lựa chọn đất đai cho các mục đích phi nông nghiệp

- Khu đất được lựa chọn phải có các lợi thế về kinh tế, cơ sở hạ tầng, dân số, cảnh quan và phù hợp với xu thế phát triển chung của địa phương.

- Khu đất phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, thủy văn, địa chất khu vực...) thuận lợi cho xây dựng công trình và không nằm trên vùng có các hiện tượng sụt lún, lũ lụt...

- Khu đất phải có nguồn nước tốt (đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng).

- Khu đất không nằm trong phạm vi môi trường có nguy cơ ô nhiễm.

- Khu đất phải có đủ diện tích để phát triển trong thời gian 20 năm và dự trữ cho giai đoạn tiếp theo.

Để đánh giá tiềm năng đất đai thích hợp cho các mục đích phi nông nghiệp, các chỉ tiêu, yếu tố đánh giá được phân cấp theo 3 mức độ:

- Thuận lợi (A): đất đai không có yếu tố hạn chế hoặc có những hạn chế nhưng ở mức độ nhỏ dễ khắc phục (xử lý đơn giản), giá trị, điều kiện của các chỉ tiêu, yếu tố đánh giá được lựa chọn nằm trong khung không chế giới hạn của yếu tố hạn chế theo cường độ ảnh hưởng tới việc xây dựng công trình ở mức nhỏ.

- Ít thuận lợi (B): đất đai có các yếu tố hạn chế, có khả năng khắc phục nhưng xử lý phức tạp; giá trị, điều kiện của các chỉ tiêu, yếu tố đánh giá được lựa chọn nằm trong khung không chế giới hạn của yếu tố hạn chế theo cường độ ảnh hưởng tới việc xây dựng công trình ở mức trung bình.

- Không thuận lợi (C): đất đai có những hạn chế nghiêm trọng rất khó khắc phục khi xây dựng công trình; giá trị, điều kiện của các chỉ tiêu, yếu tố đánh giá được lựa chọn nằm trong khung không chế giới hạn của yếu tố hạn chế theo cường độ ảnh hưởng tới việc xây dựng công trình ở mức cao.

2.2. Tiềm năng phát triển khu, cụm công nghiệp

Căn cứ vào tiềm năng của huyện (các ngành nghề, đặc thù phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng, địa hình, địa chất....) và những định hướng phát triển công nghiệp của thành phố trong tương lai, có thể xác định tiềm năng đất đai cho phát triển các khu, cụm công nghiệp ở huyện Thủy Nguyên như sau:

- Khu công nghiệp: bố trí tại các xã có diện tích đất nông nghiệp lớn, tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lao động dồi dào, bao gồm các xã: Thủy Triều, Trung Hà, An Lữ, Thiên Hương, Kiền Bái, Lâm Động, Hoàng Động, Phả Lễ, Lập Lễ,...

- Cụm công nghiệp: các xã có tiềm năng lớn về phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khôi phục và duy trì các làng nghề truyền thống, mở thêm những nghề mới, bao gồm: Mỹ Đồng, Kiền Bái, Cao Nhân, Kênh Giang, Đông Sơn,...

Đánh giá tiềm năng phát triển đất công nghiệp: Mức A

2.3. Tiềm năng sử dụng đất đai cho phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, xu thế đô thị hoá cũng đang diễn ra khá mạnh mẽ trên địa bàn huyện đặc biệt để phục vụ xây dựng Thành phố Thủy Nguyên đến năm 2025 đạt các tiêu chí đô thị loại III.

Ngoài việc phát triển thêm các đô thị mới, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu; nhu cầu về bố trí đất ở của nhân dân, mở rộng cũng như phát triển các khu dân cư nông thôn mới trong tương lai là thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Vì vậy, về lâu dài cần chú trọng việc xây dựng nhà ở cao tầng (2, 3 tầng), nhằm tiết kiệm đất đai, cũng như bố trí dân cư, cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tập trung, làm tiền đề cho quá trình đô thị hoá nông thôn trên địa bàn huyện sau này.

Đánh giá tiềm năng phát triển đất đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn: Mức A

2.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái

Thủy Nguyên là huyện có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái rất lớn với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích văn hoá và được phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện. Đây là điều kiện lý tưởng cho phép Thủy Nguyên phát triển du lịch một cách nhanh chóng và bền vững với nhiều loại hình du lịch khác nhau như: du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, ẩm thực, du lịch thể thao, lễ hội,....

Việc phát triển mạnh du lịch sẽ có tác dụng thúc đẩy nhiều ngành cùng phát triển như: việc khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, thủ công mỹ

nghệ, dịch vụ thương mại, v.v...trước mắt cần tập trung đầu tư triển khai thực hiện một số dự án đã được thành phố phê duyệt cho triển khai như: Khu di tích Bãi Cọc Bạch Đằng, Dự án du lịch hồ Sông Giá, dự án khu du lịch đảo Vũ Yên, Dự án khu resort sông Giá giai đoạn II (Lưu Kiếm, Liên Khê, Chính Mỹ) v.v..., tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn huyện sẽ thu hút tập trung nhiều du khách trong nước và quốc tế....

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái: Mức A

PHẦN III.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THỦY NGUYÊN

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vị trí, vai trò của huyện Thủy Nguyên trong quy hoạch thành phố Hải Phòng

a. Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Huyện Thủy Nguyên trở thành thành phố trực thuộc thành phố Hải Phòng; là khu đô thị mới gắn với trung tâm hành chính, chính trị mới của thành phố Hải Phòng; trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, du lịch văn hóa và giải trí, y tế, giáo dục, trung tâm nghề cá cấp vùng; trọng điểm về phát triển công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; động lực phát triển kinh tế biển. Đến năm 2030, đạt tiêu chí đô thị phát triển xanh - thông minh và văn minh.

b. Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Định hướng xây dựng huyện Thủy Nguyên thuộc khu vực đô thị mở rộng phía Bắc thành phố Hải Phòng, có các tính chất, chức năng kinh tế sau:

- Xây dựng huyện Thủy Nguyên thành thành phố trực thuộc thành phố.
- Phát triển trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa mới của thành phố Hải Phòng gắn với đô thị mới Bắc sông Cấm. Ưu tiên phát triển quỹ đất cho cây xanh, mặt nước và các không gian văn hóa cộng đồng.
- Nâng cấp, mở rộng không gian đô thị thị trấn Núi Đèo. Phục hồi hệ sinh thái sông Giá, sông Bạch Đằng, sông Cấm, vùng núi phía Bắc huyện.
- Khai thác tốt các yếu tố cảnh quan tự nhiên của Thủy Nguyên để phát triển đô thị sinh thái, du lịch.
- Xây dựng trung tâm logistic cấp vùng, dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ y tế trung cao cấp, trung tâm nghề cá Lập Lễ.
- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị vùng di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng Giang.
- Khu vực đảo Vũ Yên phát triển đô thị, khu vui chơi giải trí và sân golf hài hòa với cảnh quan sông nước.

2. Mục tiêu phát triển huyện Thủy Nguyên đến năm 2030

2.1. Mục tiêu chung

- Cụ thể hoá Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045. Thực hiện những chiến lược, định hướng phát triển của quốc gia và của thành phố Hải Phòng; nâng tầm vị thế đô thị Thủy Nguyên trở thành trung tâm kinh tế đa ngành của thành phố Hải Phòng và của vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển đô thị Thủy Nguyên trở thành thành phố trực thuộc thành phố Hải Phòng.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển huyện Thủy Nguyên bám sát các mục tiêu đề ra của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVI thành phố Hải Phòng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXV huyện Thủy Nguyên phù hợp với định hướng phát triển của thành phố theo Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng và phát triển huyện Thủy Nguyên đến năm 2025 trở thành thành phố trực thuộc thành phố, trung tâm Hành chính - Chính trị mới của thành phố Hải Phòng.

- Xây dựng, phát triển đô thị Thủy Nguyên trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, hướng tới thành phố quốc tế, thành phố sinh thái thông minh; phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, cảnh quan, môi trường, văn hóa; đảm bảo quốc phòng, an ninh, thích ứng biến đổi khí hậu. Đô thị mới Thủy Nguyên là đô thị loại III vào năm 2025 hướng tới đô thị loại II vào năm 2035 với mô hình thành phố thuộc thành phố Hải Phòng.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng phát triển 03 trụ cột chủ yếu: Công nghiệp công nghệ cao, cảng biển – logistics, du lịch – thương mại;

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững theo hướng đô thị - công nghiệp hiện đại có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm nghề cá lớn của khu vực Vịnh Bắc Bộ; Đẩy mạnh phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao (VSIP) với các lĩnh vực điện tử, điện lạnh;

- Xây dựng huyện Thủy Nguyên trở thành trung tâm giáo dục, văn hoá, thể thao, du lịch sinh thái và tâm linh của thành phố;

- Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn gắn với thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, phù hợp với quá trình đô thị hóa;
- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh; đổi mới hoàn thiện bộ máy hệ thống; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền;
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Về phát triển kinh tế

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng trọng tâm phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và phát triển nông nghiệp phù hợp với sự phát triển đô thị;
- Đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân khoảng 17%/năm, trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 19,4%/năm; dịch vụ tăng 16,3%/năm; nông, lâm, thủy sản tăng 1,8%/năm. Tốc độ phát triển kinh tế bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 19,4%/năm.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 120-130 triệu đồng/năm, đến năm 2030 đạt khoảng 220-280 triệu đồng/năm.
- Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng 57,3%; dịch vụ 38%; nông, lâm, thủy sản 4,7%. Đến năm 2030: Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt 59%; dịch vụ đạt trên 38,5% và nông lâm ngư nghiệp đạt khoảng 2,5%.
- Thu ngân sách nhà nước của huyện đến năm 2025 đạt 3.110 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2020-2025 đạt trên 210.000 tỷ đồng. - Thu ngân sách nhà nước đến năm 2030 đạt 4.600 tỷ đồng;
- Phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu trước năm 2025.

3.2. Về lĩnh vực xã hội

- **Về dân số:** Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 0,60 triệu người, khu vực đô thị khoảng 0,43 – 0,45 triệu người. Mật độ dân số bình quân từ 2.000 – 3.000 người/km². Thực hiện tốt công tác dân số - KHHGD, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên. Duy trì tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đảm bảo tiến tới đạt mức sinh thay thế 2,1 đến 2,2 con/1 bà mẹ, giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống và chất lượng dân số. Đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia;

- **Về lao động:** Giải quyết việc làm bình quân từ 7.000 đến 7.500 lượt lao động/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 90% trở lên, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40% trở lên; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt trên 85%. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt trên 90%.

- **Về giáo dục:** Đến năm 2025 có 100% số trường công lập đạt chuẩn Quốc gia, có tối thiểu 25% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; Tỷ lệ học sinh chuyển lớp, chuyển cấp, đỗ tốt nghiệp hằng năm đạt từ 99-100%; Đến năm 2030, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, có 90% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học đạt trình độ cao đẳng, 100% giáo viên THCS, THPT đạt trình độ đại học trở lên.

- **Về y tế:** Đến năm 2025 có 7-8 bác sĩ trên một vạn dân. Phấn đấu thực hiện đạt chỉ tiêu 22 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 5% là giường bệnh tư nhân). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%. Đến năm 2030, 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- **Về văn hoá – thể thao:** Phấn đấu đến năm 2025: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, hiện đại, có 95% gia đình văn hóa; 100% làng, tổ dân phố văn hoá. Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

3.3. Về môi trường

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt 100% vào năm 2025.

- Đến năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý ở đô thị đạt 100%, nông thôn đạt 95%; trong đó trên 50% được xử lý bằng các công nghệ hiện đại. Đến năm 2030, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến hiện đại.

- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

- Tỷ lệ cây xanh đô thị đạt trên 10m²/người.

- Quản lý việc đổ chất thải rắn, nước thải công nghiệp và tổ chức hợp lý hệ thống bãi rác, xử lý rác thải, nhất là khu vực đô thị, khu cụm công nghiệp.

- Bảo vệ và giữ gìn chất lượng nước và bảo tồn các nguồn tài nguyên nước. Thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và phát triển cơ sở hạ tầng đủ sức ứng phó thiên tai, bảo đảm phát triển bền vững.

3.4. Về Quốc phòng – an ninh

- Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân hàng năm. Hoàn chỉnh hệ thống phòng thủ, tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

- Đảm bảo 100% đầu mối và quân số theo chỉ tiêu Thành phố giao;

3.4. Xây dựng Đảng

Số lượng đảng viên mới được kết nạp từ 1.250 - 1.300 đảng viên. Hằng năm, phấn đấu 70% tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước có điều kiện; 100% số hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có điều kiện thành lập được tổ chức đảng. Phấn đấu hằng năm 95% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Đảng bộ huyện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ...

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở những đặc điểm về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất đai... Trong thời kỳ tới, việc khai thác, quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện cần phải bám sát những quan điểm sau:

1/. Hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước cho năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp.

2/. Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững; Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

3/. Sử dụng đất phải thích ứng với phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của huyện, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời đáp ứng đầy đủ diện tích cho xây dựng mới các công trình công cộng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

4/. Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất. Trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, việc chuyển chức năng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả trên địa bàn huyện sang các mục đích phù hợp hơn là quy luật tất yếu.

5/. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế..., trên tinh thần đầy đủ, tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao.

6/. Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của huyện đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

7/. Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại

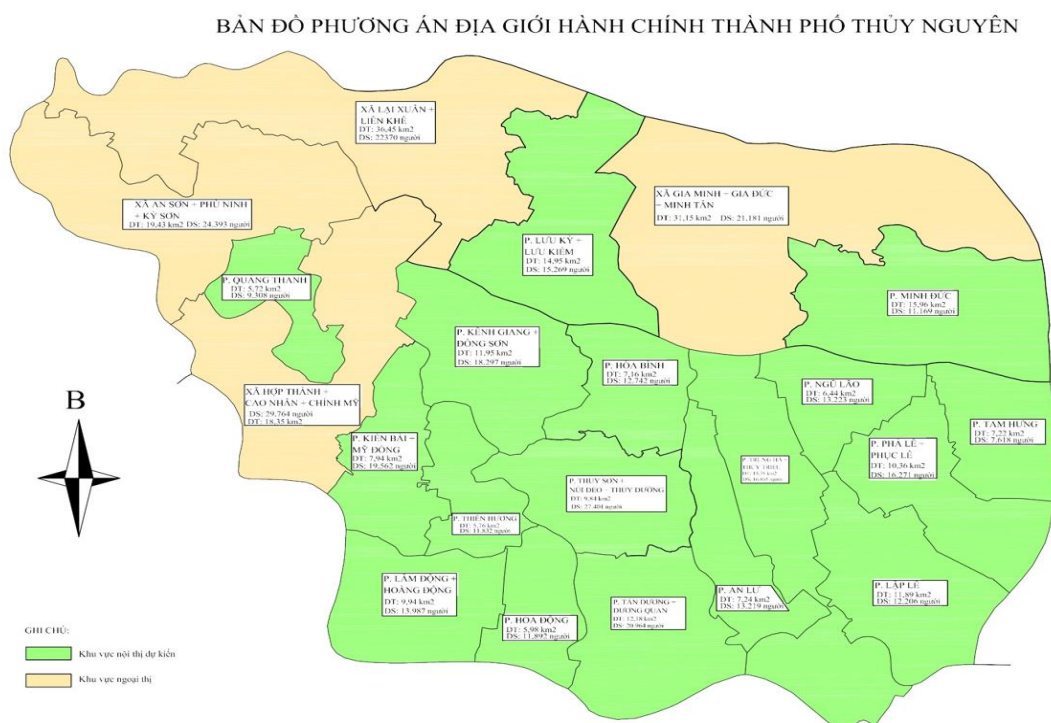
dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị hóa có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình “phân tán dân cư” ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm theo yêu cầu một thành phố hiện đại, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

8/. Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, ưu tiên cho tuyến phòng thủ ven biển, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng và các khu chức năng

2.1. Định hướng sử dụng đất theo phương án quy hoạch đô thị mới Thủy Nguyên

Theo đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, thành lập các phường và thành lập thành phố thuộc thành phố Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên, đối chiếu với tiêu chuẩn thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Thành phố Thủy Nguyên sau khi thành lập có 261,69 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số 349.533 người; có 21 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, gồm 17 phường và 04 xã (giảm 16 đơn vị hành chính cấp xã). Cụ thể như sau:



Dựa trên cấu trúc, phân vùng phát triển không gian đô thị, yếu tố địa hình, đặc điểm tự nhiên và cấu trúc hành chính của thành phố. Phân bố không gian đô thị và diêm dân cư nông thôn, dự kiến thành phố Thủy Nguyên được phân bố thành 07 khu phát triển như sau:

2.1.1. Khu vực nội thị

Với vai trò là khu vực phát triển đô thị gắn với trung tâm hành chính, chính trị mới của thành phố Hải Phòng, trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, du lịch văn hóa và giải trí, y tế, giáo dục, trung tâm nghề cá vùng Duyên hải Bắc Bộ. Giai đoạn đến năm 2030, cần tập trung lớn quỹ đất nông nghiệp hiện trạng phục vụ cho các mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, đất khu đô thị, đất công nghiệp - sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ, quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng giao thông, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí,...

a) Phân khu 1: Khu vực phát triển đô thị trung tâm phía Đông

Bao gồm 08 phường nội thị sau khi sáp nhập (gồm các xã Hoa Động, Tân Dương, Dương Quan, Thủy Đường, An Lữ, Thủy Triều, Trung Hà, Ngũ Lão, Phục Lễ, Phả Lễ, Lập Lễ, Tam Hưng và một phần phường Đông Hải 1, quận Hải An), nằm trong ranh giới khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, với các chức năng đô thị quan trọng như trung tâm hành chính mới của thành phố Hải Phòng, khu công nghiệp VSIP, khu đô thị nền Bắc Sông Cấm, khu đô thị đảo Vũ Yên.

Phát triển đô thị trung tâm phía Đông trở thành trung tâm hành chính của thành phố Hải Phòng, là đô thị nền đa chức năng bao gồm các khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ, văn hóa phi vật thể của Thủy Nguyên. Kết nối với trung tâm lõi lịch sử của thành phố Hải Phòng, tạo nên sự phát triển đồng đều hai bên bờ sông Cấm.

b) Phân khu 2: Khu vực phát triển đô thị trung tâm phía Tây

Phát triển đô thị trung tâm phía Tây (gồm các xã Kênh Giang, Đông Sơn, Hòa Bình, Mỹ Đồng, Thiên Hương, Kiền Bái, Hoàng Động, Lâm Động, Thủy Sơn, Thủy Đường và Thị trấn Núi Đèo) trở thành đô thị sinh thái đa chức năng với các chức năng chính là trung tâm hành chính mới của thành phố Thủy Nguyên, khu công nghiệp Nam cầu Kiền, đô thị lõi hiện hữu tại Núi Đèo.

Kết nối trung tâm mới thành phố Thủy Nguyên ở phía Bắc với trung tâm đô thị đa chức năng Bắc Sông Cấm ở phía Nam Thủy Nguyên, thúc đẩy sự phát triển đồng đều trên toàn bộ lãnh thổ Thủy Nguyên.

c) Phân khu 3: Khu vực phát triển đô thị Minh Đức

Phát triển đô thị Minh Đức (toàn bộ thị trấn Minh Đức hiện nay) trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm du lịch - vui chơi giải trí của thành phố Thủy Nguyên. Khôi phục và bảo vệ cảnh quan núi đá vôi ven sông đặc trưng, kết hợp xây dựng cảnh quan đô thị, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thích ứng biến đổi khí hậu. Trở thành khu vực phát triển kinh tế mũi nhọn của Thủy Nguyên về du lịch - thương mại - dịch vụ, bên cạnh các khu vực phát triển công nghiệp đa ngành.

d) Phân khu 4: Khu vực phát triển đô thị Lưu Kỳ - Lưu Kiếm

Phát triển đô thị Lưu Kỳ - Lưu Kiếm (02 xã Lưu Kỳ và Lưu Kiếm) trở thành đô thị đa chức năng phía Bắc, là trung tâm đô thị mới của thành phố Thủy Nguyên. Kết nối chặt chẽ với các đô thị Núi Đèo, Quảng Thanh và Minh Đức, với lõi đô thị là trung tâm hành chính mới thành phố Thủy Nguyên tại Hòa Bình, góp phần tạo nên sự phát triển năng động và đồng đều cho toàn thành phố.

e) Phân khu 5: Khu vực phát triển đô thị Quảng Thanh

Phát triển đô thị Quảng Thanh (toàn bộ xã Quảng Thanh hiện nay) trở thành trung tâm đô thị phía Tây Bắc thành phố Thủy Nguyên. Phát triển đô thị sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

2.1.2. Khu vực ngoại thị

Với vai trò là khu vực ngoại thành của thành phố Thủy Nguyên, chủ yếu là các nằm trong khu vực khoanh vùng bảo vệ các cuộc kháng chiến trên sông Bạch Đằng theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố; định hướng trong giai đoạn quy hoạch ngoài việc phát triển các khu nông nghiệp tổng hợp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái còn từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,...

a) Phân khu 6: Khu phát triển nông thôn phía Đông

Phát triển khu vực nông thôn phía Đông (bao gồm các xã Gia Đức, Gia Minh và Minh Tân) trở thành phân khu nông nghiệp sinh thái, đồng thời phát triển du lịch canh nông kết hợp du lịch văn hóa lịch sử.

b) Phân khu 7: Khu vực phát triển nông thôn phía Tây

Phát triển khu vực nông thôn phía Tây (bao gồm các xã Liên Khê, Kỳ Sơn, Lại Xuân, An Sơn, Phù Ninh, Chính Mỹ, Hợp Thành và Cao Nhân) trở

thành phân khu nông nghiệp sinh thái, đồng thời phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch canh nông kết hợp du lịch văn hóa.

2.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; Nhiệm vụ và định hướng phát triển của các ngành trong thời kỳ từ nay đến năm 2030; Tiềm năng đất đai của huyện và hệ thống các quan điểm khai thác sử dụng đất. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 toàn bộ quỹ đất tự nhiên của huyện sẽ được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau và có hiệu quả cao hơn so với hiện nay, đất chưa sử dụng sẽ được đầu tư khai thác đưa vào sử dụng tùy theo khả năng đầu tư trong mỗi giai đoạn quy hoạch. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng như sau:

2.2.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- *Khu vực chuyên trồng lúa nước*: Để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, định hướng đến năm 2030 đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm do bị trưng dụng sang mục đích phi nông nghiệp. Vì vậy cần phải đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống lúa để nâng cao hệ số sử dụng đất trồng lúa. Tích cực phát triển các giống lúa cho năng suất và chất lượng cao. Thực hiện việc khoanh định và cắm mốc các vùng trồng lúa để hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các loại đất khác.

- *Khu trồng cây lâu năm*: Với điều kiện khí hậu thời tiết thuận lợi cho phát triển nhiều cây lâu năm như cây công nghiệp lâu năm, các loại cây ăn quả. Tuy nhiên, những năm vừa qua chưa hình thành được vùng cây lâu năm, cây ăn quả lớn. Bên cạnh đó, hình thức sản xuất cây lâu năm trên địa bàn huyện được chuyển đổi sang hướng kết hợp với chăn nuôi, xây dựng thành các trang trại tổng hợp nên diện tích cây lâu năm của huyện có xu hướng giảm.

2.2.2. Khu lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp bền vững với quy mô hợp lý; nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế rừng. Ưu tiên phát triển kinh tế rừng, chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ kết hợp với rừng cảnh quan, môi trường.

- Định hướng cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất rừng phòng hộ*: Trong giai đoạn đến năm 2030, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của ngành lâm nghiệp là phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường

+ *Đất rừng sản xuất*: Hoàn thành giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, gia đình, cá nhân ổn định lâu dài để kinh doanh nghề rừng. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô thích hợp. Khuyến khích các hình thức, liên doanh liên kết và thành lập các trang trại Nông lâm nghiệp. Đối với rừng tự nhiên, tăng cường công tác bảo vệ, ngăn chặn kịp thời hiện tượng phá rừng làm nương rẫy, khai thác trái phép gỗ và lâm sản. Đối với đất trống chưa có rừng, tận dụng tối đa diện tích đã quy hoạch cho lâm nghiệp để hình thành các khu rừng trồng nguyên liệu tập trung.

2.2.3. Khu du lịch

Định hướng phát triển của ngành du lịch của huyện Thủy Nguyên trong thời gian tới là tiếp tục đầu tư để phát triển mạnh ngành du lịch với các loại hình: nghỉ dưỡng cuối tuần, tham quan, du lịch sinh thái, lễ hội,... Xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch văn hóa - lịch sử với di tích Bạch Đằng Giang, công viên khảo cổ học gắn với di tích Tràng Kênh - Bạch Đằng Giang, khu đền thờ Trần Quốc Bảo, di chỉ Tràng Kênh, Việt Khê, khu Trạng nguyên Lê Ích Mộc... Khai thác hiệu quả các nét đẹp văn hóa dân tộc để phát triển du lịch thông qua hội làng Phục Lễ, hội hát Đúm, tham quan làng nghề truyền thống như đúc đồng Mỹ Đồng, làng cau Cao Nhân. Phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch đồng bộ và hội nhập quốc tế; thu hút đầu tư một số khách sạn 4-5 sao. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí quy mô lớn, hiện đại tại hồ sông Giá, kênh Hòn Ngọc, đảo Vũ Yên.

2.2.4. Khu phát triển công nghiệp

- Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng công nghiệp hóa, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo cơ cấu liên ngành, liên vùng.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cần bố trí gần trục đường giao thông, điều kiện cung cấp điện, cấp nước thuận lợi, có khả năng xử lý chất thải và lỏng, không gây ô nhiễm mặt nước, nước ngầm, môi trường sinh thái và cảnh quan du lịch; tạo sự bền vững và khả năng cạnh tranh cao.

- Đẩy nhanh tốc độ triển khai xây dựng các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp làng nghề đã được phê duyệt. Đồng thời quy hoạch thêm các cụm, điểm công nghiệp mới gắn với việc phát triển của các làng nghề truyền thống, làng nghề phục vụ xuất khẩu và các làng nghề mới mở tại các xã.

- Tranh thủ các dự án đầu tư mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng có lợi thế. Khôi phục các làng nghề truyền thống, đào tạo, nhân cấy nghề, mở thêm những nghề mới. Đầu tư phát triển TTCN, công nghiệp nhỏ, công nghiệp chế biến nông sản. Tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp - TTCN trên địa bàn.

- Đến năm 2030, thành lập và phát triển hạ tầng đồng bộ tại KCN Thủy Nguyên; đảm bảo hoạt động hiệu quả khu đô thị, công nghiệp VSIP, KCN Nam Cầu Kiền và KCN Thủy Nguyên; phát triển các KCN theo mô hình “sinh thái, xanh, sạch”. Quy hoạch, phát triển 03 CCN đáp ứng nhu cầu của thị trường gồm CCN cơ khí và đúc Thủy Nguyên (quy mô 20-40 ha, tại Mỹ Đồng), CCN Kênh Giang (quy mô 70 ha), CCN Kiền Bái - Cao Nhân (quy mô 45 ha).

2.2.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Diện tích đất đô thị của Thủy Nguyên năm 2020 hiện chỉ chiếm 6,80% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Trong thời gian vừa qua, các khu đô thị Bắc sông Cấm, Khu đô thị Vsip đã và đang được triển khai thực hiện và đặc biệt là thực hiện mục tiêu lên thành phố của huyện đến năm 2025, đây chính là những yếu tố tác động mạnh tới quá trình đô thị hoá tại Thủy Nguyên. Dự báo đến năm 2030 dân đô thị chiếm khoảng 70% tổng dân số toàn huyện.

Như vậy, dự báo đến năm 2030 hệ thống đô thị của Thủy Nguyên gồm: Khu vực đô thị hiện có; khu đô thị mới như khu đô thị bắc sông Cấm: phát triển Trung tâm Hành chính - Chính trị mới của thành phố, khu Trung tâm Tài chính - Thương mại - Dịch vụ hình thành khu đô thị mới hiện đại; khu đô thị Vship,... đều nằm trong khu vực phát triển đô thị phía Bắc của Thành phố.

Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá của Thủy Nguyên, trước mắt cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch đô thị mới Thủy Nguyên vào năm 2025. Bên cạnh đó cần tập trung đầu tư xây dựng 03 đô thị vệ tinh bao gồm Minh Đức, Lưu Kiếm – Lưu Kỳ và Quảng Thanh để đảm bảo vai trò là đô thị vệ tinh của Thành phố trong thời gian tới. Tích cực triển khai các dự án đã được duyệt như khu trung tâm thương mại, các dự án về hạ tầng như giao thông, cấp nước, cấp điện, hệ thống bưu chính viễn thông - internet... nhằm tạo thêm sức hút với các nhà đầu tư trong và toàn thành phố.

Việc hình thành và phát triển Thành phố Thủy Nguyên đóng vai trò là đầu não chính trị, kinh tế, văn hóa và du lịch của Thành phố Hải Phòng. Tại đây các cơ sở công nghiệp, các cơ sở dịch vụ thương nghiệp và các dịch vụ khác sẽ phát triển. Có các cửa hàng chợ, chi nhánh bưu điện, ngân hàng, trường phổ thông trung học, phòng khám đa khoa, rạp chiếu bóng, câu lạc bộ, sân vận động, cửa hàng sách báo, bến xe...

Trong giai đoạn sắp tới cần tiến hành quy hoạch lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị hiện có, đồng thời tiến hành đầu tư củng cố và mở rộng phát triển các đô thị vệ tinh khu vực Quảng Thanh, Lưu Kiếm và Minh Đức. Lấy đó làm nơi trao đổi mua bán hàng hoá, sản phẩm, giao lưu văn hoá.

2.2.6. Khu dân cư nông thôn

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện tại khu vực ngoại thị sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn được tồn tại và phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng kinh tế nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

- Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Theo quy luật đô thị hóa, ngoài một bộ phận dân cư nông thôn sẽ chuyển tới cư trú ở khu vực nội thị và một bộ phận trở thành cư dân đô thị do quá trình mở rộng, thành lập đô thị mới, song nhìn chung dân số nông thôn của huyện vẫn tăng lên bởi hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Kết quả dự báo đến năm 2030 dân số nông thôn của thành phố Thủy Nguyên chiếm khoảng 20-30% tổng dân số. Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của thành phố đến năm 2030 dựa trên các căn cứ: định mức cấp đất ở nông thôn/hộ; dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng và dự báo tốc độ đô thị hóa nông thôn; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Căn cứ Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất – Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã loại đất, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, như sau:

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	Trong đó :				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Ghi chú:

x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

**: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên được xây dựng căn cứ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 5). Cụ thể như sau:

Bảng 7. Phương án phân bổ diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Thủy Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thành phố Hải Phòng theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Quy hoạch Thành phố Hải Phòng đến năm 2030 theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg (ha)	Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 của UBND Thành phố Hải Phòng (trong đó phân bổ cho huyện Thủy Nguyên)	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.243	64.551	10.934,35	41,75
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.745	29.018	5.069,36	19,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	30.745	29.018	5.069,36	19,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	4.803	1.956,53	7,47
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.993	7.993	1.239,57	4,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.769	9.769	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	347	347	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1	1	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83.042	91.532	14.881,24	56,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.628	2.382	514,99	1,97
2.2	Đất an ninh	CAN	182	182	88,76	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.710	12.229	1.166,45	4,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	1.618	130,10	0,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	6.214	539,69	2,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	2.905	1.104,99	4,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	179	163,54	0,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	21.691	24.682	3.548,02	13,55
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	12.558	15.458	1.633,14	6,24
-	Đất thủy lợi	DTL	-	5.939	725,49	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	313	313	99,44	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	161	161	22,57	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	930	930	153,89	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	653	970	175,61	0,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	542	572	164,27	0,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	56	56	28,40	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	18	18	7,84	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thành phố Hải Phòng theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Quy hoạch Thành phố Hải Phòng đến năm 2030 theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg (ha)	Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 của UBND Thành phố Hải Phòng (trong đó phân bổ cho huyện Thủy Nguyên)	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	158	160	94,70	0,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	264	394	52,03	0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	409	56,78	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	1.341	265,57	1,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	7	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	8.742	1.206,17	4,61
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	-	10.951	3.125,71	11,93
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	287	97,62	0,37
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	38	8,22	0,03
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.367	1.181	375,47	1,43

1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, thành phố phân bổ cho toàn huyện 10.934,35 ha đất nông nghiệp, chiếm 41,75% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Cụ thể:

- Đất trồng lúa: 5.069,36 ha, chiếm 19,36%;
- Đất trồng cây lâu năm: 1.956,53 ha, chiếm 7,47%;
- Đất rừng phòng hộ: 1.239,57 ha, chiếm 4,73%;
- Đất rừng đặc dụng: 0 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0 ha;

Điều chỉnh so với phân bổ theo Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng: đất nông nghiệp tăng 41,57 ha, trong đó chỉ tiêu đất trồng lúa tăng 27,50 ha.

Các chỉ tiêu còn lại của nhóm đất nông nghiệp bao gồm: (1) Đất trồng cây hàng năm khác, (2) Đất nuôi trồng thủy sản, (3) Đất làm muối, (4) Đất nông nghiệp khác do cấp huyện xác định.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, thành phố phân bổ cho toàn huyện 14.881,24 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 56,82% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 514,99 ha, chiếm 1,97%;
- Đất an ninh: 88,76 ha, chiếm 0,34%;
- Đất khu công nghiệp: 1.166,45 ha, chiếm 4,45%;
- Đất cụm công nghiệp: 130,10 ha, chiếm 0,50%;
- Đất thương mại, dịch vụ: 539,69 ha, chiếm 2,06%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.104,99 ha, chiếm 4,22%;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 163,54 ha, chiếm 0,62%;
- Đất phát triển hạ tầng: 3.548,02 ha, chiếm 13,55%. Trong đó:
 - Đất giao thông: 1.633,14 ha, chiếm 6,24%;
 - Đất thủy lợi: 725,49 ha, chiếm 2,77%;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 99,44 ha, chiếm 0,38%;
 - Đất xây dựng cơ sở y tế: 22,57 ha, chiếm 0,09%;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 153,89 ha, chiếm 0,59%;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 175,61 ha, chiếm 0,67%;
 - Đất công trình năng lượng: 164,27 ha, chiếm 0,63%;
 - Đất công trình bưu chính viễn thông: 28,40 ha, chiếm 0,11%;
 - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 7,84 ha, chiếm 0,03%;
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 94,70 ha, chiếm 0,36%;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải: 52,03 ha, chiếm 0,20%;
 - Đất tôn giáo: 56,78 ha, chiếm 0,22%;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 265,57 ha, chiếm 1,01%;
- Đất danh lam thắng cảnh: 0 ha;
- Đất ở nông thôn: 1.206,17 ha, chiếm 4,61%;
- Đất ở đô thị: 3.125,71 ha, chiếm 11,93%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 97,62 ha, chiếm 0,34%;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 8,22 ha, chiếm 0,03%;
- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 0 ha.

Điều chỉnh so với phân bổ theo Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng: đất phi nông nghiệp giảm 41,68 ha, trong đó:

- Đất giao thông giảm 32,41 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 4,0 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo giảm 5,0 ha;

Các chỉ tiêu còn lại của nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm: (1) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, (2) Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, (3) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, (4) Đất chợ, (5) Đất sinh hoạt cộng đồng, (6) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, (7) Đất cơ sở tín ngưỡng, (8) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, (9) Đất có mặt nước chuyên dùng, (10) Đất phi nông nghiệp khác do cấp huyện xác định.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, thành phố phân bổ cho toàn huyện 375,47 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên.

2. Tổng hợp nhu cầu và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Thủy Nguyên đến năm 2030, Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng; tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2024-2030 thì đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên huyện Thủy Nguyên là 26.191,17 ha; chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như bảng sau:

Bảng 8. Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thủy Nguyên đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), giảm so với hiện trạng (-) (ha)	So sánh với QHSDD 2021-2030 được duyệt	
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích theo Quyết định 2204/QĐ-UBND	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)	(11)=(7)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	26.191,06	0,11	26.191,17	100,00	-	26.191,17	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.858,51	10.934,35	0,11	10.934,46	41,75	-1.924,05	10.892,78	41,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.151,47	5.069,36	-	5.069,36	19,36	-1.082,11	5.041,86	27,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.144,46</i>	<i>5.069,36</i>	<i>-</i>	<i>5.069,36</i>	<i>19,36</i>	<i>-1.075,10</i>	<i>5.041,86</i>	<i>27,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	467,14	-	338,80	338,80	1,29	-128,34	317,14	21,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.175,37	1.956,53	-	1.956,53	7,47	-218,84	1.956,53	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.307,83	1.239,57	-	1.239,57	4,73	-68,26	1.239,57	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-	-	-	-	-19,39	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.581,59	-	2.127,33	2.127,33	8,12	-454,26	2.092,23	35,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,71	-	202,87	202,87	0,77	47,16	245,44	-42,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.721,55	14.881,24	-	14.881,24	56,82	2159,69	14.922,92	-41,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	421,40	514,99	-	514,99	1,97	93,59	514,99	-
2.2	Đất an ninh	CAN	77,73	88,76	-	88,76	0,34	11,04	88,76	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	622,37	1.166,45	-	1.166,45	4,45	544,08	1.166,45	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), giảm so với hiện trạng (-) (ha)	So sánh với QHSDĐ 2021-2030 được duyệt	
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích theo Quyết định 2204/QĐ-UBND	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)	(11)=(7)-(10)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	130,10	-	130,10	0,50	130,10	130,10	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	391,02	539,69	-	539,69	2,06	148,67	539,69	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.050,99	1.104,99	-	1.104,99	4,22	54,00	1.104,99	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,86	163,54	-	163,54	0,62	153,68	163,54	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	889,17	-	820,42	820,42	3,13	-68,75	819,05	1,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.009,60	3.548,02	-	3.548,02	13,55	538,42	3.589,70	-41,68
-	Đất giao thông	DGT	1.460,42	1.633,14	-	1.633,14	6,24	172,72	1.665,55	-32,41
-	Đất thủy lợi	DTL	696,76	725,49	-	725,49	2,77	28,73	725,49	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	99,44	-	99,44	0,38	64,94	99,44	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	22,57	-	22,57	0,09	13,61	26,57	-4,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	114,78	153,89	-	153,89	0,59	39,11	158,89	-5,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	154,59	175,61	-	175,61	0,67	21,02	175,61	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,31	164,27	-	164,27	0,63	7,96	164,27	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	28,40	-	28,40	0,11	26,79	28,40	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	7,84	-	7,84	0,03	7,84	7,84	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	94,70	-	94,70	0,36	46,50	94,70	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	52,03	-	52,03	0,20	5,44	52,03	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), giảm so với hiện trạng (-) (ha)	So sánh với QHSDD 2021-2030 được duyệt	
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích theo Quyết định 2204/QĐ-UBND	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)	(11)=(7)-(10)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,80	56,78	-	56,78	0,22	-0,02	56,78	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,51	265,57	-	265,57	1,01	53,05	265,57	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-	48,09	48,09	0,18	48,00	45,09	3,00
-	Đất chợ	DCH	17,48	-	20,21	20,21	0,08	2,73	23,48	-3,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,27	-	26,63	26,63	0,10	5,36	26,41	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	55,45	-	215,28	215,28	0,82	159,83	150,21	65,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.225,17	1.206,17	-	1.206,17	4,61	-2.019,00	1.206,17	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	544,51	3.125,71	-	3.125,71	11,93	2.581,20	3.125,71	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	90,31	97,62	-	97,62	0,37	7,32	97,62	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	8,22	-	8,22	0,03	5,45	8,22	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	-	30,94	30,94	0,12	0,73	30,24	0,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.983,01	-	1.883,67	1.883,67	7,19	-99,34	1.938,64	-54,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	220,34	-	155,66	155,66	0,59	-64,68	154,21	1,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,38	-	54,38	54,38	0,21	-22,00	68,23	-13,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	611,11	375,47	-	375,47	1,43	-235,64	375,47	-

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng được nâng cao, đòi hỏi phải có nguồn lực lớn về đất đai nhằm phục vụ xây dựng các công trình hạ tầng, cơ sở. Do đó trong giai đoạn này, diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm mạnh để đầu tư phát triển các khu đô thị, trung tâm hành chính chính trị của thành phố, khu cụm công nghiệp, các dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội. Điều chỉnh đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của huyện là 10.934,46 ha, chiếm 41,75% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.924,05 ha so với hiện trạng năm 2023 (điều chỉnh tăng 41,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố và tăng 0,11 ha so với chỉ tiêu thành phố phân bổ tại Công văn số 602/UBND-ĐC3), phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	23,75	14	Chính Mỹ	439,41	27	Phả Lễ	247,28
2	TT. Minh Đức	375,22	15	Kênh Giang	433,36	28	Lập Lễ	470,33
3	Lại Xuân	545,83	16	Hợp Thành	333,83	29	Kiên Bái	118,33
4	Kỳ Sơn	538,98	17	Cao Nhân	235,48	30	Thiên Hương	270,96
5	An Sơn	292,36	18	Mỹ Đồng	160,31	31	Thủy Sơn	63,85
6	Liên Khê	911,92	19	Đông Sơn	229,77	32	Thủy Đường	160,05
7	Lưu Kiếm	536,61	20	Hoà Bình	391,43	33	Hoàng Động	83,98
8	Lưu Kỳ	207,64	21	Trung Hà	170,87	34	Lâm Động	120,70
9	Gia Minh	318,14	22	An Lư	204,93	35	Hoa Động	111,09
10	Gia Đức	482,27	23	Thủy Triều	245,52	36	Tân Dương	11,80
11	Minh Tân	598,00	24	Ngũ Lão	304,67	37	Dương Quan	235,97
12	Phù Ninh	288,61	25	Phục Lễ	252,42			
13	Quảng Thanh	369,06	26	Tam Hưng	149,73			

Giai đoạn đến năm 2030, đất nông nghiệp huyện thực giảm 1.932,31 ha cho chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể, chuyển sang:

- Đất quốc phòng: 70,40 ha;
- Đất an ninh: 9,02 ha;
- Đất khu công nghiệp: 434,54 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 65,90 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 81,04 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 129,20 ha;

- Đất khai thác khoáng sản: 40,31 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,42 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 394,41 ha, Trong đó:
 - + Đất giao thông: 152,09 ha;
 - + Đất thủy lợi: 23,34 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 14,01 ha;
 - + Đất cơ sở y tế: 8,93 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 40,92 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao: 19,97 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 10,97 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông: 23,10 ha;
 - + Đất kho dự trữ quốc gia 0,34 ha;
 - + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 24,77 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,35 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 64,57 ha;
 - + Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 5,83 ha;
 - + Đất chợ: 3,22 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 5,06 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 97,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 355,35 ha;
- Đất ở tại đô thị: 235,84 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,89 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,45 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 4,47 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất nông nghiệp tăng 8,26 ha, từ đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,16 ha; Đất sông ngòi, kênh rạch suối: 1,10 ha.

a. Cân đối chỉ tiêu đất trồng lúa

Đến năm 2030, đất trồng lúa còn 5.069,36 ha chiếm 19,36% diện tích tự nhiên, giảm 1.082,11 ha so với hiện trạng năm 2023 (điều chỉnh tăng 27,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố). Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chiếm 100% diện tích đất trồng lúa, có 5.069,36 ha, được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	255,80	27	Phả Lễ	144,01
2	TT. Minh Đức	88,25	15	Kênh Giang	192,18	28	Lập Lễ	154,47
3	Lại Xuân	202,79	16	Hợp Thành	146,27	29	Kiên Bái	79,85
4	Kỳ Sơn	192,62	17	Cao Nhân	47,31	30	Thiên Hương	188,11
5	An Sơn	138,46	18	Mỹ Đồng	97,40	31	Thủy Sơn	14,76
6	Liên Khê	394,43	19	Đông Sơn	120,77	32	Thủy Đường	23,96
7	Lưu Kiếm	233,98	20	Hoà Bình	258,06	33	Hoàng Động	49,85
8	Lưu Kỳ	114,46	21	Trung Hà	61,37	34	Lâm Động	115,88
9	Gia Minh	175,38	22	An Lư	85,58	35	Hoa Động	92,01
10	Gia Đức	216,51	23	Thủy Triều	39,83	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	304,65	24	Ngũ Lão	190,55	37	Dương Quan	61,89
12	Phù Ninh	154,36	25	Phục Lễ	155,04			
13	Quảng Thanh	184,45	26	Tam Hưng	94,07			

Giai đoạn đến năm 2030, đất trồng lúa của huyện giảm 1.082,11 ha. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

- * Chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp: 9,76 ha sang đất nông nghiệp khác;
- * Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.072,35 ha, trong đó:
 - Đất quốc phòng: 37,38 ha;
 - Đất an ninh: 8,96 ha;
 - Đất khu công nghiệp: 320,83 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 24,33 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 31,91 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 20,36 ha;
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,42 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng 212,39 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 74,97 ha;
 - + Đất thủy lợi: 5,0 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 7,86 ha;
 - + Đất cơ sở y tế 4,93 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 30,05 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao: 19,97 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 6,17 ha;

- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,96 ha;
- + Đất kho dự trữ quốc gia: 0,34 ha;
- + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 12,70 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,31 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 41,27 ha;
- + Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 3,65 ha;
- + Đất chợ: 3,20 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,52 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 43,51 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 210,94 ha;
- Đất ở tại đô thị: 151,69 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,44 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,45 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,22 ha.

b. Cân đối chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong giai đoạn này giảm 128,34 ha, đến năm 2030 có 338,80 ha chiếm 1,29% diện tích tự nhiên toàn huyện (điều chỉnh tăng 21,66 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	1,64	27	Phả Lễ	0,46
2	TT. Minh Đức	7,95	15	Kênh Giang	43,01	28	Lập Lễ	12,07
3	Lại Xuân	18,44	16	Hợp Thành	0,32	29	Kiên Bái	4,38
4	Kỳ Sơn	3,24	17	Cao Nhân	5,73	30	Thiên Hương	10,27
5	An Sơn	7,14	18	Mỹ Đồng	0,20	31	Thủy Sơn	0,20
6	Liên Khê	13,87	19	Đông Sơn	1,37	32	Thủy Đường	57,49
7	Lưu Kiếm	37,11	20	Hoà Bình	3,55	33	Hoàng Động	10,18
8	Lưu Kỳ	33,10	21	Trung Hà	19,05	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	4,13	22	An Lư	4,33	35	Hoa Động	2,21
10	Gia Đức	0,51	23	Thủy Triều	-	36	Tân Dương	4,84
11	Minh Tân	21,94	24	Ngũ Lão	2,43	37	Dương Quan	0,15
12	Phù Ninh	3,47	25	Phục Lễ	-			
13	Quảng Thanh	2,26	26	Tam Hưng	1,76			

Giai đoạn đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện giảm 128,34 ha. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

* *Chuyển nội bộ đất nông nghiệp*: 17,31 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác;

* *Chuyển sang đất phi nông nghiệp*: 111,03 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 1,75 ha;
- Đất khu công nghiệp 1,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 5,56 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 7,95 ha;
- Đất khai thác khoáng sản 2,13 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 36,07 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 14,64 ha;
 - + Đất thủy lợi: 0,10 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 0,20 ha;
 - + Đất cơ sở y tế: 1,50 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,25 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 1,66 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông: 11,76 ha;
 - + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 1,40 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,28 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 2,90 ha;
 - + Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 0,38 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,64 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 9,77 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 40,37 ha;
- Đất ở tại đô thị: 5,06 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,08 ha.

c. Cân đối chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng lâu năm giảm 218,84 ha, đến năm 2030 còn 1.956,53 ha, chiếm 7,47% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	90,61	27	Phả Lễ	24,85
2	TT. Minh Đức	61,37	15	Kênh Giang	65,24	28	Lập Lễ	14,95
3	Lại Xuân	172,83	16	Hợp Thành	126,08	29	Kiên Bái	22,92
4	Kỳ Sơn	177,76	17	Cao Nhân	158,93	30	Thiên Hương	60,65
5	An Sơn	104,09	18	Mỹ Đồng	41,41	31	Thủy Sơn	3,30
6	Liên Khê	305,65	19	Đông Sơn	8,98	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	19,05	20	Hoà Bình	11,58	33	Hoàng Động	1,91
8	Lưu Kỳ	11,12	21	Trung Hà	6,67	34	Lâm Động	1,06
9	Gia Minh	37,17	22	An Lư	-	35	Hoa Động	1,46
10	Gia Đức	26,27	23	Thủy Triều	65,23	36	Tân Dương	4,13
11	Minh Tân	19,41	24	Ngũ Lão	48,84	37	Dương Quan	47,49
12	Phù Ninh	72,56	25	Phục Lễ	9,60			
13	Quảng Thanh	118,14	26	Tam Hưng	15,19			

Giai đoạn đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm giảm 218,84 ha sang các loại đất sau:

* *Chuyển nội bộ đất nông nghiệp* 45,36 ha, cụ thể là chuyển sang đất nông nghiệp khác.

* *Chuyển sang đất phi nông nghiệp* 173,48 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 1,03 ha;
- Đất an ninh: 0,06 ha;
- Đất khu công nghiệp: 5,70 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 29,14 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 3,99 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,89 ha;
- Đất khai thác khoáng sản: 2,74 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 47,22 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 15,48 ha;
 - + Đất thủy lợi: 1,65 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 3,16 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,25 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 1,23 ha;

- + Đất buru chính viễn thông 7,42 ha;
- + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 7,47 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,66 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 7,88 ha;
- + Đất chợ: 0,02 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,80 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 16,97 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 54,63 ha;
- Đất ở tại đô thị: 7,32 ha.

d. Cân đối chỉ tiêu đất trồng rừng phòng hộ

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ có 1.239,57 ha chiếm 4,73% tổng diện tích tự nhiên, giảm 68,26 ha so với hiện trạng năm 2023 do chủ yếu chuyển sang phục vụ các công trình đất quốc phòng và quy hoạch khu nghĩa trang thành phố Hải Phòng tại xã Lại Xuân và khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã An Sơn. Đất rừng phòng hộ được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	23,75	14	Chính Mỹ	65,88	27	Phả Lễ	49,93
2	TT. Minh Đức	114,93	15	Kênh Giang	26,94	28	Lập Lễ	75,00
3	Lại Xuân	63,99	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	-
4	Kỳ Sơn	160,10	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	-
5	An Sơn	30,37	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	43,74
6	Liên Khê	141,95	19	Đông Sơn	47,94	32	Thủy Đường	44,48
7	Lưu Kiếm	79,96	20	Hoà Bình	55,27	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	13,26	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	12,26	22	An Lư	-	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	20,96	23	Thủy Triều	7,64	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	50,26	24	Ngũ Lão	3,52	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	41,65	25	Phục Lễ	33,21			
13	Quảng Thanh	25,24	26	Tam Hưng	7,35			

Trong giai đoạn đến năm 2030, đất rừng phòng hộ của huyện giảm 68,26 ha cho chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 20,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5,25 ha;

- Đất khai thác khoáng sản: 16,04 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 15,35 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 0,13 ha;
 - + Đất thủy lợi: 0,03 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa: 0,15 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 0,10 ha;
 - + Đất di tích lịch sử, văn hóa: 2,50 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 12,44 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 11,61 ha.

e. Cân đối chỉ tiêu đất trồng rừng sản xuất

Đất trồng rừng sản xuất của huyện giảm 19,39 ha chuyển sang đất khai thác khoáng sản tại xã Minh Tân. Đến cuối năm 2030 diện tích đất trồng rừng sản xuất của huyện đã hết.

f. Cân đối chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, huyện có 2.127,33 ha giảm 454,26 ha so với năm 2023, chiếm 8,12% tổng diện tích tự nhiên (điều chỉnh tăng 35,10 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	22,57	27	Phả Lễ	28,03
2	TT. Minh Đức	100,08	15	Kênh Giang	96,03	28	Lập Lễ	212,32
3	Lại Xuân	68,98	16	Hợp Thành	41,17	29	Kiên Bái	0,49
4	Kỳ Sơn	5,24	17	Cao Nhân	22,72	30	Thiên Hương	10,57
5	An Sơn	7,59	18	Mỹ Đồng	20,88	31	Thủy Sơn	1,03
6	Liên Khê	25,09	19	Đông Sơn	43,32	32	Thủy Đường	34,13
7	Lưu Kiếm	157,11	20	Hoà Bình	48,59	33	Hoàng Động	19,27
8	Lưu Kỳ	48,96	21	Trung Hà	70,53	34	Lâm Động	1,36
9	Gia Minh	78,56	22	An Lư	115,02	35	Hoa Động	14,92
10	Gia Đức	217,46	23	Thủy Triều	132,56	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	170,77	24	Ngũ Lão	59,33	37	Dương Quan	120,45
12	Phù Ninh	16,27	25	Phục Lễ	46,91			
13	Quảng Thanh	37,70	26	Tam Hưng	31,29			

Giai đoạn đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện giảm 454,26 ha. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

* Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 8,89 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác;

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 445,37 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 10,24 ha;
- Đất khu công nghiệp: 105,66 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 9,22 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 37,49 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 90,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 78,65 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 43,47 ha;
 - + Đất thủy lợi: 16,55 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa 2,0 ha;
 - + Đất cơ sở y tế: 2,50 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 7,37 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 1,82 ha;
 - + Đất bưu chính viễn thông 2,96 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,10 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,08 ha
 - + Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 1,80 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 10,27 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 43,75 ha;
- Đất ở tại đô thị: 54,36 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,56 ha
- Đất phi nông nghiệp khác: 4,17 ha.

j. Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp khác

Nhu cầu đất nông nghiệp khác đến năm 2030 tăng 47,16 ha, có 202,87 ha chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (điều chỉnh giảm 42,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	2,91	27	Phả Lễ	-
2	TT. Minh Đức	2,63	15	Kênh Giang	9,95	28	Lập Lễ	1,51

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
3	Lại Xuân	18,79	16	Hợp Thành	2-	29	Kiên Bái	10,70
4	Kỳ Sơn	0,03	17	Cao Nhân	0,78	30	Thiên Hương	1,36
5	An Sơn	4,70	18	Mỹ Đồng	0,41	31	Thủy Sơn	0,82
6	Liên Khê	30,93	19	Đông Sơn	7,37	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	9,41	20	Hoà Bình	14,36	33	Hoàng Động	2,77
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	2,40
9	Gia Minh	10,63	22	An Lư	-	35	Hoa Động	0,49
10	Gia Đức	0,56	23	Thủy Triều	0,25	36	Tân Dương	2,83
11	Minh Tân	30,97	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	5,99
12	Phù Ninh	0,30	25	Phục Lễ	7,66			
13	Quảng Thanh	1,26	26	Tam Hưng	0,06			

Giai đoạn đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của huyện thực tăng 89,58 ha từ các loại đất sau:

* *Nội bộ đất nông nghiệp*: 81,32 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 9,76 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 17,31ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 45,36 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8,89 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 8,26 ha lấy từ đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,16 ha; đất sông ngòi, kênh rạch suối: 1,10 ha

Đồng thời trong giai đoạn này đất nông nghiệp khác giảm 42,42 ha. Cụ thể, chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp sau:

- Đất khu công nghiệp: 0,69 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 3,21 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 2,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,73 ha;
- Đất giao thông 3,41 ha;
- Đất văn hóa 0,64 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,70 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí 4,88 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 5,66 ha;

- Đất ở tại đô thị: 17,42 ha;
- Đất trụ sở cơ quan: 0,89 ha.

2.2. Cân đối chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn đến năm 2030, cần phải ưu tiên dành đất cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ xây dựng các tiêu chí để trở thành Thành phố đô thị loại II. Ngoài các khu, cụm công nghiệp, huyện cần dành quỹ đất thích hợp cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, các hệ thống giao thông, thủy lợi, công trình văn hóa phúc lợi,... Tuy vậy, cần được sử dụng theo hướng tiết kiệm với các định mức sử dụng hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Điều chỉnh đến năm 2030, Thủy Nguyên có 14.881,24 ha đất sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, chiếm 56,82% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.159,69 ha so với hiện trạng năm 2023 (điều chỉnh giảm 41,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	80,67	14	Chính Mỹ	253,60	27	Phả Lễ	202,36
2	TT. Minh Đức	1.168,17	15	Kênh Giang	290,68	28	Lập Lễ	718,95
3	Lại Xuân	593,56	16	Hợp Thành	242,61	29	Kiên Bái	346,93
4	Kỳ Sơn	289,91	17	Cao Nhân	322,09	30	Thiên Hương	304,81
5	An Sơn	338,53	18	Mỹ Đồng	165,24	31	Thủy Sơn	300,29
6	Liên Khê	546,58	19	Đông Sơn	241,95	32	Thủy Đường	356,34
7	Lưu Kiếm	498,58	20	Hoà Bình	324,97	33	Hoàng Động	484,45
8	Lưu Kỳ	177,65	21	Trung Hà	244,56	34	Lâm Động	301,95
9	Gia Minh	500,54	22	An Lư	519,42	35	Hoa Động	487,66
10	Gia Đức	510,33	23	Thủy Triều	915,22	36	Tân Dương	448,83
11	Minh Tân	566,22	24	Ngũ Lão	331,47	37	Dương Quan	522,86
12	Phù Ninh	184,50	25	Phục Lễ	331,58			
13	Quảng Thanh	203,92	26	Tam Hưng	563,25			

Trong giai đoạn 2024-2030, đất phi nông nghiệp của huyện thực tăng 2.167,95 ha từ các nhóm đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 1.932,31 ha;
- Đất chưa sử dụng: 235,64 ha.

Đồng thời, đất phi nông nghiệp có biến động giảm 8,26 ha vào đất nông nghiệp, cụ thể là đất nông nghiệp khác.

Cân đối các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

2.2.1. Cân đối chỉ tiêu đất quốc phòng

Trong thời gian tới cần tiếp tục rà soát hiện trạng sử dụng đất của các cơ sở quốc phòng kết hợp với làm kinh tế. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cần được bố trí ở những nơi thuận lợi và đảm bảo các mục đích về quân sự. Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, ưu tiên bố trí quỹ đất xây dựng trận địa của các đơn vị thuộc Quân chủng phòng không không quân và Bộ tư lệnh Hải quân; đặc biệt bố trí mỗi xã, phường 01 trụ sở làm việc của ban chỉ huy quân sự cấp xã.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện có 514,99 ha, chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên, tăng 93,59 ha so với năm 2023, đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phòng thủ quốc phòng trên địa bàn huyện. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	10,45	14	Chính Mỹ	21,38	27	Phả Lễ	13,56
2	TT. Minh Đức	19,10	15	Kênh Giang	11,05	28	Lập Lễ	15,81
3	Lại Xuân	51,99	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	-
4	Kỳ Sơn	37,85	17	Cao Nhân	3,96	30	Thiên Hương	4,62
5	An Sơn	5,48	18	Mỹ Đồng	0,11	31	Thủy Sơn	21,33
6	Liên Khê	64,94	19	Đông Sơn	21,50	32	Thủy Đường	6,49
7	Lưu Kiếm	0,11	20	Hoà Bình	16,20	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	0,02	21	Trung Hà	20,92	34	Lâm Động	2,41
9	Gia Minh	3,48	22	An Lư	0,10	35	Hoa Động	11,98
10	Gia Đức	38,34	23	Thủy Triều	1,87	36	Tân Dương	35,41
11	Minh Tân	46,55	24	Ngũ Lão	11,91	37	Dương Quan	8,85
12	Phù Ninh	0,10	25	Phục Lễ	4,74			
13	Quảng Thanh	0,10	26	Tam Hưng	2,29			

Giai đoạn đến năm 2030, chỉ tiêu đất quốc phòng của huyện thực tăng 93,69 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- * *Đất nông nghiệp*: 70,40 ha, cụ thể:
 - Đất trồng lúa: 37,38 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,75 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,03 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ: 20,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 10,24 ha.
- * *Đất phi nông nghiệp*: 7,98 ha. Trong đó:
 - Đất giao thông: 1,99 ha.
 - Đất ở tại nông thôn: 1,33 ha;
 - Đất trụ sở cơ quan: 0,50 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,16 ha.
- * *Đất chưa sử dụng*: 15,30 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất quốc phòng giảm 0,10 ha vào nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể là phục vụ cho nhu cầu giao thông.

2.2.2. Cân đối chỉ tiêu đất an ninh

Để đảm bảo an ninh chính trị và an toàn xã hội. Xây dựng và củng cố lực lượng công an cơ sở, quy hoạch thêm các công trình về an ninh như: Phòng cảnh sát PCCC, đất an ninh dữ trữ, trụ sở công an của các xã, phường sau sáp nhập,... Diện tích đất an ninh tăng 11,04 ha, đến năm 2030 có 88,76 ha chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	0,36
2	TT. Minh Đức	1,01	15	Kênh Giang	2,76	28	Lập Lễ	0,08
3	Lại Xuân	47,95	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	0,39
4	Kỳ Sơn	0,17	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	0,24
5	An Sơn	-	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	1,78
6	Liên Khê	23,76	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	0,91
7	Lưu Kiếm	0,92	20	Hoà Bình	0,12	33	Hoàng Động	0,25
8	Lưu Kỳ	0,20	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	0,35	22	An Lư	0,36	35	Hoa Động	0,08
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	0,35	36	Tân Dương	0,18
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	0,04	37	Dương Quan	5,70
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	0,20			
13	Quảng Thanh	0,32	26	Tam Hưng	0,28			

Giai đoạn đến năm 2030, chỉ tiêu đất an ninh của huyện thực tăng 12,32 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- * *Đất nông nghiệp*: 9,02 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 8,96 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha.
- * *Đất phi nông nghiệp*: 3,31 ha. Trong đó:
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,63 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,68 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất an ninh giảm 1,29 ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,31 ha và đất giao thông 0,98 ha.

2.2.3. Cân đối chỉ tiêu đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, các khu công nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện Thủy Nguyên bao gồm: Khu công nghiệp VSIP, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, Khu công nghiệp Thủy Nguyên. Nhu cầu phát triển đất khu công nghiệp trong giai đoạn này có 1.166,45 ha, tăng 544,08 ha chiếm 4,45% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	-
2	TT, Minh Đức	-	15	Kênh Giang	-	28	Lập Lễ	176,51
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	-	29	Kiền Bái	34,29
4	Kỳ Sơn	-	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	1,51
5	An Sơn	-	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	2,18
6	Liên Khê	-	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	80,87
7	Lưu Kiếm	-	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	107,98
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	105,53	34	Lâm Động	44,44
9	Gia Minh	-	22	An Lư	201,33	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	293,56	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	49,36	37	Dương Quan	68,90
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	-			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	-			

Điều chỉnh đến năm 2030, đất khu công nghiệp của huyện tăng 544,08 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- * *Đất nông nghiệp*: 434,54 ha, cụ thể:
- Đất trồng lúa: 320,83 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,66 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 5,70 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 105,66 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,69 ha.
- * *Đất phi nông nghiệp*: 108,43 ha. Trong đó:
 - Đất thương mại dịch vụ: 2,20 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 31,23 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 72,65 ha;
 - Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 1,05 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,30 ha.
- * *Đất chưa sử dụng*: 1,11 ha.

2.2.4. Cân đối chỉ tiêu đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 130,10 ha, đến năm 2030 toàn huyện có 130,10 ha chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên. Hình thành và phát triển các cụm công nghiệp, bao gồm: Cụm công nghiệp Đông Sơn - Kênh Giang; Cụm công nghiệp cơ khí và đúc Thủy Nguyên; Cụm công nghiệp Cao Nhân - Kiền Bái. Diện tích phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	Kênh Giang	21,52	4	Đông Sơn	23,58
2	Cao Nhân	36,00	5	Kiền Bái	29,00
3	Mỹ Đồng	15,00	6	Thiên Hương	5,00

Điều chỉnh đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện tăng 130,10 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- * *Đất nông nghiệp*: 65,90 ha, cụ thể:
 - Đất trồng lúa: 24,33 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 29,14 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 9,22 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 3,21 ha.
- * *Đất phi nông nghiệp*: 64,20 ha. Trong đó:
 - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 55,59 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 3,62 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,82 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,18 ha.

2.2.5. Cân đối chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ

Nhu cầu đất dịch vụ thương mại là rất lớn, đây sẽ là một phần quan trọng tạo cơ sở cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng dịch vụ du

lịch sinh thái. Diện tích thương mại - dịch vụ trong giai đoạn này tăng 148,67 ha, đến năm 2030 có 539,69 ha chiếm 2,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	1,37	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	14,01
2	TT. Minh Đức	0,52	15	Kênh Giang	10,32	28	Lập Lễ	7,78
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	2,46	29	Kiên Bái	1,26
4	Kỳ Sơn	0,42	17	Cao Nhân	2,00	30	Thiên Hương	9,00
5	An Sơn	3,39	18	Mỹ Đồng	1,11	31	Thủy Sơn	0,34
6	Liên Khê	0,16	19	Đông Sơn	2,84	32	Thủy Đường	11,21
7	Lưu Kiếm	6,56	20	Hoà Bình	22,81	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	15,97	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	4,00
9	Gia Minh	3,92	22	An Lư	30,60	35	Hoa Động	36,68
10	Gia Đức	12,15	23	Thủy Triều	290,27	36	Tân Dương	22,42
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	9,68	37	Dương Quan	5,20
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	5,00			
13	Quảng Thanh	4,38	26	Tam Hưng	1,83			

Điều chỉnh đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ của huyện thực tăng 157,28 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 81,04 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 30,98 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,99 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 38,41 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 2,10 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 74,59 ha. Trong đó:

- Đất an ninh: 0,31 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 10,30 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 11,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 14,80 ha;
- Đất ở đô thị: 32,08 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,30 ha.

* *Đất chưa sử dụng*: 1,65 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất thương mại, dịch vụ giảm 8,61 ha vào nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cơ sở văn hóa: 6,0 ha;
- Đất ở nông thôn: 2,30 ha;
- Đất ở đô thị: 0,31 ha.

2.2.6. Cân đối chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 1.104,99 ha chiếm 4,22%, tăng 54,0 ha so với hiện trạng năm 2023, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	0,21	14	Chính Mỹ	0,41	27	Phả Lễ	2,36
2	TT, Minh Đức	147,22	15	Kênh Giang	27,13	28	Lập Lễ	120,11
3	Lại Xuân	25,19	16	Hợp Thành	18,35	29	Kiên Bái	68,51
4	Kỳ Sơn	13,45	17	Cao Nhân	8,56	30	Thiên Hương	26,10
5	An Sơn	13,61	18	Mỹ Đồng	7,31	31	Thủy Sơn	18,40
6	Liên Khê	12,05	19	Đông Sơn	8,40	32	Thủy Đường	6,40
7	Lưu Kiếm	37,17	20	Hoà Bình	2,23	33	Hoàng Động	136,13
8	Lưu Kỳ	9,60	21	Trung Hà	1,00	34	Lâm Động	13,24
9	Gia Minh	94,47	22	An Lư	0,66	35	Hoa Động	20,01
10	Gia Đức	50,88	23	Thủy Triều	1,43	36	Tân Dương	10,04
11	Minh Tân	18,47	24	Ngũ Lão	23,73	37	Dương Quan	2,04
12	Phù Ninh	10,97	25	Phục Lễ	29,98			
13	Quảng Thanh	2,34	26	Tam Hưng	116,83			

Giai đoạn đến năm 2030, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện thực tăng 156,86 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 129,20 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 20,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,95 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,89 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 5,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 90,02 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 2,73 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 14,39 ha. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng: 4,39 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 10,0 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 13,27 ha.

* Đồng thời trong giai đoạn này, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực giảm 102,86 ha vào nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp: 2,20 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 55,59 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 10,30 ha;
- Đất khai thác khoáng sản: 1,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 10,29 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 3,69 ha;
- Đất ở đô thị: 19,54 ha.

2.2.7. Cân đối chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Quy hoạch sử dụng đất khai thác khoáng sản cần theo từng giai đoạn, khoảng thời gian từng giai đoạn căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của thành phố và tuân thủ nguyên tắc tuần tự, đảm bảo hiệu quả tối đa trong thăm dò, khai thác. Hoạt động khai thác chế biến khoáng sản phải được xem xét toàn diện để tránh làm tổn hại đến các nguồn tài nguyên khác như (*đất, nước, môi trường sinh thái...*).

Đến năm 2030, toàn huyện tăng diện tích lên 163,54 ha đất dùng cho hoạt động khoáng sản, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	-
2	TT. Minh Đức	106,54	15	Kênh Giang	-	28	Lập Lễ	-
3	Lại Xuân	4,67	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	3,26
4	Kỳ Sơn	6,60	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	-
5	An Sơn	-	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	-	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	-	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	5,32	22	An Lư	-	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	-	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	37,15	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	-

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	-			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	-			

Điều chỉnh đến năm 2030, đất khai thác khoáng sản của huyện tăng 153,68 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 40,31 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,74 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 16,04 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 19,39 ha;

* *Đất phi nông nghiệp*: 36,12 ha, cụ thể là chuyển từ:

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 20,48 ha;
- Đất sông ngòi kênh rạch suối: 9,61 ha;
- Đất mặt nước chuyên dung: 0,90 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 3,32 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 77,25 ha.

2.2.8. Cân đối chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 giảm 67,75 ha, toàn huyện có 821,42 ha chiếm 3,4% tổng diện tích tự nhiên (điều chỉnh tăng 2,38 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	-
2	TT. Minh Đức	415,50	15	Kênh Giang	-	28	Lập Lễ	0,19
3	Lại Xuân	118,56	16	Hợp Thành	0,22	29	Kiên Bái	0,70
4	Kỳ Sơn	18,02	17	Cao Nhân	0,68	30	Thiên Hương	-
5	An Sơn	83,81	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	53,49	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	-	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	2,24	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	-

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
9	Gia Minh	10,06	22	An Lư	0,68	35	Hoa Động	2,37
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	0,14	36	Tân Dương	0,56
11	Minh Tân	107,49	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	-			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	6,70			

Giai đoạn 2021-2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện giảm 71,02 ha vào các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác 7,16 ha;
- Đất khai thác khoáng sản 20,48 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 40,88 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,50 ha.

2.2.9. Cân đối chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng

Sự nâng cấp và mở rộng của hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật là quá trình diễn ra song song với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương. Trong thời gian tới, bên cạnh việc phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế thì quỹ đất được giành cho phát triển hạ tầng của huyện cũng tăng lên đáng kể.

Đến năm 2030, chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần thêm 538,42 ha, đạt 3.548,02 ha, chiếm 13,55% tổng diện tích tự nhiên của huyện, điều chỉnh giảm 41,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố.

Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	29,74	14	Chính Mỹ	62,41	27	Phả Lễ	48,76
2	TT. Minh Đức	145,67	15	Kênh Giang	73,98	28	Lập Lễ	153,15
3	Lại Xuân	156,81	16	Hợp Thành	72,06	29	Kiên Bái	53,54
4	Kỳ Sơn	71,71	17	Cao Nhân	51,74	30	Thiên Hương	95,95
5	An Sơn	84,64	18	Mỹ Đồng	56,47	31	Thủy Sơn	125,56
6	Liên Khê	129,91	19	Đông Sơn	79,41	32	Thủy Đường	58,98
7	Lưu Kiếm	214,64	20	Hoà Bình	99,70	33	Hoàng Động	51,60
8	Lưu Kỳ	78,43	21	Trung Hà	26,07	34	Lâm Động	59,21
9	Gia Minh	182,18	22	An Lư	134,33	35	Hoa Động	58,50

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
10	Gia Đức	104,90	23	Thủy Triều	81,64	36	Tân Dương	173,78
11	Minh Tân	160,06	24	Ngũ Lão	79,38	37	Dương Quan	73,28
12	Phù Ninh	56,81	25	Phục Lễ	139,82			
13	Quảng Thanh	78,49	26	Tam Hưng	144,70			

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng của huyện thực tăng 698,16 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 394,41 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 212,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 36,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 47,22 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 15,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 78,65 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,74 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 252,38 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- Đất an ninh: 0,98 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 6,0 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 10,29 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 40,88 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 55,10 ha;
- Đất ở đô thị: 18,78 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11,88 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 58,66 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 32,11 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 17,48 ha.

* *Đất chưa sử dụng*: 51,37 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất phát triển hạ tầng giảm 159,74 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: 1,99 ha;
- Đất khu công nghiệp: 31,23 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 3,62 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 11,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4,39 ha;
- Đất khoáng sản: 0,57 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,38 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 12,09 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 35,61 ha;
- Đất ở đô thị: 56,34 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1,64 ha.

Đến năm 2030, chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng có 3.548,02 ha. Trong đó, cân đối cụ thể các loại đất như sau:

a. Cân đối chỉ tiêu đất giao thông

Xây dựng được mạng lưới giao thông đồng bộ, hợp lý, hiện đại; kết nối liên hoàn với hệ thống giao thông đối ngoại, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các khu vực với nhau, giữa đô thị và nông thôn; đồng thời công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có. Tiếp tục triển khai nhanh chóng, đồng bộ các dự án nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 352, đường Máng nước, các hệ thống đường giao thông nông thôn,.. Bên cạnh đó, quy hoạch mới các tuyến giao thông quan trọng như đường vành đai 2, đường vành đai 3, các dự án xây dựng cầu như: cầu Lại Xuân, cầu Nguyễn Trãi, cầu Lâm Động, cầu Máy Chai và cầu Vật Cách kết nối huyện Thủy Nguyên với các địa phương lân cận. Bên cạnh đó, cần bố trí quỹ đất hợp lý để thực hiện nâng cấp, mở rộng đất giao thông, phục vụ đề án xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu tại 20/20 xã còn lại của giai đoạn 2023-2025.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện có 1.633,14 ha, chiếm 6,24% tổng diện tích tự nhiên, tăng 172,72 ha so với năm 2023 (điều chỉnh giảm 32,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	17,45	14	Chính Mỹ	28,71	27	Phả Lễ	35,38
2	TT. Minh Đức	63,70	15	Kênh Giang	46,96	28	Lập Lễ	60,19

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
3	Lại Xuân	64,70	16	Hợp Thành	29,30	29	Kiên Bái	39,46
4	Kỳ Sơn	40,56	17	Cao Nhân	24,91	30	Thiên Hương	61,88
5	An Sơn	32,61	18	Mỹ Đồng	30,33	31	Thủy Sơn	58,88
6	Liên Khê	43,65	19	Đông Sơn	45,69	32	Thủy Đường	33,35
7	Lưu Kiếm	63,97	20	Hoà Bình	45,79	33	Hoàng Động	31,54
8	Lưu Kỳ	35,31	21	Trung Hà	12,88	34	Lâm Động	23,89
9	Gia Minh	73,75	22	An Lư	70,18	35	Hoa Động	26,32
10	Gia Đức	59,33	23	Thủy Triều	42,98	36	Tân Dương	89,99
11	Minh Tân	65,00	24	Ngũ Lão	43,00	37	Dương Quan	48,17
12	Phù Ninh	29,10	25	Phục Lễ	45,33			
13	Quảng Thanh	28,37	26	Tam Hưng	40,56			

Giai đoạn đến năm 2030, đất giao thông của huyện thực tăng 311,35 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 152,09 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 74,97 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 14,64 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 15,48 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 0,13 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 43,47 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 3,41 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 149,37 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- Đất an ninh: 0,98 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,27 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,97 ha;
- Đất thủy lợi: 8,22 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,18 ha;
- Đất công trình năng lượng: 1,65 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,03 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,80 ha;
- Đất chợ: 0,03 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 52,45 ha;
- Đất ở đô thị: 13,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 27,52 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 29,29 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1,51 ha.
- * *Đất chưa sử dụng*: 9,89 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất giao thông giảm 138,63 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: 1,99 ha;
- Đất khu công nghiệp: 22,08 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 5,20 ha;
- Đất khoáng sản: 0,57 ha;
- Đất thủy lợi: 25,14 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,41 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,06 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa: 1,14 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,14 ha;
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 7,86 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,09 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,41 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 21,74 ha;
- Đất ở đô thị: 48,61 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,03 ha.

b. Cân đối chỉ tiêu đất thủy lợi

- Xây mới Kè và đường ven sông Giá tại thị trấn Minh Đức; Tuyến đê tả sông Cấm đoạn từ Km25+000 đến Km31+741 qua các xã Thủy Triều, An Lư, Tân Dương và Lập Lễ nhằm phục vụ sản xuất và đời sống dân cư.

- Đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, vừa đảm bảo điều tiết nguồn nước, và cung cấp nước ngọt vào mùa khô cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt. Hoàn thành kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống trạm bơm, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Để đáp ứng nhu cầu về nước cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhu cầu diện tích đất thủy lợi của huyện tăng 28,73 ha. Đến năm 2030, toàn huyện có 725,49 ha đất thủy lợi, chiếm 2,77% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	16,82	27	Phả Lễ	2,68
2	TT. Minh Đức	5,73	15	Kênh Giang	7,74	28	Lập Lễ	79,78
3	Lại Xuân	18,02	16	Hợp Thành	25,75	29	Kiên Bái	4,36
4	Kỳ Sơn	14,01	17	Cao Nhân	11,71	30	Thiên Hương	15,97
5	An Sơn	24,44	18	Mỹ Đồng	15,02	31	Thủy Sơn	22,21
6	Liên Khê	38,04	19	Đông Sơn	22,51	32	Thủy Đường	3,15
7	Lưu Kiếm	20,14	20	Hoà Bình	36,31	33	Hoàng Động	3,98
8	Lưu Kỳ	36,75	21	Trung Hà	3,01	34	Lâm Động	11,32
9	Gia Minh	35,78	22	An Lư	44,49	35	Hoa Động	19,63
10	Gia Đức	33,48	23	Thủy Triều	25,74	36	Tân Dương	0,26
11	Minh Tân	22,29	24	Ngũ Lão	14,32	37	Dương Quan	14,03
12	Phù Ninh	14,56	25	Phục Lễ	19,52			
13	Quảng Thanh	28,84	26	Tam Hưng	13,10			

Giai đoạn đến năm 2030, đất thủy lợi của huyện thực tăng 72,63 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 23,34 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 5,0 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,65 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 16,55 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 49,30 ha từ các loại đất sau:

- Đất giao thông: 25,14 ha;
- Đất sông ngòi, kênh rạch suối: 20,34 ha;

- Đất mặt nước chuyên dùng: 2,82 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1,0 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất thủy lợi thực giảm 43,91 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp: 7,40 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 3,52 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 4,39 ha;
- Đất giao thông: 8,22 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 2,16 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,19 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 8,59 ha;
- Đất ở đô thị: 6,61 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1,61 ha.

c. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa

Tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống thiết chế văn hoá, ưu tiên đầu tư cho các thiết chế văn hoá phục vụ cộng đồng như công viên, khu vui chơi giải trí, nhà thiếu nhi huyện, nhà văn hoá thôn bản.

Xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Giữ gìn và phát huy truyền thống dân tộc xứng đáng với vai trò là nguồn động lực phát triển.

Diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 tăng 64,94 ha, toàn huyện có 99,44 ha chiếm 0,38% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	1,04	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	0,35
2	TT. Minh Đức	22,63	15	Kênh Giang	0,21	28	Lập Lễ	0,36
3	Lại Xuân	0,15	16	Hợp Thành	0,13	29	Kiên Bái	0,40
4	Kỳ Sơn	0,23	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	0,25
5	An Sơn	0,54	18	Mỹ Đồng	0,09	31	Thủy Sơn	0,06
6	Liên Khê	0,04	19	Đông Sơn	0,06	32	Thủy Đường	1,89

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
7	Lưu Kiếm	0,15	20	Hoà Bình	0,08	33	Hoàng Động	0,18
8	Lưu Kỳ	0,09	21	Trung Hà	0,05	34	Lâm Động	0,06
9	Gia Minh	-	22	An Lư	0,81	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	0,08	36	Tân Dương	67,47
11	Minh Tân	0,07	24	Ngũ Lão	0,06	37	Dương Quan	0,89
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	0,97			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	0,04			

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện tăng 65,02 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 14,01 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 7,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,16 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 0,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,0 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,64 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 44,10 ha. Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ: 6,0 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 17,60 ha;
- Đất giao thông: 0,15 ha;
- Đất thủy lợi: 0,05 ha;
- Đất ở đô thị: 4,34 ha;
- Đất trụ sở cơ quan: 11,86 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 4,10 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 6,91 ha.

d. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế

Theo đánh giá hiện trạng, các công trình trạm y tế trên địa bàn các xã, thị trấn đã cơ bản đảm bảo tiêu chí về diện tích phục vụ công tác khám chữa bệnh. Tuy nhiên, để phù hợp với quá trình phát triển về dân số, đồng nghĩa với việc nhu cầu về y tế sẽ tăng cao. Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích xây dựng cơ sở y tế cần tăng thêm 13,61 ha, toàn huyện có 22,57 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên (điều chỉnh giảm 4,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết

định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố). Một số dự án trọng điểm như:

Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa Quốc tế tại 2 xã Thủy Sơn và Thủy Đường đủ điều kiện khám chữa bệnh phục vụ phát triển khu đô thị.

Đầu tư xây dựng, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên tại xã Thủy Sơn, Trung tâm y tế huyện chi nhánh 2 tại xã Quảng Thanh. Bên cạnh đó, chú trọng mua sắm trang thiết bị phục vụ bệnh nhân cho các trạm y tế trên địa bàn các xã, thị trấn theo Chuẩn quốc gia về y tế xã do Bộ Y tế quy định. Diện tích đất y tế phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	0,11	14	Chính Mỹ	0,07	27	Phả Lễ	0,15
2	TT. Minh Đức	2,38	15	Kênh Giang	0,11	28	Lập Lễ	0,25
3	Lại Xuân	0,19	16	Hợp Thành	0,16	29	Kiên Bái	0,20
4	Kỳ Sơn	0,12	17	Cao Nhân	0,16	30	Thiên Hương	0,18
5	An Sơn	0,09	18	Mỹ Đồng	0,23	31	Thủy Sơn	3,47
6	Liên Khê	0,44	19	Đông Sơn	0,20	32	Thủy Đường	4,11
7	Lưu Kiếm	0,39	20	Hoà Bình	0,15	33	Hoàng Động	0,12
8	Lưu Kỳ	0,17	21	Trung Hà	0,08	34	Lâm Động	0,14
9	Gia Minh	0,92	22	An Lư	0,13	35	Hoa Động	0,08
10	Gia Đức	0,12	23	Thủy Triều	0,21	36	Tân Dương	0,11
11	Minh Tân	0,28	24	Ngũ Lão	3,13	37	Dương Quan	0,11
12	Phù Ninh	0,10	25	Phục Lễ	0,18			
13	Quảng Thanh	3,35	26	Tam Hưng	0,20			

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện thực tăng 13,63 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 8,93 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 4,93 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,50 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 4,70 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,02 ha vào đất giao thông.

e. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Với tình hình thực tế cho thấy, hệ thống cơ sở trường học các cấp đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện. Tuy nhiên giai đoạn đến năm 2030, cùng với sự phát triển gia tăng dân số mạnh mẽ, quỹ đất phục vụ ngành giáo dục của huyện cần được bổ sung nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn Quốc gia.

Qua kết quả điều tra, rà soát hiện trạng hệ thống trường học kết hợp với đăng ký nhu cầu theo quy hoạch ngành giáo dục đến năm 2030 trên địa bàn các xã thị trấn. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cần thực hiện 67 công trình cơ sở giáo dục đào tạo, trong đó:

- Xây dựng mới có 19 công trình, dự án với diện tích 19,06 ha, trong đó nổi bật là dự án trường đại học Hàng Hải tại xã Lâm Động, quy mô khoảng 10 ha.

- Các công trình nâng cấp, mở rộng trường học bao gồm 48 công trình, dự án có diện tích 26,53 ha. Các điểm mở rộng đã được nghiên cứu, khoanh vùng quy hoạch trên cơ sở vừa phù hợp về quỹ đất, vị trí, vừa đảm bảo tiêu chí xây dựng trường chuẩn Quốc gia về diện tích ($\geq 1,0$ ha).

Đến năm 2030, toàn huyện có 153,89 ha đất cơ sở giáo dục đào tạo, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên, tăng 39,11 ha (điều chỉnh giảm 5,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố). Phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	2,74	14	Chính Mỹ	5,23	27	Phả Lễ	2,21
2	TT. Minh Đức	2,17	15	Kênh Giang	3,13	28	Lập Lễ	3,76
3	Lại Xuân	4,75	16	Hợp Thành	3,04	29	Kiên Bái	2,31
4	Kỳ Sơn	5,28	17	Cao Nhân	4,34	30	Thiên Hương	5,18
5	An Sơn	2,86	18	Mỹ Đồng	3,25	31	Thủy Sơn	9,69
6	Liên Khê	3,45	19	Đông Sơn	2,68	32	Thủy Đường	3,04
7	Lưu Kiêm	7,20	20	Hoà Bình	5,45	33	Hoàng Động	3,73
8	Lưu Kỳ	1,79	21	Trung Hà	3,07	34	Lâm Động	15,94
9	Gia Minh	2,52	22	An Lư	4,97	35	Hoa Động	4,37
10	Gia Đức	2,17	23	Thủy Triều	3,12	36	Tân Dương	2,56
11	Minh Tân	4,34	24	Ngũ Lão	4,51	37	Dương Quan	3,98
12	Phù Ninh	1,78	25	Phục Lễ	4,38			
13	Quảng Thanh	4,71	26	Tam Hưng	4,20			

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện thực tăng 44,49 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 40,92 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 30,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,25 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,37 ha,

* *Đất phi nông nghiệp*: 1,27 ha, Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,50 ha;
- Đất giao thông: 0,41 ha;
- Đất thủy lợi: 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,08 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 2,30 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất cơ sở giáo dục đào tạo giảm 5,38 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 0,18 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,29 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 4,04 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,70 ha.

f. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Nhu cầu phát triển các hoạt động thể thao của huyện trong giai đoạn này khá cần thiết, theo đó đến năm 2030 có 175,61 ha, tăng 21,02 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	3,78	14	Chính Mỹ	1,50	27	Phả Lễ	0,50
2	TT. Minh Đức	12,12	15	Kênh Giang	0,97	28	Lập Lễ	0,87
3	Lại Xuân	2,15	16	Hợp Thành	1,92	29	Kiên Bái	1,25
4	Kỳ Sơn	2,38	17	Cao Nhân	0,54	30	Thiên Hương	2,85
5	An Sơn	0,77	18	Mỹ Đồng	2,10	31	Thủy Sơn	0,00
6	Liên Khê	1,11	19	Đông Sơn	1,53	32	Thủy Đường	0,81

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
7	Lưu Kiếm	105,23	20	Hoà Bình	3,82	33	Hoàng Động	2,24
8	Lưu Kỳ	1,47	21	Trung Hà	2,06	34	Lâm Động	0,87
9	Gia Minh	2,56	22	An Lư	1,17	35	Hoa Động	1,30
10	Gia Đức	1,87	23	Thủy Triều	1,53	36	Tân Dương	1,01
11	Minh Tân	0,26	24	Ngũ Lão	0,88	37	Dương Quan	2,74
12	Phù Ninh	1,52	25	Phục Lễ	3,24			
13	Quảng Thanh	2,91	26	Tam Hưng	1,79			

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện thực tăng 21,11 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 19,97 ha, cụ thể là lấy vào đất trồng lúa.

* *Đất phi nông nghiệp* 1,13 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,0 ha;

- Đất giao thông: 0,06 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,07 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất cơ sở thể dục thể thao giảm 0,09 ha chuyển sang đất ở tại nông thôn.

g. Cân đối chỉ tiêu đất công trình năng lượng

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV tại Quyết định số 4274/QĐ-BCT ngày 14/11/2018 của Bộ Công Thương, huyện Thủy Nguyên đăng ký thực hiện quy hoạch mới các công trình điện lực, cải tạo, mở rộng và xây dựng một số trạm biến áp ở các xã phục vụ cung cấp điện cho sản xuất, tiêu dùng cá nhân. Đất dự trữ phát triển hệ thống đường dây tải điện sẽ được tính toán kết hợp ven các trục giao thông đường bộ. Mặt khác sẽ dành quỹ đất thỏa đáng cho phát triển hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông đảm bảo thông tin thông suốt.

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 tăng 7,96 ha, toàn huyện có 164,27 ha chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	1,21	14	Chính Mỹ	0,19	27	Phả Lễ	0,60
2	TT. Minh Đức	0,20	15	Kênh Giang	7,81	28	Lập Lễ	0,02

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
3	Lại Xuân	0,44	16	Hợp Thành	0,01	29	Kiên Bái	0,41
4	Kỳ Sơn	1,20	17	Cao Nhân	0,05	30	Thiên Hương	0,28
5	An Sơn	0,03	18	Mỹ Đồng	0,11	31	Thủy Sơn	0,02
6	Liên Khê	0,36	19	Đông Sơn	2,58	32	Thủy Đường	0,07
7	Lưu Kiếm	1,11	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	0,10
8	Lưu Kỳ	0,09	21	Trung Hà	0,24	34	Lâm Động	0,11
9	Gia Minh	1,32	22	An Lư	0,09	35	Hoa Động	0,76
10	Gia Đức	0,46	23	Thủy Triều	0,52	36	Tân Dương	2,92
11	Minh Tân	0,63	24	Ngũ Lão	2,21	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	0,03	25	Phục Lễ	59,50			
13	Quảng Thanh	0,37	26	Tam Hưng	78,23			

Giai đoạn đến năm 2030, đất công trình năng lượng của huyện thực tăng 13,78 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 10,97 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 6,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,66 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,82 ha,

* *Đất phi nông nghiệp*: 2,75 ha. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,44 ha;
- Đất ở đô thị: 1,18 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,10 ha.

* *Đất chưa sử dụng*: 0,05 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất công trình năng lượng giảm 5,82 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,01 ha;
- Đất giao thông: 1,65 ha.

h. Cân đối chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông

Đến năm 2030, huyện có 28,40 ha, tăng 26,79 ha so với năm 2020, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	0,12	14	Chính Mỹ	0,75	27	Phả Lễ	0,81
2	TT, Minh Đức	0,74	15	Kênh Giang	0,84	28	Lập Lễ	0,76
3	Lại Xuân	0,74	16	Hợp Thành	0,76	29	Kiên Bái	0,78
4	Kỳ Sơn	0,75	17	Cao Nhân	0,76	30	Thiên Hương	0,90
5	An Sơn	0,75	18	Mỹ Đồng	0,75	31	Thủy Sơn	0,76
6	Liên Khê	0,77	19	Đông Sơn	0,76	32	Thủy Đường	0,74
7	Lưu Kiếm	1,14	20	Hoà Bình	0,88	33	Hoàng Động	0,78
8	Lưu Kỳ	0,76	21	Trung Hà	0,74	34	Lâm Động	0,84
9	Gia Minh	0,77	22	An Lư	0,76	35	Hoa Động	0,76
10	Gia Đức	0,78	23	Thủy Triều	0,76	36	Tân Dương	0,78
11	Minh Tân	0,77	24	Ngũ Lão	0,83	37	Dương Quan	0,76
12	Phù Ninh	0,76	25	Phục Lễ	0,76			
13	Quảng Thanh	0,78	26	Tam Hưng	0,76			

Giai đoạn đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông của huyện thực tăng 26,80 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 0,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 11,76 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,42 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,96 ha;
- Đất chưa sử dụng: 3,70 ha.

Đồng thời đất bưu chính viễn thông giảm 0,01 ha vào đất giao thông.

i. Cân đối chỉ tiêu đất kho dự trữ quốc gia

Đến năm 2030, huyện Thủy Nguyên có 7,84 ha đất kho dự trữ quốc gia tại xã Lưu Kiếm, tăng từ đất trồng lúa 0,34 ha và đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,50 ha.

j. Cân đối chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa

Trong những năm tới để bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa trọng điểm của huyện và Thành phố do vậy định hướng đến năm 2030 mở rộng khu di tích lịch sử Bạch Đằng Giang tại các xã Gia Minh, Liên Khê và Lại Xuân nâng diện tích

đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Thủy Nguyên lên khoảng 94,70 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 46,50 ha so với năm 2023, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Minh Đức	25,91	5	Minh Tân	10,94
2	An Sơn	1,11	6	Phù Ninh	2,13
3	Liên Khê	27,19	7	Quảng Thanh	1,62
4	Gia Minh	24,70	8	Chính Mỹ	1,09

Giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện tăng 46,50 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 34,64 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 12,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,40 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,47 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 2,50 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,70 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 15,83 ha, Trong đó:

- Đất giao thông: 1,14 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,70 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 5,90 ha.

k. Cân đối chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải

Thực hiện tiêu chí về môi trường trong chương trình nông thôn mới; Thực hiện theo Chỉ thị số 22/CT-UBND ngày 17/10/2019 của UBND thành phố về tăng cường công tác vệ sinh môi trường, quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn, Qua khảo sát, điều tra thực tế tại các xã thị trấn đã đăng ký nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng 02 bãi rác tập trung tại xã Gia Minh (2,0 ha); Tại xã An Sơn - Lại Xuân (2,0 ha);
- Quy hoạch các điểm tập kết, ga rác tạm trên địa bàn các xã thị trấn với quy mô trung bình từ 300-500m²/điểm.

Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng 5,44 ha, toàn huyện có 52,03 ha chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	0,55	27	Phả Lễ	0,48
2	TT, Minh Đức	0,05	15	Kênh Giang	-	28	Lập Lễ	0,78
3	Lại Xuân	2,05	16	Hợp Thành	0,05	29	Kiên Bái	0,40
4	Kỳ Sơn	0,05	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	0,08
5	An Sơn	0,10	18	Mỹ Đồng	0,08	31	Thủy Sơn	0,01
6	Liên Khê	0,37	19	Đông Sơn	0,03	32	Thủy Đường	0,03
7	Lưu Kiếm	0,15	20	Hoà Bình	0,43	33	Hoàng Động	0,04
8	Lưu Kỳ	0,22	21	Trung Hà	0,23	34	Lâm Động	0,03
9	Gia Minh	34,47	22	An Lư	0,28	35	Hoa Động	0,60
10	Gia Đức	0,11	23	Thủy Triều	0,10	36	Tân Dương	0,12
11	Minh Tân	9,18	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	0,18
12	Phù Ninh	0,37	25	Phục Lễ	0,32			
13	Quảng Thanh	0,06	26	Tam Hưng	0,03			

Giai đoạn đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện thực tăng 5,85 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 2,35 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 1,31 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,66 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 1,50 ha, cụ thể lấy vào đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

* *Đất chưa sử dụng*: 2,0 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,41 ha chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,38 ha và đất giao thông 0,03 ha.

l. Cân đối chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo

Toàn huyện có 56,78 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	0,61	14	Chính Mỹ	2,81	27	Phả Lễ	1,77
2	TT, Minh Đức	3,24	15	Kênh Giang	1,45	28	Lập Lễ	1,30

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
3	Lại Xuân	1,04	16	Hợp Thành	2,40	29	Kiên Bái	0,11
4	Kỳ Sơn	1,31	17	Cao Nhân	2,05	30	Thiên Hương	2,32
5	An Sơn	2,09	18	Mỹ Đồng	0,99	31	Thủy Sơn	1,62
6	Liên Khê	1,30	19	Đông Sơn	0,95	32	Thủy Đường	0,60
7	Lưu Kiếm	1,80	20	Hoà Bình	1,31	33	Hoàng Động	0,85
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	1,02	34	Lâm Động	0,38
9	Gia Minh	3,61	22	An Lư	0,70	35	Hoa Động	1,00
10	Gia Đức	1,87	23	Thủy Triều	0,53	36	Tân Dương	0,59
11	Minh Tân	3,31	24	Ngũ Lão	2,97	37	Dương Quan	0,47
12	Phù Ninh	4,13	25	Phục Lễ	0,41			
13	Quảng Thanh	2,79	26	Tam Hưng	1,07			

Giai đoạn đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện giảm 0,02 ha chuyển sang đất giao thông.

m. Cân đối chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo chủ trương của huyện, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ trong thời gian tới sẽ được quy hoạch thành các vùng tập trung quy mô lớn, bên cạnh đó tiết kiệm đất trong các nghĩa địa tập trung hiện có, đồng thời quy hoạch di dời các phần mộ trong khu dân cư không phù hợp về môi trường vào các nghĩa địa, nghĩa trang nhân dân để bảo vệ môi trường và cảnh quan.

- Đầu tư xây dựng Nghĩa trang tập trung của huyện Thủy Nguyên tại xã An Sơn (15 ha);

- Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nghĩa trang Phi Liệt với quy mô 60,0 ha tại xã Lại Xuân và xã Kỳ Sơn;

- Mở rộng cụm nghĩa trang liệt sỹ tại xã Lâm Động 1,0 ha và xã Ngũ Lão 0,13 ha, Bên cạnh đó, tiếp tục bảo tồn, trùng tu các cụm nghĩa trang liệt sỹ còn lại tại các xã: Quảng Thanh, Lưu Kiếm, Thiên Hương và TT Núi Đèo.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 toàn huyện có 265,57 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích, tăng 53,05 ha so với năm 2023.

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	1,52	14	Chính Mỹ	4,33	27	Phả Lễ	3,49
2	TT, Minh Đức	6,00	15	Kênh Giang	3,93	28	Lập Lễ	4,33
3	Lại Xuân	61,46	16	Hợp Thành	8,46	29	Kiên Bái	3,86
4	Kỳ Sơn	4,83	17	Cao Nhân	7,07	30	Thiên Hương	5,71
5	An Sơn	18,95	18	Mỹ Đồng	3,13	31	Thủy Sơn	28,31

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
6	Liên Khê	13,05	19	Đông Sơn	2,32	32	Thủy Đường	1,28
7	Lưu Kiếm	3,84	20	Hoà Bình	5,09	33	Hoàng Động	7,13
8	Lưu Kỳ	1,83	21	Trung Hà	2,68	34	Lâm Động	5,41
9	Gia Minh	1,38	22	An Lư	9,07	35	Hoa Động	3,32
10	Gia Đức	4,12	23	Thủy Triều	4,87	36	Tân Dương	7,77
11	Minh Tân	2,05	24	Ngũ Lão	7,45	37	Dương Quan	1,89
12	Phù Ninh	2,33	25	Phục Lễ	4,68			
13	Quảng Thanh	4,14	26	Tam Hưng	4,50			

Giai đoạn đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện thực tăng 73,79 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 64,57 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 41,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,88 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 12,44 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,08 ha;

* *Đất phi nông nghiệp*: 3,22 ha, cụ thể:

- Đất giao thông: 1,14 ha;
- Đất thủy lợi: 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,03 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,0 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 20,74 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp: 1,75 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,10 ha;
- Đất giao thông: 0,80 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 7,23 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 8,49 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,15 ha;
- Đất ở đô thị: 1,11 ha.

n. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Đầu tư xây dựng mới 02 cơ sở dịch vụ xã hội nhằm phục vụ cao tuổi, người có công với các mạng, bao gồm:

- Trung tâm dịch vụ xã hội người già neo đơn tại xã Thủy Đường, quy mô 8,0 ha;
- Trung tâm chăm sóc người cao tuổi Quốc tế Sông Giá tại xã Minh Tân, quy mô khoảng 40,0 ha;

Diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội tăng 48,0 ha, đến năm 2030 có 48,09 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (điều chỉnh tăng 3,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ tại các xã như sau: Gia Minh 0,09 ha; Thủy Đường 8,0 ha; Minh Tân 40,0 ha.

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện tăng 48,0 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 5,83 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 3,65 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,38 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,80 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 32,25 ha. Trong đó:

- Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 9,0 ha;
- Đất giao thông: 7,86 ha;
- Đất thủy lợi: 2,16 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 7,23 ha;
- Đất sông ngòi, kênh rạch suối: 6,0 ha;
- Đất chưa sử dụng: 9,92 ha.

o. Cân đối chỉ tiêu đất chợ

Phát triển mạng lưới chợ nông thôn với nhiều quy mô khác nhau đảm bảo nhu cầu cho mỗi xã, Xây dựng mới hệ thống chợ, nâng cấp chợ cũ tại các xã: An Lư, An Sơn, Chính Mỹ, Gia Đức, Gia Minh, Hoàng Động, Kênh Giang, Lại Xuân, Liên Khê, Lưu Kỳ, Mỹ Đồng, Tam Hưng.

Đến năm 2030, toàn huyện có 20,21 ha đất chợ, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 2,73 ha (điều chỉnh giảm 3,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	1,18	14	Chính Mỹ	0,35	27	Phả Lễ	0,32
2	TT, Minh Đức	0,81	15	Kênh Giang	0,83	28	Lập Lễ	0,75
3	Lại Xuân	1,12	16	Hợp Thành	0,09	29	Kiên Bái	-
4	Kỳ Sơn	1,01	17	Cao Nhân	0,14	30	Thiên Hương	0,35
5	An Sơn	0,29	18	Mỹ Đồng	0,40	31	Thủy Sơn	0,54
6	Liên Khê	0,14	19	Đông Sơn	0,10	32	Thủy Đường	1,92
7	Lưu Kiếm	1,69	20	Hoà Bình	0,40	33	Hoàng Động	0,92
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	0,20
9	Gia Minh	0,30	22	An Lư	1,70	35	Hoa Động	0,34
10	Gia Đức	0,60	23	Thủy Triều	1,20	36	Tân Dương	0,20
11	Minh Tân	0,94	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	0,06
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	0,55			
13	Quảng Thanh	0,55	26	Tam Hưng	0,23			

Giai đoạn đến năm 2030, đất chợ của huyện thực tăng 4,02 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 3,22 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 3,20 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,02 ha;

* *Đất phi nông nghiệp*: 0,80 ha, cụ thể lấy từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất chợ giảm 1,29 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 1,26 ha;

- Đất giao thông: 0,03 ha.

2.2.10. Cân đối chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng

Nhà văn hoá thôn, xóm rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực văn hoá, đa dạng các hình thức sinh hoạt văn hoá của người dân. Diện tích đến năm 2030 có 26,63 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích, tăng 5,36 ha so với năm 2023 (điều chỉnh tăng 0,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	0,18	14	Chính Mỹ	1,01	27	Phả Lễ	0,40
2	TT. Minh Đức	0,86	15	Kênh Giang	1,25	28	Lập Lễ	0,95
3	Lại Xuân	0,27	16	Hợp Thành	0,40	29	Kiên Bái	0,96
4	Kỳ Sơn	0,65	17	Cao Nhân	0,91	30	Thiên Hương	1,18
5	An Sơn	0,53	18	Mỹ Đồng	0,61	31	Thủy Sơn	0,86
6	Liên Khê	0,69	19	Đông Sơn	0,62	32	Thủy Đường	0,78
7	Lưu Kiêm	1,14	20	Hoà Bình	1,04	33	Hoàng Động	0,31
8	Lưu Kỳ	0,40	21	Trung Hà	0,33	34	Lâm Động	0,48
9	Gia Minh	0,49	22	An Lư	0,58	35	Hoa Động	0,73
10	Gia Đức	0,36	23	Thủy Triều	0,16	36	Tân Dương	0,43
11	Minh Tân	1,40	24	Ngũ Lão	0,17	37	Dương Quan	0,39
12	Phù Ninh	1,27	25	Phục Lễ	0,28			
13	Quảng Thanh	3,16	26	Tam Hưng	0,41			

Giai đoạn đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng của huyện thực tăng 5,53 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 5,06 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 3,52 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,64 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,80 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,10 ha;

* *Đất phi nông nghiệp*: 0,47 ha, Trong đó:

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,29 ha;
- Đất giao thông: 0,09 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,09 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,17 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 0,05 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,07 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,05 ha.

2.2.11. Cân đối chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Giai đoạn đến năm 2030, nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng cho người dân là vô cùng thiết thực, bố trí mỗi xã, thị trấn quỹ đất trung bình khoảng

3,0 - 5,0 ha cho mục đích xây dựng các khu công viên cây xanh thể thao, phục vụ đời sống của nhân dân.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 tăng 162,93 ha, toàn huyện có 218,38 ha chiếm 0,83% tổng diện tích (điều chỉnh tăng 68,17 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	1,09	14	Chính Mỹ	8,20	27	Phả Lễ	1,94
2	TT, Minh Đức	2,42	15	Kênh Giang	3,00	28	Lập Lễ	2,54
3	Lại Xuân	3,00	16	Hợp Thành	3,00	29	Kiên Bái	3,50
4	Kỳ Sơn	3,00	17	Cao Nhân	3,00	30	Thiên Hương	2,60
5	An Sơn	4,59	18	Mỹ Đồng	3,05	31	Thủy Sơn	1,01
6	Liên Khê	5,20	19	Đông Sơn	3,00	32	Thủy Đường	20,09
7	Lưu Kiếm	26,18	20	Hoà Bình	3,10	33	Hoàng Động	3,00
8	Lưu Kỳ	3,00	21	Trung Hà	1,74	34	Lâm Động	6,60
9	Gia Minh	4,00	22	An Lư	2,90	35	Hoa Động	23,80
10	Gia Đức	3,00	23	Thủy Triều	17,36	36	Tân Dương	19,41
11	Minh Tân	5,00	24	Ngũ Lão	3,19	37	Dương Quan	10,49
12	Phù Ninh	3,80	25	Phục Lễ	1,84			
13	Quảng Thanh	2,05	26	Tam Hưng	3,70			

Giai đoạn đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện thực tăng 164,33 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 97,01 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 43,51 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 9,77 ha;
- Đất cây lâu năm: 16,97 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 11,61 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 10,27 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,88 ha;

* *Đất phi nông nghiệp*: 33,61 ha. Trong đó:

- Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,50 ha;
- Đất giao thông: 2,41 ha;
- Đất thủy lợi: 1,19 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 8,49 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 6,0 ha;
- Đất sông ngòi, kênh rạch suối: 6,60 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 6,42 ha;
- * Đất chưa sử dụng: 33,72 ha.

2.2.12. Cân đối chỉ tiêu đất ở nông thôn

Phát triển mạng lưới khu dân cư nông thôn là rất quan trọng tạo ra không gian sống, sinh hoạt của người dân nông thôn. Đất ở nông thôn của huyện tập trung và phát triển tại khu vực ngoại thị. Đến năm 2030, toàn huyện còn 1.206,17 ha, chiếm 4,61% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.019,0 ha (trong đó: diện tích chuyển mục đích sang đất ở đô thị 2.283,98 ha), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	127,03	27	Phả Lễ	-
2	TT, Minh Đức	-	15	Kênh Giang	-	28	Lập Lễ	-
3	Lại Xuân	120,63	16	Hợp Thành	97,20	29	Kiên Bái	-
4	Kỳ Sơn	122,62	17	Cao Nhân	168,71	30	Thiên Hương	-
5	An Sơn	97,76	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	139,27	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	-	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	55,23	22	An Lư	-	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	73,82	23	Thủy Triều	-	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	113,33	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	90,57	25	Phục Lễ	-			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	-			

Giai đoạn đến năm 2030, đất ở nông thôn của huyện thực tăng 424,10 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- * Đất nông nghiệp: 355.35 ha, cụ thể:
 - Đất trồng lúa: 210,94 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 40,37 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 54,63 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 43,75 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 5,66 ha.
- * *Đất phi nông nghiệp*: 42,09 ha. Trong đó:
 - Đất thương mại dịch vụ: 2,30 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 3,69 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 35,61 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
 - Đất trụ sở cơ quan: 0,03 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,41 ha;
- * *Đất chưa sử dụng*: 26,66 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất ở nông thôn của huyện thực giảm 2.443,10 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: 1,33 ha;
- Đất khu công nghiệp: 72,65 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,82 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 14,80 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 55,10 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,09 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,0 ha;
- Đất ở tại đô thị: 2.283,98 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,31 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha.

2.2.13. Cân đối chỉ tiêu đất ở đô thị

Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị huyện Thủy Nguyên đến năm 2030 và những năm tiếp theo phát triển theo mô hình đô thị hoá. Gồm: Khu đô thị mới Bắc Sông Cấm, Khu đô thị Vsip, khu đô thị Quang Minh, khu đô thị ven sông Hòn Ngọc... Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 thực tăng 350,95 ha và chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang 2.283,98 ha, toàn huyện Thủy Nguyên có 3.125,71 ha chiếm 11,93% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	34,70	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	53,60
2	TT, Minh Đức	90,88	15	Kênh Giang	93,33	28	Lập Lễ	181,85
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	124,81

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
4	Kỳ Sơn	-	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	128,44
5	An Sơn	-	18	Mỹ Đồng	80,83	31	Thủy Sơn	118,75
6	Liên Khê	-	19	Đông Sơn	102,00	32	Thủy Đường	169,76
7	Lưu Kiếm	126,77	20	Hoà Bình	149,62	33	Hoàng Động	112,19
8	Lưu Kỳ	39,56	21	Trung Hà	50,04	34	Lâm Động	155,85
9	Gia Minh	-	22	An Lư	146,77	35	Hoa Động	308,86
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	129,82	36	Tân Dương	103,05
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	97,04	37	Dương Quan	265,19
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	79,54			
13	Quảng Thanh	112,26	26	Tam Hưng	70,19			

Giai đoạn đến năm 2030, đất ở đô thị của huyện thực tăng 2.634,92 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: 235,84 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 151,69 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,32 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 54,36 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 17,42 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 2.386,10 ha. Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,31 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 19,54 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 56,34 ha;
- Đất ở nông thôn: 2.283,98 ha;
- Đất trụ sở cơ quan: 0,10 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 9,28 ha,
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 16,56 ha;

* *Đất chưa sử dụng*: 12,97 ha,

Đồng thời trong giai đoạn này, đất ở đô thị giảm 53,72 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 32,08 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 18,78 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,86 ha.

2.2.14. Cân đối chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan

Chú trọng phát triển khu Trung tâm hành chính, chính trị Bắc Sông Cấm phục vụ quy hoạch chung Thành phố Hải Phòng,

Dành quỹ đất hợp lý để bố trí đủ đất cho mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở các cơ quan huyện, thị trấn các xã và trụ sở các thôn,

Diện tích đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng 7,32 ha, toàn huyện có 97,62 ha chiếm 0,37% tổng diện tích, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	2,62	14	Chính Mỹ	1,03	27	Phả Lễ	0,00
2	TT, Minh Đức	1,26	15	Kênh Giang	0,28	28	Lập Lễ	0,26
3	Lại Xuân	0,23	16	Hợp Thành	0,32	29	Kiên Bái	0,14
4	Kỳ Sơn	0,25	17	Cao Nhân	0,27	30	Thiên Hương	0,39
5	An Sơn	0,41	18	Mỹ Đồng	0,09	31	Thủy Sơn	1,15
6	Liên Khê	0,62	19	Đông Sơn	0,19	32	Thủy Đường	0,01
7	Lưu Kiếm	7,98	20	Hoà Bình	0,30	33	Hoàng Động	0,04
8	Lưu Kỳ	0,90	21	Trung Hà	0,34	34	Lâm Động	0,18
9	Gia Minh	0,19	22	An Lư	0,37	35	Hoa Động	0,72
10	Gia Đức	0,39	23	Thủy Triều	0,00	36	Tân Dương	49,50
11	Minh Tân	0,16	24	Ngũ Lão	0,72	37	Dương Quan	24,79
12	Phù Ninh	0,50	25	Phục Lễ	0,45			
13	Quảng Thanh	0,30	26	Tam Hưng	0,29			

Giai đoạn đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện tăng 22,46 ha chuyển đổi từ các loại đất như sau:

* *Đất nông nghiệp*: ,89 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 0,44 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,56 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,89 ha.

* *Đất phi nông nghiệp*: 19.08 ha, Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng: 0,17 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 8,31 ha;
- Đất ở đô thị: 2,86 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 6,34 ha;

* Đất chưa sử dụng: 0,49 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 15,14 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: 0,50 ha;
- Đất an ninh: 2,63 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 11,88 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha;
- Đất ở đô thị: 0,10 ha.

2.2.15. Cân đối chỉ tiêu đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đến năm 2030 có 8,22 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,45 ha so với năm 2023, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	Lại Xuân	0,56	6	Thủy Sơn	1,55
2	An Sơn	0,05	7	Hoa Động	5,45
3	Gia Đức	0,13	8	Tân Dương	0,10
4	Cao Nhân	0,05	9	Tam Hưng	0,34

2.2.16. Cân đối chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng của huyện có 30,94 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,73 ha so với năm 2023 (điều chỉnh tăng 0,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	0,31	14	Chính Mỹ	1,61	27	Phả Lễ	0,19
2	TT, Minh Đức	1,40	15	Kênh Giang	1,37	28	Lập Lễ	0,48
3	Lại Xuân	0,65	16	Hợp Thành	0,71	29	Kiên Bái	1,41
4	Kỳ Sơn	1,35	17	Cao Nhân	0,40	30	Thiên Hương	0,27
5	An Sơn	0,51	18	Mỹ Đồng	0,48	31	Thủy Sơn	0,73
6	Liên Khê	3,94	19	Đông Sơn	0,40	32	Thủy Đường	0,74
7	Lưu Kiếm	0,14	20	Hoà Bình	0,80	33	Hoàng Động	0,63
8	Lưu Kỳ	0,57	21	Trung Hà	0,34	34	Lâm Động	0,20

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
9	Gia Minh	0,00	22	An Lư	0,74	35	Hoa Động	0,84
10	Gia Đức	0,21	23	Thủy Triều	0,28	36	Tân Dương	0,27
11	Minh Tân	0,72	24	Ngũ Lão	0,74	37	Dương Quan	3,31
12	Phù Ninh	1,57	25	Phục Lễ	0,52			
13	Quảng Thanh	1,51	26	Tam Hưng	0,59			

Giai đoạn 2024-2030, đất cơ sở tín ngưỡng của huyện tăng 0,73 ha chuyển đổi từ đất ở nông thôn 0,03 ha và đất phát triển hạ tầng 0,70 ha.

2.2.17. Cân đối chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đến năm 2030 có 1.886,77 ha, chiếm 7,20% tổng diện tích, giảm 96,24 ha so với năm 2023 (điều chỉnh giảm 51,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	25,48	27	Phả Lễ	46,68
2	TT, Minh Đức	234,63	15	Kênh Giang	43,39	28	Lập Lễ	59,24
3	Lại Xuân	63,04	16	Hợp Thành	46,71	29	Kiên Bái	10,56
4	Kỳ Sơn	13,82	17	Cao Nhân	43,73	30	Thiên Hương	28,45
5	An Sơn	34,03	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	107,11	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	74,27	20	Hoà Bình	32,31	33	Hoàng Động	69,56
8	Lưu Kỳ	26,73	21	Trung Hà	23,67	34	Lâm Động	14,33
9	Gia Minh	86,24	22	An Lư	-	35	Hoa Động	17,63
10	Gia Đức	218,95	23	Thủy Triều	82,92	36	Tân Dương	26,42
11	Minh Tân	75,52	24	Ngũ Lão	55,49	37	Dương Quan	39,01
12	Phù Ninh	18,93	25	Phục Lễ	52,82			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	215,08			

Giai đoạn đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện giảm 96,24 ha chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác: 1,10 ha;
- Đất quốc phòng: 4,16 ha;
- Đất khu công nghiệp: 1,05 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 5,79 ha;

- Đất khoáng sản 9,61 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 58,66 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,60 ha;
- Đất ở đô thị: 9,28 ha.

2.2.18. Cân đối chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, toàn huyện có 148,46 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích, giảm 71,88 ha so với năm 2023 (điều chỉnh giảm 5,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	5,04	27	Phả Lễ	20,51
2	TT, Minh Đức	0,93	15	Kênh Giang	2,77	28	Lập Lễ	-
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	1,17	29	Kiên Bái	14,60
4	Kỳ Sơn	-	17	Cao Nhân	2,09	30	Thiên Hương	1,08
5	An Sơn	9,35	18	Mỹ Đồng	0,18	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	5,43	19	Đông Sơn	0,01	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	2,69	20	Hoà Bình	0,23	33	Hoàng Động	2,76
8	Lưu Kỳ	0,03	21	Trung Hà	14,57	34	Lâm Động	1,02
9	Gia Minh	7,84	22	An Lư	-	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	1,39	23	Thủy Triều	15,41	36	Tân Dương	7,28
11	Minh Tân	0,36	24	Ngũ Lão	-	37	Dương Quan	15,71
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	15,98			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	0,02			

Giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện thực giảm 71,88 ha chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất khu công nghiệp: 1,30 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 4,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 10,0 ha;
- Đất khoáng sản: 0,90 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 32,11 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,42 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,41 ha;
- Đất ở đô thị: 16,56 ha.

2.2.19. Cân đối chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 giảm 22,0 ha, toàn huyện có 54,38 ha chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên (điều chỉnh giảm 13,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tại Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	-	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	-
2	TT, Minh Đức	0,22	15	Kênh Giang	0,02	28	Lập Lễ	-
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	-
4	Kỳ Sơn	-	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	-
5	An Sơn	0,37	18	Mỹ Đồng	-	31	Thủy Sơn	0,65
6	Liên Khê	-	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	0,09
7	Lưu Kiếm	-	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	-
8	Lưu Kỳ	-	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	-
9	Gia Minh	46,76	22	An Lư	-	35	Hoa Động	0,02
10	Gia Đức	5,82	23	Thủy Triều	-	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	0,03	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	0,41			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	-			

Giai đoạn đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác thực tăng 6,12 ha do chuyển đổi từ các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 0,22 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,17 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,64 ha.

Đồng thời trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp khác của huyện thực giảm 28,12 ha vào các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,68 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,30 ha;
- Đất khoáng sản: 3,32 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 17,48 ha;
- Đất trụ sở cơ quan: 6,34 ha.

2.3. Cân đối chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Khai thác hợp lý và có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng còn lại, Định hướng đến hết kỳ quy hoạch, đất chưa sử dụng còn lại chủ yếu là diện tích đồi núi không cây, các khu vực núi đá đã khai thác xong của các công ty, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn,

Đến năm 2030, dự kiến khai thác 235,64 ha đất chưa sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, huyện Thủy Nguyên còn 375,47 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Núi Đèo	0,01	14	Chính Mỹ	0,02	27	Phả Lễ	1,96
2	TT. Minh Đức	52,84	15	Kênh Giang	0,47	28	Lập Lễ	1,09
3	Lại Xuân	16,29	16	Hợp Thành	5,99	29	Kiên Bái	4,05
4	Kỳ Sơn	0,86	17	Cao Nhân	3,60	30	Thiên Hương	0,38
5	An Sơn	10,51	18	Mỹ Đồng	0,38	31	Thủy Sơn	-
6	Liên Khê	32,18	19	Đông Sơn	-	32	Thủy Đường	-
7	Lưu Kiếm	17,26	20	Hoà Bình	-	33	Hoàng Động	0,63
8	Lưu Kỳ	58,23	21	Trung Hà	-	34	Lâm Động	3,10
9	Gia Minh	49,46	22	An Lư	-	35	Hoa Động	-
10	Gia Đức	20,56	23	Thủy Triều	3,06	36	Tân Dương	-
11	Minh Tân	70,09	24	Ngũ Lão	7,96	37	Dương Quan	-
12	Phù Ninh	0,37	25	Phục Lễ	5,46			
13	Quảng Thanh	-	26	Tam Hưng	8,63			

Giai đoạn đến năm 2030, chỉ tiêu đất chưa sử dụng của huyện giảm 235,64 ha chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: 15,30 ha;
- Đất khu công nghiệp: 1,11 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,65 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 13,27 ha;
- Đất khoáng sản: 77,25 ha;
- Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,85 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 51,37 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 33,72 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 26,66 ha;

- Đất ở đô thị: 12,97 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,49 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3/CH, Biểu 12/CH)

2.4. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 9. Chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.932,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.072,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.065,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	68,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	445,37
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	42,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	144,22

2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.932,31 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp diện 1.072,34 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 111,03 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 173,48 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 68,26 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 19,39 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 445,37 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 42,42 ha.

2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên không có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

2.4.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 144,22 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.5. Điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030

Trong giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng với diện tích 235,64 ha phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 10. Điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,30
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51,37
-	Đất giao thông	DGT	9,89
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,91
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,70
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,92
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)

2.6. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.6.1. Khu vực đô thị

Giai đoạn đến năm 2030, do việc thành lập Thành phố Thủy Nguyên có 65% đơn vị cấp phường; hình thành các khu đô thị Bắc Sông Cấm, khu đô thị Vsip và một số công trình đất đô thị mới quy hoạch, Đến năm 2030, đất đô thị của huyện có 16.647,92 ha, có tỷ lệ bằng 63,56% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bổ trên địa bàn huyện như sau:

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT, Núi Đèo	104,43	14	Chính Mỹ	-	27	Phả Lễ	451,60
2	TT, Minh Đức	1,596,23	15	Kênh Giang	724,50	28	Lập Lễ	1190,37
3	Lại Xuân	-	16	Hợp Thành	-	29	Kiên Bái	469,32
4	Kỳ Sơn	-	17	Cao Nhân	-	30	Thiên Hương	576,15
5	An Sơn	-	18	Mỹ Đồng	325,93	31	Thủy Sơn	364,14
6	Liên Khê	-	19	Đông Sơn	471,72	32	Thủy Đường	516,39
7	Lưu Kiếm	1,052,45	20	Hoà Bình	716,39	33	Hoàng Động	569,06
8	Lưu Kỳ	443,52	21	Trung Hà	415,43	34	Lâm Động	425,78
9	Gia Minh	-	22	An Lư	724,36	35	Hoa Động	598,75
10	Gia Đức	-	23	Thủy Triều	1,163,80	36	Tân Dương	460,63

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (ha)
11	Minh Tân	-	24	Ngũ Lão	644,11	37	Dương Quan	758,83
12	Phù Ninh	-	25	Phục Lễ	589,46			
13	Quảng Thanh	572,98	26	Tam Hưng	721,62			

(Chi tiết tại Biểu 03/CH)

2.6.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)

Đến năm 2030, đất khu sản xuất nông nghiệp toàn huyện có 7.025,92 ha (chiếm 26,83% diện tích tự nhiên), bao gồm: khu vực chuyên trồng lúa nước và khu vực chuyên trồng cây lâu năm.

Diện tích đất trồng chuyên trồng lúa nước sau khi chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác còn có 5.069,36 ha chiếm 19,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm đi 1.082,11 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đối với khu vực này cần có biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế như phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, tạo thành các vùng chuyên canh có giá trị nhằm từng bước thực hiện thành công chương trình nông thôn mới trên địa bàn các xã. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước còn lại tập trung nhiều ở các xã: Liên Khê 394,43 ha; Minh Tân 304,65. Thị trấn Núi Đèo là địa bàn không còn diện tích đất trồng lúa.

Khu vực chuyên trồng cây lâu năm của huyện có diện tích 1.956,53 ha chiếm 7,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm đi 218,84 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích cây lâu năm của huyện tập trung tại các xã Lại Xuân, Kỳ Sơn, Liên Khê, Cao Nhân.

2.6.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Thủy Nguyên là một huyện có địa hình bị chia cắt phức tạp. Bởi vậy, huyện luôn phải đối mặt với những tác động từ các quá trình tự nhiên như xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất... ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt cũng như sản xuất của nhân dân. Do đó, việc duy trì diện tích rừng phòng hộ là nhiệm vụ quan trọng giúp bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, điều hoà khí hậu của địa phương. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích rừng phòng hộ của huyện là 1.239,57 ha chiếm 4,73% diện tích tự nhiên, giảm 76,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích rừng phòng hộ tập trung chủ yếu tại các xã: Kỳ Sơn (160,10 ha), Liên Khê (141,95 ha), TT Minh Đức (114,93 ha)...

Nhiệm vụ trước mắt cần tập trung tuyên truyền của người dân trong công tác bảo vệ rừng phòng hộ và nghiêm cấm các hành vi chặt phá rừng.

2.6.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đất khu phát triển công nghiệp có 1.296,55 ha (chiếm 4,95% diện tích tự nhiên), bao gồm: đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp. Trong đó diện tích đất bố trí tập trung 95% quỹ đất để phát triển phát triển các khu công nghiệp và 5% cho phát triển cụm công nghiệp.

Diện tích đất khu công nghiệp của huyện đến năm 2030 là 1.166,45 ha, tăng 544,08 ha so với hiện trạng năm 2023; đất cụm công nghiệp có diện tích 130,10 ha, tăng 130,10 ha so với hiện trạng năm 2023;

Với quỹ đất trên, đảm bảo đủ quỹ đất để phát triển công nghiệp phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của huyện.

2.6.5. Khu vực đô thị, thương mại, dịch vụ

Đất khu phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ bao gồm: đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng đô thị và đất phát triển thương mại, dịch vụ tại các xã, thị trấn. Đến năm 2030 diện tích đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ của huyện là 3.640,90 ha chiếm 13,90% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.6.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Với phương châm đẩy mạnh thu nhập của người dân từ các hoạt động phi nông nghiệp, trong đó trọng tâm của giai đoạn này là phát huy hiệu quả của sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phát huy và khai thác ngành nghề phụ trong huyện. Diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 là 5.436,87 ha, chiếm 20,76% diện tích tự nhiên. Trong đó: khu đất ở 4.331,88 ha; khu đất làng nghề và sản xuất phi nông nghiệp 1.104,99 ha. Đây là diện tích đất bố trí các khu dân cư hiện trạng và quy hoạch mới nhằm ổn định dân cư và phát triển sản xuất phi nông nghiệp như: Phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, xây dựng các nhà máy gạch, xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh.

(Chi tiết tại Biểu 03/CH, Biểu 11/CH)

2.7. Danh mục các công trình dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Danh mục các công trình dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên bao gồm 415 công trình, dự án với tổng diện

tích quy hoạch là 3.460,56 ha, trong đó: diện tích đã là hiện trạng là 878,77 ha; diện tích tăng thêm đăng ký trong kỳ quy hoạch là 3.991,07 ha.

Trong đó:

- Công trình, dự án chưa thực hiện theo Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 chuyển tiếp thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 349 dự án, diện tích 3.008,11 ha;

- Công trình, dự án đăng ký mới là 66 dự án, diện tích 452,45 ha.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH)

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng và việc giao đất, cho thuê đất nói chung. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên khoanh định các diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đất nông nghiệp được nghiên cứu, cân đối để tạo quỹ đất thích hợp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở đảm bảo bảo toàn diện tích cần thiết, nhất là đối với đất trồng lúa, đất rừng.

Quỹ đất bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện. Trong đó, hình thành mới các điểm dân cư, các cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ... Đây là quỹ đất để tiếp tục giao, cho thuê, tạo ra nguồn thu từ đất. Diện tích tăng thêm được lấy chủ yếu từ đất nông nghiệp.

Với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên, cân đối thu - chi từ đất đảm bảo số thu lớn hơn tổng chi, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách huyện và các xã, thị trấn.

2. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên đảm bảo duy trì diện tích đất chuyên trồng lúa từ ha 5.069,36 ha trở lên để đảm bảo an ninh lương thực cho huyện.

Phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được định hướng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hài hoà và bền vững với môi trường. Chuyển hướng sản xuất chuyên canh tập trung các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao hệ số sử dụng đất, lựa chọn đối tượng sản xuất phù hợp với điều kiện về đất đai của từng xã đảm bảo gia tăng giá trị sản phẩm, đảm bảo an ninh lương thực.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đủ quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

3. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Huyện Thủy Nguyên có mật độ dân số khoảng 1.252 người/km², Trên địa bàn huyện hiện có các khu, cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống ở các xã, mật độ dân số cùng với hoạt động sản xuất gây ảnh hưởng đến môi trường sống. Sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân hiện tượng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các xã, thị trấn, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu tái định cư. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cũng xác định được diện tích đất ở giảm đi do chuyển sang các mục đích sử dụng khác mà cụ thể là các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, điển hình là chuyển sang đất giao thông để xây dựng các tuyến đường. Các hộ phải di dời sẽ được bố trí đất tái định cư trong tổng diện tích đất ở tăng thêm với hình thức giao đất ở hoặc khu tái định cư.

Thu hồi đất ở chủ yếu phục vụ các dự án phát triển giao thông nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố theo các tuyến đường. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực. Chính sách của Đảng và Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất để các hộ phải di dời chỗ ở sớm ổn định cuộc sống và sản xuất.

Bên cạnh đó, một phần diện tích không nhỏ đất nông nghiệp được chuyển đổi sang phát triển phi nông nghiệp, nhiều hộ nông dân sẽ không còn đất để sản xuất, bước đầu có thể sẽ ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất phát triển phi nông nghiệp không nhỏ, phát triển các cụm công nghiệp, cụm sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Như vậy, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi nghề của người nông dân.

4. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Huyện Thủy Nguyên có tốc độ đô thị hóa nhanh, Các khu dân cư cũ cũng được chỉnh trang, xây dựng hiện đại. Quy hoạch sử dụng đất qua các thời kỳ đều bố trí quỹ đất phù hợp đủ đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các hạng mục công trình, dự án được bố trí theo định hướng không gian quy hoạch chung của huyện đã được phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của huyện.

Trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, bố trí quỹ đất ở đô thị tăng mới khoảng 2.880 ha. Cùng với đó là quỹ đất cho phát triển hạ tầng tăng 538,42 ha, Hạ tầng phát triển, nhất là hạ tầng giao thông với các tuyến đường nội thị được nâng cấp, mở mới là điều kiện thuận lợi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, hiện đại hóa.

Đô thị hóa gắn liền với phát triển các cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên địa bàn. Phương án điều chỉnh quy hoạch tiếp tục bố trí quỹ đất để xây dựng mới các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Các khu, cụm công nghiệp nằm ở vị trí thuận lợi giao thông, tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Trên cơ sở phát triển các cụm công nghiệp tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất công nghiệp, dịch vụ phát triển, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao là xu hướng chủ đạo và là yếu tố tích cực thúc đẩy đô thị hóa.

5. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Di tích lịch sử - văn hóa là những di tích có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật và liên quan đến quá trình phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Di tích lịch sử, văn hoá không chỉ là những công trình xây dựng, địa

điểm mà còn bao gồm các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của công trình, địa điểm đó.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cân đối, đảm bảo đủ quỹ đất cho nhu cầu mở rộng, bảo tồn và phát triển các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh. Qua đó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, đáp ứng nhu cầu hoạt động tâm linh của nhân dân.

6. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Diện tích rừng theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có trên địa bàn huyện là 1.239,57 ha bao gồm 100% là rừng phòng hộ, Rừng tập trung chủ yếu tại các xã Liên Khê, Lại Xuân, Kỳ Sơn, TT, Minh Đức... Với đặc điểm của huyện, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng nhưng rừng vẫn được chú ý bảo vệ và phát triển, duy trì diện tích.

PHẦN IV.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THỦY NGUYÊN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủy Nguyên đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2024, đã có 39 danh mục công trình được phê duyệt với diện tích là 2.050,27 ha, trong đó diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 465,45 ha.

Cụ thể:

Bảng 11. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	10-
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.467,93	47,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.942,76	22,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.935,75</i>	<i>22,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	453,67	1,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.141,98	8,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.300,39	4,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	0,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.461,77	9,40
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,96	0,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.122,32	50,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	425,96	1,63
2.2	Đất an ninh	CAN	76,03	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	884,50	3,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	546,06	2,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.054,38	4,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,51	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	3,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.068,96	11,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.481,21</i>	<i>5,66</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>694,61</i>	<i>2,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,49</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,59</i>	<i>0,04</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,40	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	149,14	0,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,71	0,61
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	0,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,78	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	257,08	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-
-	Đất chợ	DCH	17,45	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,36	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,31	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.245,58	12,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	491,95	1,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	110,37	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,05	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.972,79	7,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	189,83	0,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64,39	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,92	2,29

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Bảng 12. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	378,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>207,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91,77
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,50

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

Bảng 13. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	337,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	184,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>184,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,57
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,41
-	Đất giao thông	DGT	20,67
-	Đất thủy lợi	DTL	10,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Bảng 14. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,51
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,01
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,25
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,88
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12

PHẦN V.

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác. Tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa,. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất;

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững;

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả thông qua việc sử dụng hạn chế thuốc bảo vệ thực vật và phân bón đúng khuyến cáo, đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bảo vệ đất dốc, tăng độ che phủ bề mặt hạn chế xói mòn và sạt lở đất;

- Cần phải có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích khác để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường sinh thái;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải, đồng thời có biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái;

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái;

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm cụm xã, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp, đô thị sinh thái văn hoá, khu du lịch, kinh doanh dịch vụ,,, khai thác triệt để cả không gian và chiều sâu trong quá trình sử dụng đất như: Xây nhà cao tầng, kết hợp giao thông với hệ thống cấp thoát nước, chuyển dẫn năng lượng truyền thông;

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng; mở rộng nuôi quảng canh;
- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm nhân dân đủ lực lượng và phương tiện làm việc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ và các vốn rừng hiện có;
- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người dân có ý thức trong việc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường;
- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;
- Đẩy mạnh công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và đưa nhiệm vụ phòng chống biến đổi khí hậu vào các chương trình phát triển kinh tế của huyện, nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch bố trí dân cư, tăng cường công tác thẩm định điều kiện bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư, thực hiện công tác giám sát môi trường có hiệu quả.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện tốt chính sách về thuế sử dụng đất và các khoản tiền có liên quan đến sử dụng đất, có ưu tiên theo ngành nghề, đặc biệt chính sách thuế mở theo hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp, nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất;
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật và chính sách của nhà nước, nhanh chóng khắc phục những vướng mắc, tồn tại về quản lý đất đai trên địa bàn toàn huyện, tạo điều kiện cho các chủ đầu tư thực hiện việc khai thác sử dụng đất có hiệu quả;
- Xây dựng chính sách miễn, giảm giao đất có thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất đối với các Dự án thu hút đầu tư của Thành phố, các dự án đầu tư trong các lĩnh vực văn hoá, thể thao, dạy nghề, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường;
- Cương quyết, hạn chế và nhanh chóng chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng;
- Có chính sách và biện pháp sử dụng hợp lý các loại đất mang tính đặc thù như: ưu tiên dành đất cho các nhu cầu đặc biệt quốc phòng - an ninh, các công trình quốc gia, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

- Có chính sách đền bù hợp lý, thỏa đáng đúng theo quy định của nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người mất việc làm do có đất bị thu hồi;

- Xây dựng chính sách miễn, giảm giao đất có tiền sử dụng đất; tiền thuê đất đối với các Dự án thu hút đầu tư của Thành phố, các dự án đầu tư trong các lĩnh vực văn hoá, thể thao, dạy nghề, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Thực hiện đào tạo nghề cho nguồn nhân lực nhàn rỗi trong nông nghiệp để đáp ứng lao động tại chỗ cho các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ;

- Tăng cường công tác tổ chức cán bộ ngành tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ huyện đến xã, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn và chính sách cho cán bộ địa chính cấp xã;

- Tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn;

- Xây dựng và phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật làng nghề trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm mũi nhọn, lợi thế của huyện;

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ cao vào những lĩnh vực mà huyện đang ưu tiên phát triển,

- Giải pháp huy động vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án:

+ *Vốn ngân sách*: Quản lý và sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước, tăng đầu tư cho các công trình thiết yếu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình mang tính quốc gia, vốn trồng mới và bảo vệ rừng...

+ *Vốn huy động của các doanh nghiệp*: Thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, có cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp mới, tạo môi trường cho người dân góp vốn vào đầu tư sản xuất;

+ *Vốn phát triển cộng đồng*: Để huy động nguồn vốn của cộng đồng dân cư cùng tham gia đầu tư, huyện cần tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, củng cố phát triển hệ thống dịch vụ

tư vấn, tài chính ngân hàng, huy động tốt các nguồn vốn nhân rồi trong dân, thực hiện tốt công tác xã hội hóa, khuyến khích nhân dân tham gia các hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Tăng cường mối liên hệ với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước nhằm thu hút và chuyển giao công nghệ mới. Mở rộng tầm giao lưu kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ với tổ chức nước ngoài và quốc tế, Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng để tiếp thu và ứng dụng công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ thông tin và tin học;

- Có các biện pháp gắn phát triển khoa học công nghệ với sản xuất, ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,,, không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Cần đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là biến đổi gen nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; định hướng tương lai sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao;

- Đẩy mạnh sản xuất thức ăn gia súc và công tác thú y, bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm thủy sản. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp như: công nghệ tưới tiết kiệm, công nghệ cao trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt là ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao (VSIP) với các lĩnh vực điện tử, điện lạnh, công hiệp đóng tàu mới và sửa chữa tàu thủy ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường...

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông lâm thủy sản và tiểu thủ công nghiệp.

4., Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt sẽ công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật Đất đai;

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn huyện có sử dụng đất phải đảm bảo dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030 đã được UBND thành phố phê duyệt. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể của thành phố, của huyện đến các địa phương cấp xã, thị trấn;

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các xã, thị trấn có điều kiện phát triển công nghiệp với xã, thị trấn giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa ở các xã giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người nông dân yên tâm sản xuất;

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai;

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị tập trung. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định;

- Thường xuyên rà soát việc chấp hành các quy định về sử dụng đất đối với các Dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân huyện cho thuê đất trên địa bàn huyện; đề xuất xử lý, thu hồi đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; rà soát, xử lý các trường hợp tổ chức, cá nhân lấn chiếm, sử dụng trái mục đích trên địa bàn huyện;

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được xây dựng dựa trên kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 của huyện đã được phê duyệt, các quy hoạch của thành phố Hải Phòng có liên quan, kế thừa kết quả quy hoạch phát triển của các ngành trên địa bàn huyện, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 10.934,46 ha chiếm 41,75% diện tích tự nhiên, giảm 1.924,05 ha so với năm 2023 để đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp; diện tích đất nông nghiệp còn lại sẽ được quy hoạch thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chuyên canh, phục vụ nhu cầu của nhân dân và xuất khẩu, việc chuyển đổi loại hình sử dụng đất trong nông nghiệp cũng được chú trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng GTSX/đơn vị diện tích.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 14.881,24 ha, tăng 2.159,69 ha so với năm 2023, chiếm 56,82%, diện tích tăng được tính toán cho từng loại đất, đáp ứng nhu cầu quỹ đất của các lĩnh vực kinh tế xã hội khác trong khi an toàn lương thực của huyện vẫn được tính toán đảm bảo.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 có diện tích 375,47 ha, giảm 235,64 ha so với năm 2023, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên phù hợp với nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2024-2030 của huyện, đáp ứng các chỉ tiêu phục vụ quy hoạch đô thị mới Thủy Nguyên, đưa Thủy Nguyên trở thành trung tâm hành chính, kinh tế của Hải Phòng; là cơ sở để các xã, thị trấn đối chiếu quy hoạch, bố trí xây dựng các công trình, dự án cho địa phương mình trong thời gian tới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt *Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng* để UBND huyện Thủy Nguyên làm cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện./.

PHỤ LỤC BIỂU

HỆ THỐNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	KÝ HIỆU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Thủy Nguyên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Thủy Nguyên
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thủy Nguyên
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thủy Nguyên
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên
7	Biểu 11/CH	Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thủy Nguyên